

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN THANH MIỆN**

Thanh Miện, năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN THANH MIỆN**

Ngày 07 tháng 12 năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 06 tháng 12 năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



CHỦ TỊCH
NHŨ VĂN CÚC

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	3
PHẦN I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	11
1.4. Đánh giá chung.	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	12
2.1. Phân tích, khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	12
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	13
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	15
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư	16
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	21
3.1. Thuận lợi.....	21
3.2. Khó khăn, hạn chế.....	22
PHẦN II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	24
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	24
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất	24
1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	30
1.3. Bài học kinh nghiệm	31
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	32
2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất.....	32
2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất.....	36
2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất..	38
2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất.....	40
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC.....	41
3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	41
3.2. Đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	50
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới	51
IV. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	52
4.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	52
4.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	53
PHẦN III PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ...	58
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	58
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	58
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	59

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	60
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	61
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch	62
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	63
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	95
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	96
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	96
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	97
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	97
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	97
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.	98
Phần IV KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	99
PHẦN V	101
CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	101
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	101
1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất đai.	101
2. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.	101
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	102
1. Giải pháp về chính sách	102
2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.	102
3. Giải pháp về khoa học công nghệ.	103
4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.	104
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	106
I. KẾT LUẬN	106
II. KIẾN NGHỊ.....	107

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung của công tác quản lý Nhà nước về đất đai; là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn. Tại Điều 14 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”.

Theo Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và tại Điều 36 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tại khoản 2 Điều 42 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đồng thời theo quy định của Luật Đất đai thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 sẽ hết hiệu lực vào cuối năm 2020. Vì vậy, đến nay phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 làm căn cứ để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và là cơ sở để thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện dự án, công trình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương tại văn bản số 347/UBND-VP3 ngày 07 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Do đó việc lập Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn huyện Thanh Miện giai đoạn 2021 - 2030 là cần thiết và cấp bách nhằm đảm bảo kịp thời phân bổ, bố trí quỹ đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương sẽ đạt được các mục đích chủ yếu sau đây:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020;
- Phân bổ hợp lý quỹ đất cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế cao. Làm căn cứ để bố trí và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Bảo vệ nguồn tài nguyên môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất.

- Tạo điều kiện thuận lợi để ngành chuyên môn nắm chắc quỹ đất và thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong thời kỳ quy hoạch;

- Cung cấp thông tin về hiện trạng và quy hoạch các công trình, dự án có sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhằm tạo ra điều kiện ban đầu trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Đóng góp những căn cứ quan trọng vào việc hình thành các chương trình phát triển và hệ thống các dự án đầu tư trọng điểm, xác định mục tiêu, yêu cầu cho các kế hoạch ngắn hạn đảm bảo cho mục đích lâu dài.

- Làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; làm cơ sở để nắm chắc quỹ đất và xây dựng chính sách quản lý, sử dụng đất đồng bộ, có hiệu quả.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch của các ngành trên địa bàn huyện

Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 01/2021/TT-BBXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục, thể thao.

- Căn cứ Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;

- Công văn số 3938/UBND-VP ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất, một số danh mục công trình, dự án để cập nhật vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng của địa phương.

Cơ sở thông tin, tư liệu và bản đồ

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Miện.

- Điều chỉnh quy hoạch vùng đến năm 2030 của huyện.

- Quy hoạch vùng kinh tế động lực Bình Giang – Thanh Miện.

- Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương và Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Miện, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2026;

- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của hội đồng nhân dân tỉnh về việc sắp xếp, sát nhập, chia tách các thôn, khu dân cư thành lập các thôn mới, khu dân cư mới trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Thông báo số 35-TB/TU ngày 18/12/2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất công nghiệp, đất ở thời kỳ 2021-2030;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;

- Dự thảo Quy hoạch vùng huyện Thanh Miện
 - Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai qua một số năm gần đây của huyện Thanh Miện và các xã, thị trấn của huyện.
 - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của các thị trấn, xã và huyện Thanh Miện.
 - Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2019, 2020.
 - Các báo cáo của UBND huyện Thanh Miện, các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn về điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội, dân số và phát triển kinh tế, tình hình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện.
- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện.
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và UBND các phường, xã trên địa bàn huyện.

Báo cáo tổng hợp ***Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương*** bao gồm những nội dung sau:

Đặt vấn đề

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Phần V: Các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Kết luận và kiến nghị

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Thanh Miện nằm ở phía Tây Nam của Tỉnh Hải Dương, có tổng diện tích tự nhiên là 12,345.49 ha với 16 xã và 1 thị trấn.

- Phía Bắc giáp huyện Bình Giang.

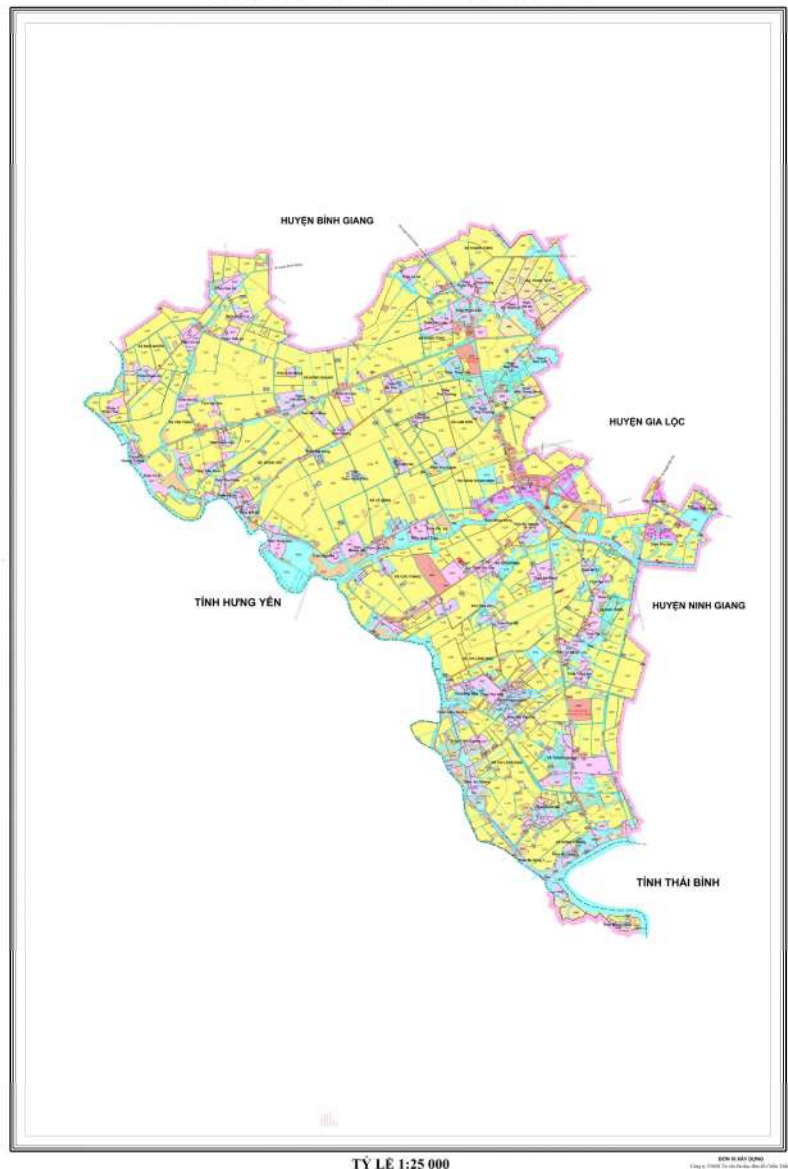
- Phía Đông giáp huyện Gia Lộc và huyện Ninh Giang.

- Phía Nam giáp huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

- Phía Tây giáp huyện Phù Cừ, huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Với vị trí địa lý như trên, tiếp giáp với cả 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, huyện Thanh Miện có thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG**



1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thanh Miện là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, đất đai tương đối bằng phẳng, chủ yếu bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh mương và đường giao thông. Độ dốc tương đối của địa hình trên địa bàn huyện theo hướng từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình +1,6 m đến +2,6 m.

Đất đai Thanh Miện được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng. Tuy vậy, tính chất đất đai cũng như địa hình, địa mạo đa số vẫn mang đặc tính điển hình của đồng bằng song hồng được bồi đắp bởi đất phù sa sông Thái Bình.

Nhìn chung với địa hình bằng phẳng, đất đai phì nhiêu là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để đạt giá trị kinh tế cao trên mỗi đơn vị diện tích. Địa hình Thanh Miện cần phải tính đến các phương án tổ chức lãnh thổ hợp lý để có sự phát triển đạt nhịp độ cao.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Thanh Miện nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.
- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Theo số liệu điều tra của trung tâm khí tượng thuỷ văn tỉnh Hải Dương, các yếu tố khí hậu được thể hiện:

* Nhiệt độ: Nhiệt độ tương đối ổn định, trung bình năm khoảng 23^oC. Tổng lượng nhiệt cả năm khoảng 8.500^oC, tháng nóng nhất nhiệt độ có thể lên đến 36-37^oC (tháng 6,7), tháng lạnh nhất là tháng 12 và tháng 1, có khi nhiệt độ xuống đến 6-7^oC.

* Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm của huyện từ 1.350 mm đến 1.600 mm. Lượng mưa tập trung và phân bố theo mùa, mùa hè thường có mưa to, bão lớn, làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện, mùa đông thời tiết hanh khô kéo dài, lượng mưa ít, nước ở các ao, hồ cạn, không đủ để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt cũng bị hạn chế.

* Gió bão: Thanh Miện chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính: gió Đông Bắc thổi vào mùa lạnh với vận tốc trung bình 1 - 1,5m/s và gió Đông Nam thổi

vào mùa nóng với vận tốc 1,5 - 2,0 m/s. Vào các tháng 6, tháng 7 có xuất hiện đợt gió khô nóng; mùa đông từ tháng 12 đến tháng 2 có những đợt rét đậm kéo dài. Hàng năm Thanh Miện còn bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của 3 đến 4 trận bão với sức gió và lượng mưa lớn gây thiệt hại cho sản xuất, tài sản, làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư trong huyện.

* Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình năm từ 81 - 87%. Vào mùa hè, độ ẩm không khí cao nhưng vào mùa đông thì thời tiết khô hanh, độ ẩm không khí xuống thấp.

Như vậy, Thanh Miện có khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều vào mùa hè; lạnh, khô, hanh vào mùa đông. Khí hậu này thích hợp với nhiều loại cây trồng, tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp phát triển đa dạng và phong phú về sản phẩm. Tuy nhiên huyện cũng cần có các biện pháp để phòng chống lụt bão, cũng như hạn hán làm ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, có vậy sản xuất nông nghiệp mới đạt được hiệu quả cao.

1.1.4. Thủy văn

Thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy lưu 2 con sông chính là sông Luộc và sông Cửu An. Đây là các nhánh sông có nguồn gốc từ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Như vậy hệ thống thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Với hệ thống sông như trên đã tạo cho huyện một nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đồng thời bồi đắp phù sa hàng năm.

Ngoài ra, huyện còn có hệ thống kênh mương, đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp, điều tiết nguồn nước và nuôi trồng thủy sản với năng suất cao.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích đất trong đơn vị hành chính của Thanh Miện là 12.345,49 ha. Đất đai của huyện Thanh Miện chủ yếu được phát triển trên nền phù sa không được bồi hàng năm của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng toàn tỉnh năm 1965 của Viện Quy hoạch Thiết kế Bộ Nông nghiệp và điều tra bổ sung năm 1999 cho thấy: Trên địa bàn huyện có 5 nhóm đất chính (tổng diện tích đất điều tra thổ nhưỡng là: 10.778,5 ha, chiếm khoảng 88% tổng diện tích đất tự nhiên):

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm từ sông Thái Bình gây nông chua (Ptg)

- + Đất phù sa không được bồi hàng năm từ sông Thái Bình gây sâu chua (Pt)
- + Đất phù sa cổ sông Hồng gây (Phg):
- + Đất phù sa sông Hồng không được bồi ít chua (Ph)
- + Đất phù sa được bồi hàng năm của hệ thống sông Hồng (Phib)

1.2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở huyện được lấy từ các nguồn nước mặt, nước ngầm và nước mưa.

* Nước mặt: Được cung cấp bởi hệ thống sông Luộc ở phía Nam và sông Cừ An ở phía Tây của huyện, cùng hệ thống các ao hồ, đầm, kênh rạch trên địa bàn huyện. Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho mọi hoạt động của huyện như sinh hoạt, sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất nông nghiệp.

* Nước ngầm: Theo đánh giá của Cục Địa chất khí tượng thủy văn và kiểm nghiệm ở một số giếng khoan, nguồn nước ngầm của Thanh Miện khá dồi dào. Về mùa khô nước ngầm có ở độ sâu 10-15 m, mùa mưa nước ngầm có ở độ sâu chỉ 3-5 m. Hàm lượng sắt và mangan trong nước cao, cần được xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

* Nước mưa: Với lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.350 mm đến 1.650 mm, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân. Đồng thời, bổ sung cho nguồn nước mặt và nước ngầm. Chất lượng nước mưa tương đối đảm bảo nên được người dân trong huyện khai thác triệt để.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, thì trên địa bàn huyện có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: sét, cát được phân bố ven sông Cừ An và sông Luộc. Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện. Song do khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lún nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Thanh Miện nói riêng và Tỉnh Hải Dương nói chung là mảnh đất ngàn năm văn hiến, giàu bản sắc dân tộc. Hiện nay, trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử văn hoá, trong đó có một số di tích lịch sử đã được xếp hạng; nhiều di tích lịch sử văn hoá quý giá gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước. Là huyện có truyền thống văn hoá dân tộc lâu đời hiện vẫn đang lưu truyền lại

nhiều hoạt động lễ hội truyền thống và nhiều thể loại văn hoá dân gian.

Thanh Miện có một quần thể tài nguyên nhân văn độc đáo, nổi tiếng là khu vực Đảo Cò được bao bọc bởi hồ An Dương xã Chi Lăng Nam với diện tích mặt nước 83.000 m², ở đây có khoảng 9 loài cò vạc sinh sống, số lượng tới hàng vạn con. Nằm trong khu vực Đảo Cò hay gần Đảo Cò là một hệ thống các đền, đình, chùa mang dấu ấn lịch sử và giá trị tâm linh (Đình chùa Nam, Đền Mẫu, Chùa Hội Yên). Khu Đảo Cò có thể trở thành một cảnh quan du lịch sinh thái thiên nhiên đồng bằng khá hấp dẫn.

Để khai thác, phát huy tốt các loại hình hoạt động văn hoá, tinh thần truyền thống của dân tộc, hàng năm các xã đều tổ chức các lễ hội văn hoá truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” và phát huy các hoạt động văn hóa tinh thần lành mạnh.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Cảnh quan môi trường của huyện phân rõ 2 khu vực: Khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

- Khu vực đô thị: Đây là nơi có trụ sở làm việc các cơ quan của huyện, thị trấn, đại diện của một số cơ quan tỉnh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp, dịch vụ - du lịch, các công trình văn hoá và phúc lợi xã hội, các khối phố, khu dân cư. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện lực, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông, nhà hàng ... với những kiến trúc đa dạng, mang dáng dấp hiện đại. Tuy nhiên, rác thải sinh hoạt và sản xuất ở khu vực này chưa được xử lý hiệu quả. Đây là vấn đề cần được huyện quan tâm, giải quyết để huyện có một môi trường đô thị hiện đại, sạch đẹp.

- Khu vực nông thôn: Là những xã phân bố dọc theo các tuyến giao thông, các bờ sông, mang sắc thái của vùng đồng bằng Bắc Bộ, từ hình thái quần cư đến kiến trúc nhà ở và sinh hoạt trong cộng đồng đời sống của nhân dân. Trong những năm gần đây, nông thôn đã có sự thay đổi nhiều mặt, hệ thống giao thông, trường học, cơ sở y tế, bưu chính, điện lực đã và đang được hoàn thiện, cho đến nay nhà ở của nhân dân đa số là kiên cố và bán kiên cố, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể về vật chất và tinh thần.

Là huyện chuyên sản xuất nông nghiệp, nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường cũng đang trở thành vấn đề đáng quan tâm. Môi trường nước của các ao hồ có xu hướng ô nhiễm do chất thải của các hộ sản xuất TTCN. Ngoài ra, chất thải từ các chuồng trại gia súc, nhất là một số trang trại có quy mô lớn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu,... Vì vậy trong những năm tới huyện cần có biện

pháp bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững.

1.3.2. Biến đổi khí hậu

Tác động của con người đến thiên nhiên gây áp lực đối với vấn đề môi trường. Biến đổi khí hậu điển hình là hiện tượng lũ lụt, nắng nóng xảy ra đã làm cho một số diện tích đất bị ngập úng, khô hạn,... gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của huyện. Đặc biệt, huyện có cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế. Vì vậy cần phải có các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

1.4. Đánh giá chung.

Thanh Miện nằm trong vị trí trung tâm của đồng bằng sông Hồng nên có khí hậu đặc trưng của đồng bằng Bắc Bộ, địa hình là vùng đồng bằng, đất nông nghiệp nghèo dinh dưỡng, tầng canh tác mỏng, tỷ lệ đất nghèo cao, ít nguồn tài nguyên thiên nhiên.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích, khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

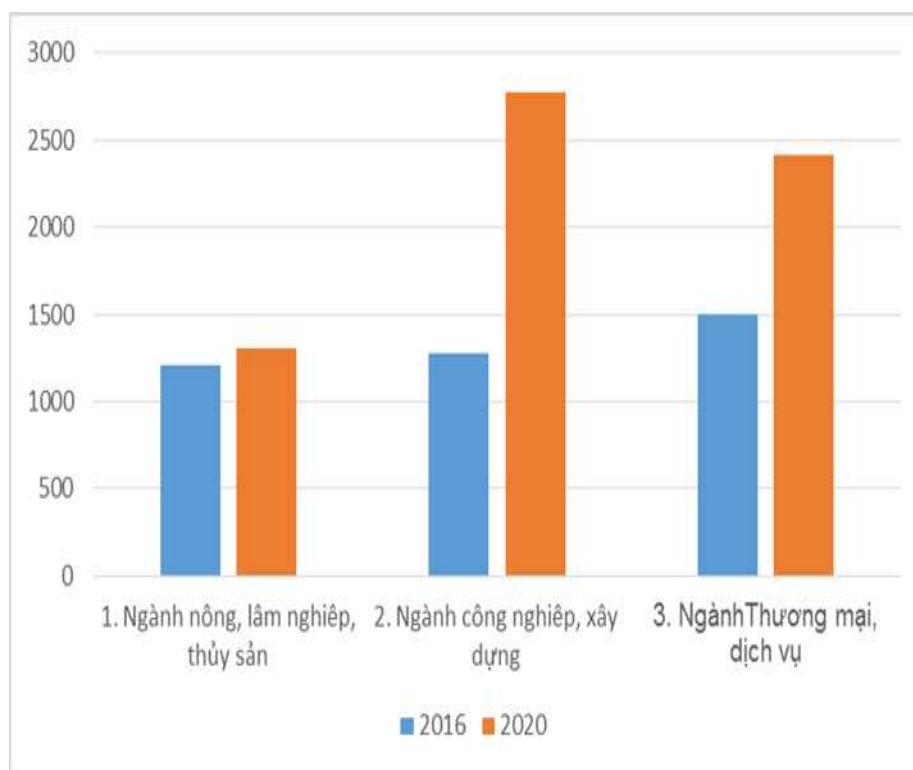
2.1.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 6.449,6 tỷ đồng, tốc độ tăng giá trị sản xuất giai đoạn 2016 - 2020 là 12,5%. Cơ cấu kinh tế năm 2020: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 20,09%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 42,70%; thương mại dịch vụ chiếm 37,21%;

Cơ cấu kinh tế có những bước chuyển dịch tích cực, theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, chưa tạo ra những đột biến trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Cơ cấu kinh tế có những bước chuyển dịch tích cực, theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, tăng tỷ trọng dịch vụ. Tuy nhiên, chưa tạo ra những đột biến trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Trong những năm qua kinh tế của huyện có tăng trưởng khá, giá trị sản xuất tăng bình quân. Kinh tế của huyện phát triển trên cả 3 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.



2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2020, mặc dù liên tiếp xảy ra thiên tai, dịch bệnh xong sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển tương đối ổn định. GTSX ngành nông, và thủy sản vẫn không ngừng tăng.

Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, thủy sản năm 2020 đạt 1675,9 tỷ đồng. Giá trị bình quân thu trên đất canh tác đạt 138,3 triệu đồng/ha (theo giá hiện hành) cao hơn 30 triệu đồng so với năm 2016. thu nhập bình quân đầu người đạt trên 57 triệu đồng. Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 1262,1 tỷ đồng, tăng 2,0%/năm; giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 ước đạt 138,3 triệu đồng/ha.

Bảng 01: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp huyện Thanh Miện

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)		Sản lượng (tấn)	
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2020
1	Lúa	13.992	12.917	81.730	76.092
5	Nhãn	234	240	1.041	1.517
6	Chuối	70	85	1.847	2.154

7	Vải	187	187	683	1.200
8	Cam	29	46	219	612

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thanh Miện)

*** Về trồng trọt**

Diện tích gieo cấy lúa hàng năm đạt 12.917 ha. Sản lượng ước đạt 76.092 tấn, năng suất lúa ước tính bình quân năm 2020 đạt 116,9 tạ/ha. Cơ cấu trà lúa, giống lúa được chuyển đổi căn bản, diện tích trà lúa ngắn ngày đạt trên 90% diện tích, trà lúa dài ngày giảm diện tích xuống còn dưới 10%; diện tích lúa lai, lúa chất lượng cao tăng. Sản lượng lương thực năm 2020 trung bình đạt 74.718 tấn.

Cơ cấu cây trồng ngành trồng trọt của huyện được chuyển dịch theo đúng hướng là giảm dần diện tích cây lương thực có hiệu quả kinh tế thấp để thay thế bằng các cây rau, hoa, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn, phát triển nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả. Những mô hình chuyển đổi có hiệu quả như: Chuyển đổi rau màu truyền thống sang trồng rau sạch, áp dụng công nghệ, mô hình trồng chuối, cam, vải, nhãn....

*** Ngành chăn nuôi:**

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục được duy trì, phát triển theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi tuy nhiên sản lượng vẫn ước đạt 36240 con; đàn gia cầm ước đạt 849.200 con, đàn trâu bò ước đạt 3000 con.

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển mạnh, hầu hết diện tích mặt nước đều được đưa vào khai thác nuôi trồng thủy sản. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 914 ha, tăng 54 ha so với năm 2016. Sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 260 triệu đồng.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Cho đến nay sản xuất công nghiệp quy mô lớn trên địa bàn huyện đang phát triển. Khu, cụm công nghiệp đã thành lập, đang được kêu gọi nhà đầu tư, phát triển làng nghề và sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã có sự chuyển biến rõ rệt về số lượng và quy mô vốn, thu hút lao động vào các dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Đến nay toàn huyện đã thu hút được 19 dự án, tổng vốn đăng ký gần 4.285 tỷ đồng, dự kiến thu hút khoảng 32.200 lao động, gấp 6,33 lần về số dự án, 27,24 lần về tổng vốn đầu tư đăng ký và gấp 7,2 lần số lao động dự kiến thu hút so với giai đoạn 2010-2015; 04 cụm công nghiệp với tổng diện tích 178,15 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 74,13%, Toàn huyện có 115 doanh nghiệp hoạt động trong

lĩnh vực công nghiệp, tăng 15% so với chỉ tiêu, tăng 88 doanh nghiệp so với năm 2015.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2020 ước đạt 2.165 tỷ đồng, tăng 1.426 tỷ đồng so với năm 2015, giá trị sản xuất bình quân tăng 24%/năm.

Lĩnh vực xây dựng: Triển khai xây dựng 463 công trình với tổng mức đầu tư 1.257,583 tỷ đồng góp phần quan trọng hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Công tác chỉ đạo xây dựng thị trấn Thanh Miện theo tiêu chí đô thị loại IV và xã Đoàn Tùng theo tiêu chí đô thị loại V. Các công trình dự án trọng điểm được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2020 đạt 610,4 tỷ đồng, tăng 1,76 lần so với năm 2015.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Mạng lưới dịch vụ thương mại được quan tâm đầu tư mở rộng, và từng bước hoàn thiện. Các nhóm dịch vụ thương nghiệp, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, kho bãi phục vụ cộng đồng tăng trưởng khá. Hoạt động huy động vốn, giải ngân cho vay của các chi nhánh, phòng giao dịch, các quỹ tín dụng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất và phát triển. Các cấp các ngành các thành phần kinh tế đã tích cực tham gia phát triển dịch vụ, trong đó nguồn lực từ doanh nghiệp và tư nhân giữ vai trò động lực..

Mặc dù hai năm 2019 và năm 2020 chịu tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 nhưng ngành thương mại của huyện vẫn duy trì được hoạt động thường xuyên và có mức tăng trưởng. Giá trị sản xuất ngành thương mại năm 2020 ước đạt 2.418,4 tỷ đồng Bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.925,5tỷ đồng/năm, tăng 12,9%/năm.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số

Theo số liệu của Cục Thống kê Hải Dương, dân số trung bình toàn huyện năm 2020 là 139.304 người, trong đó dân số nông thôn chiếm 90%, dân số thành thị chiếm 10%.

Mật độ dân số là 1.128 người/km², trong đó: Khu vực thành thị 1.425 người/km²; Khu vực nông thôn 1.221 người/ km². Trong đó xã có 12 xã có mật độ dân số cao hơn 1.000 người/km², có 4 xã có mật độ dân số thấp hơn 1.000 người/km² gồm Ngô Quyền, Hồng Quang, Đoàn Kết và Lê Hồng.

Tỷ lệ phát triển dân số bình quân (*bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học*) hàng năm giai đoạn 2015 - 2020 là 0,98%. Dân số trung bình giai đoạn 2015 - 2020,

tăng hàng năm bình quân khoảng 1.500-1.600 người. Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện diễn ra tương đối chậm; sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn chưa có sự đột biến.

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Thanh Miện là một huyện với lao động nông nghiệp là chính, nền nông nghiệp của huyện đã có những bước chuyển dịch hiệu quả. Lao động phi nông nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ, làm việc trong cụm công nghiệp và các khu tiểu thủ công nghiệp, xây dựng. Huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Do vậy, cùng với xu thế đô thị hóa, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh thì số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ tăng nhanh chóng đồng thời sẽ xuất hiện nhu cầu về số lao động đã qua đào tạo, có trình độ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy, huyện cần phải có những định hướng cũng như các chính sách đào tạo đối với đội ngũ lao động địa phương để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với sự gia tăng dân số tự nhiên, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng tương đối hợp lý và hiệu quả.

Trong những năm vừa qua, công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội được tập trung chỉ đạo, đạt kết quả thiết thực. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về giải quyết việc làm; bình quân giai đoạn 2015 - 2020 tạo việc làm cho hơn 2.200 lượt người/năm. Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được triển khai thực hiện tích cực.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư

2.4.1. Thực trạng phát triển khu đô thị

Thị trấn Thanh Miện, là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội của huyện.

Năm 2019 thực hiện Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương. Theo đó, sát nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Hùng Sơn vào thị trấn Thanh Miện. Tổng diện tích tự nhiên của Thị trấn theo số liệu thống kê năm 2020 là 959.75 ha, chiếm 7,77% diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số của thị trấn là 14.884 người, mật độ dân số trung bình của thị trấn là 1.551 người/km².

Thị trấn Thanh Miện là nơi tập trung các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi công cộng, công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở thương mại - dịch vụ gắn liền với các khu dân cư. Trong những năm gần đây hệ thống cơ sở hạ tầng có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản như: Trụ sở làm việc của các cơ quan, các công trình phúc lợi xã hội, hệ thống giao thông, cấp thoát nước mạng lưới thông tin, bưu điện phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng thương mại, du lịch, nhà ở...đang được cải tạo, nâng cấp, kiến trúc đô thị ngày một khang trang.

Hiện nay trên địa bàn huyện có một số trung tâm cụm xã cũng đang phát triển như ở xã Đoàn Tùng, xã Phạm Kha, xã Thanh Giang... làm cho bộ mặt đô thị của huyện ngày càng phát triển.

2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích của huyện, là nơi tập trung đông đảo lao động trong huyện. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao.

Xây dựng nông thôn mới: Đã có cách làm sáng tạo, phù hợp trong việc phát động phong trào thi đua “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới”. Thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh. Đến nay toàn huyện có 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông đối ngoại của huyện có nhiều tuyến quan trọng, hệ thống giao thông nội bộ cơ bản đã đạt chuẩn nông thôn mới. Toàn huyện đến nay có khoảng 70 km đường xã được nhựa hoá, bê tông xi măng đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm. Đạt 100%.

* Đường bộ:

+ Đường Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có đường Quốc lộ 38B (đường 399 cũ) chạy qua với chiều dài qua huyện là 8,0 km, rộng trung bình 10,0 m, cơ bản đã được nhựa hóa đáp ứng nhu cầu lưu thông đi lại. Tuy nhiên so với nhu cầu phát triển hiện tại và tương lai thì đường còn hẹp các phương tiện trọng tải lớn đi qua gặp không ít khó khăn.

* Các tuyến đường tỉnh: Có 5 tuyến đường tỉnh lộ chạy qua địa bàn huyện, bao gồm:

Tỉnh lộ 392: Đoạn qua địa bàn huyện bắt đầu từ xã Thanh Tùng, đi về phía Đông Nam hết địa bàn xã Lam Sơn. Đoạn tuyến dài 5,5 km.

Tỉnh lộ 392B: Bắt đầu từ xã Lam Sơn, đi xuống phía Nam hết xã Hồng Phong (tới Bến Trại). Đoạn tuyến dài 12,7 km.

Tỉnh lộ 392C: Từ thị trấn Thanh Miện, đi về phía Tây qua xã Lê Hồng, đi lên phía Bắc qua xã Đoàn Kết, tới đường tỉnh 393 tại xã Tân Trào. Đoạn tuyến dài 10,5 km.

Tỉnh lộ 393: Từ xã Phạm Kha, đi về phía Tây hết địa bàn xã Tân Trào. Đoạn tuyến dài 11,85 km.

Tỉnh lộ 396: Từ xã Ngũ Hùng, đi về phía Tây tới khu vực Đảo Cò xã Chi Lăng Nam. Đoạn tuyến dài 7,9 km.

Tỉnh lộ 396C: Từ xã Tứ Cường tới xã Ngũ Hùng. Đoạn tuyến dài 3,2km

Tỉnh lộ 399: Từ thị trấn Thanh Miện đi Tứ Cường. Dài 2,99 km.

*** Các tuyến huyện lộ**

- Đường Cao Thắng - Hồng Phong: Có chiều dài 8,8 km; điểm đầu tại xã Cao Thắng, điểm cuối thuộc xã Hồng Phong. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5-5.5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Đường Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào: Có chiều dài 6,2 km, điểm đầu tại xã Bình Xuyên, điểm cuối thuộc xã Tân Trào. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Đường Lam Sơn - Phạm Kha: Có chiều dài 2,0 km, điểm đầu tại xã Lam Sơn, điểm cuối thuộc xã Phạm Kha. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 6m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Đường 195: Có chiều dài 8,0 km, điểm đầu tại xã Lê Hồng, điểm cuối thuộc xã Ngô Quyền. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Đường 192: Chiều dài 1,5 km, điểm đầu tại Triệu Nội, điểm cuối tại Đồ Nuôi, lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Huyện Thanh Miện có bến xe Bến Trại (quy hoạch bến xe loại 3) đang hoạt động với diện tích 9.709 m², được UBND huyện Thanh Miện phê duyệt quy hoạch chi tiết ngày 23 tháng 7 năm 2008, UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt dự án ngày 30 tháng 10 năm 2011; các điểm dừng, điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và tuyến vận tải khách công cộng được xây dựng theo quy hoạch.

- Huyện đã quy hoạch 01 bến xe trung tâm tại thị trấn Thanh Miện theo Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Bến xe khách thị trấn

Thanh Miện tỷ lệ 1/500; trong đó: Diện tích quy hoạch 24.450 m² (phần bến xe 14.400m², phần dịch vụ 5.550m², cây xanh 4.500m²); quy mô bến xe loại IV phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển GTVT.

* Đường thủy:

Sông Luộc, Sông Cừ An đảm bảo cho tàu thuyền có tải trọng lớn đi lại, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế xã hội huyện, đóng vai trò quan trọng trong việc giao thương hàng hóa giữa Thanh Miện với các huyện, tỉnh khác.

2.5.2. Hệ thống thủy lợi

Trong những năm gần đây hệ thống thủy lợi đã thường xuyên được củng cố, nâng cấp đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp một cách tốt nhất. Đồng thời, xây dựng tương đối hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng bố trí hợp lý trên địa bàn huyện, có khả năng tưới tiêu chủ động phục vụ nông nghiệp nội đồng.

Toàn huyện có 182/1.166 km kênh mương đã được kiên cố hoá, 130 trạm bơm. Tuy nhiên vẫn có một số tuyến mương đất, lòng dẫn kênh mương không được nạo vét, tu bổ hàng năm nên hạn chế dòng chảy, ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước.

2.5.3. Giáo dục và đào tạo

Công tác giáo dục của huyện luôn nhận được sự quan tâm, các chủ trương và nhiệm vụ về phát triển giáo dục luôn được chú trọng thực hiện đồng thời với công cuộc đổi mới trên tất cả các lĩnh vực.

Tính đến thời điểm hiện nay, mạng lưới giáo dục của huyện được tổ chức khá hợp lý cho cả 4 cấp học phân bố đều khắp các xã, thị trấn. Với số trường học cụ thể: 16 trường tiểu học, 18 trường THCS, 3 trường THPT, 38 trường, cơ sở giáo dục mầm non, trong đó có 34 trường đạt chuẩn quốc gia. Công tác xã hội hoá giáo dục được hoạt động khá thường xuyên và phát huy hiệu quả. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của giáo dục - đào tạo được nâng cao, thu hút nhiều nguồn lực khác nhau về đầu tư tăng cường cơ sở vật chất.

Chất lượng dạy và học cũng như giáo dục toàn diện được đánh giá là khá so với các huyện khác trong tỉnh. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ở các cấp học trong huyện được đào tạo cơ bản với mức chuẩn cao. Tỷ lệ học sinh đến trường cũng đạt chỉ tiêu cao, trong đó 100% trẻ 5 tuổi đã đến trường. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao. Trang thiết bị, cơ sở trường lớp ngày càng được quan tâm đầu tư đáp ứng cho sự nghiệp trồng người của huyện.

Tuy nhiên, hệ thống giáo dục - đào tạo của huyện còn gặp một số khó khăn như: hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển giáo dục còn kém mặc dù thời gian qua đã được quan tâm đầu tư. Đặc biệt là cơ sở vật chất khối trường mầm non chưa đáp ứng được yêu cầu của một trường chuẩn. Thiếu cục bộ đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên chuyên sâu, có trình độ cao.

Trong giai đoạn quy hoạch tới, việc bổ sung quỹ đất cho việc xây dựng và mở rộng các cơ sở giáo dục - đào tạo là vô cùng cần thiết, cùng với đó là đầu tư hệ thống trang thiết bị dạy và học hiện đại để đáp ứng một cách tốt nhất cho sự nghiệp đào tạo của huyện, đáp ứng nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của huyện trong những năm tiếp theo.

2.5.4. Y tế

Tính đến năm 2019, huyện có 01 trung tâm y tế đa chức năng (bệnh viện đa khoa huyện cũ) với diện tích 1,96 ha (180 giường bệnh) đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng III (Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 12/5/2015, của UBND tỉnh Hải Dương về việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế); 17 trạm y tế trên toàn huyện chuẩn quốc gia; và 51 cơ sở y tế khác.

Trong những năm qua ngành y tế của huyện đã hoàn thành tốt nhiệm vụ: phòng bệnh (tiêm chủng mở rộng, phòng chống lao), chữa bệnh; bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em được triển khai trên toàn huyện. Hoạt động y tế của huyện đã góp phần tích cực trong công tác phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Hoạt động y tế của huyện đã phối hợp với các ban ngành, đoàn thể chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện tốt và duy trì khá thường xuyên công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm, giữ gìn sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cho nhân dân. Hiện nay trên địa bàn huyện có 17 trạm y tế ở 17 xã, thị trấn, 1 bệnh viện đa khoa huyện và 3 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, trong đó có 17/17 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

Trung tâm y tế huyện phối hợp với Phòng y tế chỉ đạo các trạm y tế xã, thị trấn làm tốt công tác phòng dịch bệnh nên trong những năm qua huyện chưa có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng.

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đã được quan tâm đầu tư nhưng mới chỉ đảm bảo khám chữa bệnh thông thường, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của nhân dân.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực hiện; chủ động triển khai các biện pháp y tế dự phòng, không để dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân ở hai tuyến huyện, xã có nhiều chuyển

biến tích cực theo hướng nâng cao chất lượng. Duy trì tốt kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về y tế, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi được tiêm chủng mở rộng đạt 100%. Đến nay đã có 17/17 xã, thị trấn đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế..

2.5.5. Văn hoá, thông tin - thể thao

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển và tăng trưởng kinh tế của huyện, đời sống vật chất của nhân dân đã được cải thiện một cách rõ rệt. Song song với việc phát triển kinh tế, sự nghiệp thông tin, văn hóa, thể thao của huyện đã từng bước được các ngành quan tâm.

Hiện nay huyện có 01 Trung tâm văn hóa thể thao của huyện có tổng diện tích đất hiện đang sử dụng là 3.000 m², có hội trường đa năng với diện tích 820 m² được trang bị đầy đủ âm thanh, ánh sáng, đạo cụ đáp ứng tốt yêu cầu tập luyện và biểu diễn, đủ công suất phục vụ 350 người.

- Huyện có 01 sân vận động trung tâm với diện tích 15.500 m² đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, có đủ các trang thiết bị và cơ sở vật chất.

- Huyện có 01 Bể bơi trung tâm. Hiện nay trên địa bàn huyện có 90 nhà văn hoá thôn, 17 nhà văn hoá xã và các làng truyền thống có giá trị nhân văn sâu sắc. Ngoài các di tích lịch sử và văn hóa vật thể, trên địa bàn huyện còn những văn hoá phi vật thể như các lễ hội, các làng nghề có giá trị văn hoá lớn, góp phần bảo tồn và duy trì các giá trị văn hoá truyền thống của huyện.

Công tác xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư cũng được huyện cùng các ban ngành triển khai thực hiện, cùng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá. Trong những năm qua đã đạt được những kết quả nổi bật.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao phát triển tương đối toàn diện, xã hội hoá cơ sở vật chất được quan tâm, từng bước đáp ứng nhu cầu tập luyện, rèn luyện sức khoẻ của nhân dân. Hiện nay trên toàn huyện có 1 sân vận động của huyện diện tích 1,00 ha, 19 sân vận động trung tâm ở các xã, thị trấn và 57 sân thể thao thôn, khu dân cư với tổng diện tích 35.13 ha.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Thuận lợi

Thanh Miện có vị trí địa lý khá thuận lợi, giáp danh với các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên. Là huyện chuyển tiếp giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn thuần túy do đó có nhiều cơ hội để tiếp thu những thành tựu về khoa học công nghệ, những tiến bộ về xã hội.

Là huyện có diện tích đất nông nghiệp lớn, vấn đề thủy lợi, tưới tiêu tương đối

chủ động, là địa phương có truyền thống thâm canh sản xuất... Tất cả những yếu tố trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp chất lượng cao, cung cấp lương thực, thực phẩm sạch cung cấp cho thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Hệ thống giao thông đường bộ khá hoàn chỉnh, đồng bộ đến tất cả các xã và kết nối huyện với các địa phương khác. Giao thông thuận lợi là lợi thế cho phát triển kinh tế, xã hội của huyện và giao lưu với các vùng khác.

Địa hình bằng phẳng, tài nguyên đất, nước phong phú, là điều kiện cho phát triển nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

Cảnh quan môi trường trong lành và các di tích văn hoá, lịch sử có giá trị là điều kiện thuận lợi để huyện phát triển ngành du lịch, dịch vụ.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật đô thị bước đầu được đầu tư nâng cấp và mở rộng, nhiều dự án mở rộng và làm mới đường giao thông đã và sẽ được thi công sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển với tốc độ cao của huyện.

Lực lượng lao động dồi dào, cần cù, năng động, nhạy bén, có trình độ sẽ tạo thuận lợi lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.

3.2. Khó khăn, hạn chế

Hiện nay, việc phát triển một số ngành kinh tế đã và đang ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm về bụi, không khí do xây dựng; ô nhiễm từ nước thải và chất thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp và các làng nghề do việc sử dụng hoá chất không phù hợp, đòi hỏi phải đầu tư và quan tâm đặc biệt đến vấn đề môi trường sinh thái.

Khu khai thác vật liệu xây dựng còn chưa theo quy hoạch dẫn đến đất bị sụt lở ven bờ sông, làm mất cảnh quan trên dòng sông.

Sự phát triển kinh tế của huyện vẫn chưa tương xứng với quy mô, tiềm năng và lợi thế. Mặc dù tốc độ phát triển kinh tế những năm gần đây là khá cao, tuy nhiên chưa thực sự phát triển đồng đều và bền vững.

Hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện nhìn chung còn chưa phát triển đồng bộ. Mạng lưới giao thông cần tiếp tục được đầu tư khá lớn, nhất là một số tuyến trục giao thông chính.

Chưa phát huy được hết tiềm năng của huyện, chưa thu hút được đầu tư từ bên ngoài, ngành công nghiệp, dịch vụ chưa có điều kiện phát triển mạnh.

Lực lượng lao động dồi dào nhưng hiện phần đông đang làm nông nghiệp. Quỹ đất tuy thuận lợi cho phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp song cơ cấu sử dụng đất hiện nay vẫn chưa hợp lý. Việc phát huy cơ chế, chính sách huy

động vốn cho đầu tư phát triển từ quỹ đất trên địa bàn huyện còn hạn chế do thị trường bất động sản ở huyện mới phát triển những năm gần đây nên chưa vững chắc và còn nhiều yếu tố rủi ro.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Công tác ban hành các văn bản trong lĩnh vực đất đai được quan tâm chú trọng. Ngay từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, Tỉnh ủy đã cho chủ trương đề HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 44 văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu về thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; giá đất; thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất... để cụ thể hóa các quy định của pháp luật đất đai trên địa bàn tỉnh.

Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đất đai theo thẩm quyền được giao trong Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành: Thực hiện quy định của Luật Đất đai, chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, hàng năm UBND tỉnh đã ban hành chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã xây dựng các quy định cụ thể để thực hiện tại địa phương theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Trên cơ sở các văn bản của trung ương của tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành một số các văn bản và tổ chức thực hiện, việc ban hành các văn bản chỉ đạo trong lĩnh vực đất đai đã bám sát những chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh nên có hiệu lực, hiệu quả áp dụng cao.

Nhìn chung các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục đã bám sát những chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, phù hợp với thực tiễn tại địa phương và được các ngành, các địa phương và các tổ chức, cá nhân trong tỉnh triển khai, áp dụng thực hiện nghiêm túc. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật đều có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành nên không để xảy ra tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn khi triển khai thực hiện. Các văn bản của tỉnh chỉ đạo đã kịp thời giải quyết được các vấn đề còn tồn tại ở các địa phương và một số vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện luật.

Trên cơ sở đó UBND huyện đã phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn huyện bằng nhiều hình thức phù hợp với từng đối tượng được phổ biến, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện. Huyện đã

tổ chức các đợt tập huấn, tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, với sự tham gia đại diện cho các tổ dân phố, UBND xã, thị trấn, các phòng ban, cơ quan đơn vị. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được triển khai hiệu quả, chất lượng, tiết kiệm.

Tham mưu UBND huyện các văn bản chỉ đạo các phòng chuyên môn, UBND các xã, thị trấn về công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và tham mưu UBND huyện xử lý các trường hợp vi phạm, đồng thời hướng dẫn cán bộ địa chính, các xã, thị trấn thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Công tác đo đạc bản đồ đã được triển khai thực hiện từ nhiều giai đoạn, tỷ lệ khác nhau. Bản đồ địa chính trên địa bàn huyện được lập theo đơn vị hành chính cấp xã: có 17/17 xã, thị trấn, thị trấn được lập bản đồ địa chính ở dạng giấy và dạng số.

Thực hiện Kế hoạch số 1628/KH-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh, UBND huyện đã quyết định thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện trên địa bàn huyện. Toàn huyện có 92 cơ sở tôn giáo được UBND tỉnh công nhận hợp pháp. Kết quả cụ thể:

- Đến nay UBND tỉnh cấp 68 giấy chứng nhận cho các cơ sở tôn giáo tại 19 xã, thị trấn.

- 14 hồ sơ đang được tư vấn hoàn thiện và Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

- Có 03 cơ sở tôn giáo đã thống nhất và đề nghị đo đạc: nhà nguyện Tông Hóa xã Đoàn Kết, nhà nguyện Đỗ Lâm xã Phạm Kha và chùa Bất Nạo thị trấn Thanh Miện. Đến nay đơn vị tư vấn chưa bố trí đo đạc.

- Còn 07 cơ sở tôn giáo vướng mắc:

- + Nhà thờ Từ Xá, xã Đoàn Kết và nhà thờ An Lạc, thị trấn Thanh Miện: chưa thống nhất được mốc giới giữa một số hộ dân và nhà thờ.

- + Chùa Nhữ Xá, xã Hồng Quang và nhà thờ Thụy Lâm xã Đoàn Tùng chưa ký hồ sơ do đề nghị phải cấp cả phần đất ao.

- + Chùa Phúc Hương, xã Lam Sơn và chùa An Dương, chùa Triều Dương xã Chi Lăng Nam: UBND xã đổi đất cho một số hộ để mở rộng nhà chùa và giao đất cho các hộ sang vị trí khác nhưng chưa hoàn thành được thủ tục đổi đất.

Về hồ sơ địa chính trên địa bàn huyện chưa thật sự đồng bộ, việc cập nhật

chính lý chưa được kịp thời. Nguyên nhân, do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chưa được lưu trữ hệ thống bản đồ cả ở dạng giấy và dạng số, đồng thời việc luân chuyển hồ sơ biến động từ cấp huyện lên cấp tỉnh chưa được thực hiện dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý và chính lý biến động.

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh mới chỉ thực hiện thí điểm tại thành phố Hải Dương là đơn vị xây dựng mô hình cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh, hiện đại (đơn vị làm mẫu); huyện Kim Thành đại diện cho miền Bắc thực hiện dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về đất đai (giai đoạn I); thị xã Kinh Môn và huyện Tứ Kỳ thực hiện dự án Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, mạng thông tin ngành tài nguyên môi trường và dữ liệu không gian địa chính tỉnh Hải Dương (giai đoạn I); thành phố Chí Linh thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng mạng thông tin tài nguyên môi trường và dữ liệu không gian địa chính tỉnh Hải Dương (giai đoạn II). Tại địa bàn huyện Thanh Miện đến nay chưa triển khai nội dung này.

1.1.3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND huyện đặc biệt quan tâm chỉ đạo thực hiện. Kết quả lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng năm đầu cấp huyện được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo quy định.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thanh Miện được tỉnh Hải Dương phê duyệt. Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 28/01/2019, số 1773/QĐ-UBND ngày 21/5/2019, số 2849/QĐ-UBND ngày 13/8/2019, UBND huyện đã thực hiện phổ biến kế hoạch sử dụng đất đến các xã, thị trấn; hướng dẫn các xã, thị trấn lập hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, xin giao đất, bố trí nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kết quả năm 2019 các công trình dự án đã được triển khai tổ chức, thực hiện.

Tháng 8 năm 2020, UBND huyện tổ chức công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

Triển khai, thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

Thanh Miện là huyện nằm trong khu kinh tế Động lực Bình Giang – Thanh Miện vì vậy công tác lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được huyện ủy, HĐND, UBND huyện quan tâm chỉ đạo. Việc lập quy hoạch sử dụng đất đã dựa trên các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, ủy ban nhân dân các xã, thị trấn được

đảm bảo; quản lý tốt quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đặc biệt là đất trồng lúa nước. Phù hợp với Quy hoạch chung và Quy hoạch khu kinh tế Đông lực trên địa bàn huyện.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn lực từ đất để phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo công tác an ninh, quốc phòng của tỉnh; tạo hành lang pháp lý thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án, công trình.

Thực hiện tốt việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt đảm bảo theo quy định của pháp luật đất đai.

1.1.4. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 và Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2020 UBND huyện đã thực hiện phổ biến kế hoạch sử dụng đất đến các xã, thị trấn; hướng dẫn các xã, thị trấn lập hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, xin giao đất, bố trí nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kết quả năm 2020, các công trình dự án đã chuyển mục đích sử dụng đất gồm: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất, gia công giày dép số 2 của công ty TNHH Vietstar và Dự án xây dựng nhà máy sản xuất khuôn mẫu đồ chơi trẻ em của nhà đầu tư Orient Mark Development Limited tại cụm công nghiệp Đoàn Tùng; Dự án nhà máy sản xuất, gia công bao bì Packo tại Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2; phần diện tích đã GPMB xong của Dự án xây dựng Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng, Dự án xây dựng nhà máy sản xuất, gia công bao bì, màng nhựa, túi từ plastic và máy dùng trong đóng túi các loại của Công ty International, dự án Nhà máy sản xuất, gia công linh phụ kiện máy xúc của nhà đầu tư DongSheng tại Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang; Dự án đầu tư xây dựng Trường trung học cơ sở Nguyễn Lương Bằng; Công trình Điểm dân cư mới thôn An Dương, xã Chi Lăng Nam và điểm dân cư mới thôn Kim Trang Đông, xã Lam Sơn.

Năm 2020, Thực hiện chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất 6 công trình, dự án với tổng diện tích 167.739,7m²:

- Nhà máy sản xuất, gia công bao bì, màng nhựa, túi từ plastic và máy dùng trong đóng túi các loại của Công ty International tại Cụm công nghiệp Ngũ Hùng-Thanh Giang, diện tích 63.917,3 m²;

- Nhà máy sản xuất, gia công linh phụ kiện máy xúc của nhà đầu tư DongSheng tại Cụm công nghiệp Ngũ Hùng-Thanh Giang, diện tích 19.585,5 m²;
- Nhà máy sản xuất, gia công giày dép số 2 của công ty TNHH Vietstar tại Cụm công nghiệp Đoàn Tùng, diện tích 46.036,9 m²;
- Trường Trung học cơ sở Nguyễn Lương Bằng, diện tích 15.010 m²;
- Điểm dân cư mới thôn Kim Trang Đông, xã Lam Sơn, diện tích 6.744 m²;
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng (đợt 3), diện tích 16.446 m²;

Thực hiện giải phóng mặt bằng, thu hồi đất 15 công trình, dự án với tổng diện tích 318.954,3m²:

- Nhà máy sản xuất, gia công bao bì Packco của công ty TNHH Packco Holding tại Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2, diện tích 91.780,4 m²;
- Khu dân cư mới xã Phạm Kha, diện tích 120.924 m²;
- Điểm dân cư mới thôn An Xá, xã Tân Trào, diện tích 6.183 m²;
- Điểm dân cư mới thôn Ngọc Lập, xã Tân Trào (đợt 2), diện tích 1.277 m²;
- Dự án xây dựng điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng, diện tích 8.769 m²;
- Dự án xây dựng điểm dân cư mới khu Triệu Thái, thị trấn Thanh Miện, diện tích 42.889,82 m²;
- Mở rộng Khu du lịch sinh thái Đảo Cò xã Chi Lăng Nam (đợt 3, đợt 4), diện tích 3.814 m²;
- Mở rộng Trường Mầm non xã Cao Thắng, diện tích 3.111 m²;
- Mở rộng Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Cao Thắng, diện tích 3.360 m²;
- Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, diện tích 3.973 m²;
- Dự án Nhà máy sản xuất, gia công các loại vật liệu hạt nhựa, bao bì cat ton tại Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang, diện tích 25.293,2 m²;
- Đường dây trung thế và các Trạm biến áp phân phối huyện Thanh Miện năm 2020, diện tích 529,48 m²;
- Công trình xây dựng mới đường dây 22KV từ trạm biến áp 110 KV Thanh Miện để san tải lộ 474E8.14, diện tích 1.017,4 m²;
- Công trình xây dựng mới đường dây 22KV và chuyển nhánh Phạm Kha lộ 373E14 sang vận hành cấp điện áp 22 KV, diện tích 645 m²;
- Dự án thực hiện công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập trung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, diện tích 5.388 m².

Bên cạnh công tác triển khai thực hiện GPMB các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn huyện, tháng 11 năm 2020, UBND huyện đã tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi 16.483 m² đất trồng lúa đối với 28 hộ dân thuộc dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới xã Đoàn Tùng

1.1.5. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thực hiện sự chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác cấp giấy chứng nhận đối với các hộ còn tồn đọng, UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thống kê, rà soát từng trường hợp cụ thể hướng dẫn các hộ gia đình đang sử dụng đất phối hợp với UBND các xã, thị trấn xác định nguồn gốc đất, lập hồ sơ xét duyệt các trường hợp đủ điều kiện trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận. Năm 2020, đã cấp được 139 trường hợp đủ điều kiện với diện tích 15.394m². Các trường hợp còn lại UBND các xã, thị trấn đang thực hiện lập hồ sơ để trình UBND huyện xem xét.

Bộ phận Một cửa phối hợp với Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tiếp nhận hồ sơ, lập và thẩm định hồ sơ thực hiện các quyền của người sử dụng đất, trả hồ sơ cho tổ chức cá nhân đến giao dịch đúng thời gian quy định. Năm 2020, giải quyết được 6.369 hồ sơ, trong đó: Đăng ký giao dịch đảm bảo bằng quyền sử dụng đất cho 3.020 trường hợp; chuyển nhượng, tặng cho 2.040 trường hợp; thừa kế 637 trường hợp; cấp đổi, cấp lại 672 trường hợp; việc lập và thẩm định hồ sơ thực hiện các quyền của người sử dụng đất đảm bảo tính pháp lý, giúp người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

1.1.6. Tài chính đất đai, giá đất

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay, trên địa bàn huyện các công tác về tài chính đất đai, giá đất như việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí từ đất đai và các nguồn thu có được từ hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất đã đảm bảo tiến độ thu ngân sách và đúng theo quy định.

Đến nay, UBND huyện đã hoàn thành việc thực hiện xây dựng bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ các quyết định và các văn bản uỷ quyền thu hồi đất của UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, đất các công trình dự án. UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện thực hiện khảo sát giá các loại đất trên địa bàn huyện để phục vụ cho việc đấu giá quyền sử dụng đất ở để đảm bảo kế hoạch thu ngân sách; lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi

Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn. Nhìn chung loại đất nông nghiệp qua khảo sát trên thị trường cơ bản các xã, thị trấn ít có giao dịch, giá đất giao dịch thường tương đương với giá quy định trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Về giá đất ở cơ bản được ổn định, chỉ có một số khu vực trung tâm các xã, thị trấn trong huyện, các vị trí ven đường Quốc lộ, tỉnh lộ, giá đất có biến động tăng, các vị trí vùng vùng sâu, vùng xa giá đất ở không biến động nhiều so với giá quy định trong bảng giá đất của UBND tỉnh.

1.1.7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; thanh tra, kiểm tra; xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong thời gian qua trên địa bàn huyện, công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý đất đai; từng bước đã đổi mới công tác tiếp công dân, kiện toàn bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp công dân và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo đã góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt được

Sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành, Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã kịp thời ban hành đầy đủ hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Hệ thống văn bản đã từng bước được hoàn thiện tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh, cơ bản phù hợp với thực tế, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý nhà nước về đất đai, tạo điều kiện phát huy nguồn nội lực từ đất đai để góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Việc tổ chức thi hành pháp luật đất đai đã được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện, ý thức chấp hành pháp luật đất đai trong nhân dân đã có chuyển biến tích cực. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai được trú trọng, công tác quản lý đất đai có nhiều chuyển biến rõ rệt và dần đi vào nền nếp; việc phân bổ quỹ đất đã đáp ứng cơ bản cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đã từng bước phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quỹ đất nông nghiệp đã đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Đất dành cho công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đảm bảo nhu cầu phát triển của huyện. Các quyền của người sử dụng đất được mở rộng và được Nhà nước bảo đảm thực hiện, đã làm cho người sử dụng đất gắn bó hơn với đất đai, yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh để tăng hiệu quả sử dụng đất; việc

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Thị trường bất động sản trong đó có quyền sử dụng đất đã tạo lập được cơ chế hoạt động. Chính sách tài chính đất đai từng bước được hoàn thiện chính theo hướng tiếp cận cơ chế thị trường, đưa đất đai trở thành nguồn nội lực, nguồn vốn để phát triển; ý thức tuân thủ pháp luật về đất đai của toàn xã hội ngày được nâng cao. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai đã được củng cố, mở rộng, đặc biệt là cấp cơ sở, cán bộ làm công tác quản lý đất đai được tăng cường; cải cách thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai đã được đẩy mạnh. Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai đã được quan tâm giải quyết, từng bước hạn chế khiếu kiện vượt cấp, góp phần bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những mặt tích cực và các thành tựu đã đạt được của luật đất đai năm 2013 nhưng khi thi hành pháp luật về đất đai vẫn còn bộc lộ những mặt tồn tại, hạn chế. Chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai còn một số nội dung chưa đủ rõ, chưa phù hợp. Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai và văn bản pháp luật liên quan chưa được ban hành đồng bộ, có nhiều điểm chưa thống nhất làm cho việc áp dụng pháp luật còn vướng mắc, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Các quy định về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, hỗ trợ tái định cư còn gặp rất nhiều khó khăn. Lợi ích của Nhà nước và người dân có đất bị thu hồi chưa được bảo đảm tương xứng, nguồn lực về đất đai chưa được phát huy đầy đủ.

Việc lập hồ sơ xin giao đất các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn còn chậm mặc dù đã có văn bản chỉ đạo của huyện, hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn. Lý do các địa phương đăng ký sử dụng đất nhưng không có vốn để thực hiện, đăng ký giàn trải, không tập trung, tính khả thi không cao.

Một số trường hợp vi phạm đất đai ở địa phương chưa được phát hiện kịp thời, ngăn chặn và xử lý chưa kiên quyết. Một số xã còn có tư tưởng việc xử phạt và tháo dỡ các công trình vi phạm thuộc thẩm quyền của cấp huyện nên khi phát hiện các vi phạm không tích cực vận động các hộ tự tháo dỡ hoặc không xử lý kiên quyết ngay từ ban đầu bằng biện pháp ngăn chặn ngoài thực địa.

1.3. Bài học kinh nghiệm

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai cho phù hợp với thực tế tại từng địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; nâng cao vai trò của các cấp, các ngành đặc biệt là cấp cơ sở trong việc thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương.

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật.

- Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính các cấp theo hướng công khai, minh bạch, đơn giản hóa và thuận lợi trong việc thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai cho người sử dụng đất.

- Tập trung nguồn lực đầu xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại hóa với độ chính xác cao đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất (thống kê đến 31/12/2020, sau đây gọi tắt là hiện trạng sử dụng đất năm 2020)

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Thanh Miện có diện tích tự nhiên 12.345,49 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp: 8.398,18 ha, chiếm 68,03% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất phi nông nghiệp: 3.947,31 ha, chiếm 31,97% tổng diện tích tự nhiên;

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 8.398,18 ha, chiếm 68,03% tổng diện tích tự nhiên. Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, chủ yếu sử dụng vào các mục đích sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích 6.437,36 ha chiếm 76,65% diện tích đất nông nghiệp, trong đó toàn bộ là diện tích đất chuyên trồng lúa nước.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 255,20 ha, chiếm 3,04% diện tích đất nông nghiệp; tập trung ở 13/14 xã thị trấn, chỉ có xã Ngô quyền không có loại đất này.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 707,80 ha, chiếm 8,43% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

- Đất nuôi trồng thủy sản: 962,53 ha, chiếm 11,46% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

- Đất nông nghiệp khác: 35,29 ha, chiếm 0,42% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Bảng 03: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020 huyện Thanh Miện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.398,18	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.437,36	76,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6.437,36	76,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,20	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	707,80	8,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	962,53	11,46
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	0,42

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 có 3.947,32 ha, chiếm 31,97% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng: diện tích 6,99 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại thị trấn Thanh Miện 2,97 ha và xã Tứ Cường 4,02 ha

- Đất an ninh: diện tích 0,82 ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. phân bố tại các xã Hồng Quang 0,06 ha, xã Tứ Cường 0,69 ha và xã Ngũ Hùng 0,07 ha.

- Đất cụm công nghiệp: diện tích 109,17 ha chiếm 2,77% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung ở các xã Đoàn Tùng 29,66 ha, Tứ Cường 5,29 ha, Ngũ Hùng 8,83 ha, Cao Thắng 38,46 ha, Thanh Giang 26,92 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 2,52 ha chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp và được phân bố tại 7/17 xã thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 29,22 ha, chiếm 0,74 % diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (đất giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao,...) có diện tích 2.280,83 ha, chiếm 57,78% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

 - + *Đất giao thông*: diện tích 1.235,84 ha, chiếm 31,31% diện tích đất phát triển hạ tầng.

 - + *Đất thủy lợi*: diện tích 721,12 ha, chiếm 18,27% diện tích đất phát triển hạ

tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: diện tích 15,46 ha, chiếm 0,39% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, nhiều nhất là ở thị trấn Thanh Miện với diện tích 4,91 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: diện tích 6,70 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, nhiều nhất là ở thị trấn Thanh Miện với diện tích là 2,67 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích 65,02 ha, chiếm 1,65% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: diện tích 35,15 ha, chiếm 0,89% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

+ *Đất công trình năng lượng*: diện tích 3,48 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở 16/17 xã thị trấn, riêng xã Tân Trào chưa có đất công trình năng lượng.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: diện tích 0,66 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: diện tích 6,87 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: có diện tích 15,95 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: có diện tích 23,15 ha, chiếm 0,59% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích 144,94 ha, chiếm 3,67% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất chợ*: diện tích 6,50 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: có diện tích 2,24 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở thị trấn Thanh Miện và xã Chi Lăng Bắc.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: có diện tích 2,01 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở thị trấn Thanh Miện và xã Đoàn Tùng.

- *Đất ở tại nông thôn*: diện tích 908,03 ha, chiếm 23% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bố trên địa bàn 16 xã.

- *Đất ở tại đô thị*: diện tích 106,38 ha tại thị trấn Thanh Miện, chiếm 2,69% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 19,52 ha chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: có diện tích 2,09 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại 5/17 xã, thị trấn trong đó chủ yếu tại xã Hồng Quang 1,43 ha.

- Đất tín ngưỡng có diện tích 5,34 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở 15/17 các, thị trấn trên địa bàn huyện (đình, đền thờ,...).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có diện tích 327,89 ha, chiếm 8,31% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất mặt nước chuyên dùng: 144,22 ha chiếm 3,65% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 4: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.947,31	100
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	109,17	2,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,52	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,22	0,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.280,83	57,78
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.235,84	54,18
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	721,12	31,31
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,46	18,27
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,70	0,17
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,02	1,65
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,15	0,89
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3,48	0,09
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,66	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	0,17
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,95	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,15	0,59
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	144,94	3,67
2.9.14	Đất chợ	DCH	6,50	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,24	0,06
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,01	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	908,03	23,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,38	2,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,52	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34	0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,89	8,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	144,22	3,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	

2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

So sánh với số liệu đất đai năm 2010, diện tích tự nhiên huyện tăng 108,07 ha, trong đó đất nông nghiệp giảm 178,70 ha, đất phi nông nghiệp tăng 286,77 ha. Nguyên nhân của sự biến động này là do:

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai năm 2010 của huyện được thực hiện theo phương pháp thủ công đó là số liệu của năm sau được chỉnh sửa từ biến động đất đai của năm trước đó, giữa bản đồ và số liệu thống kê hoàn toàn không đồng nhất với nhau. Trong khi đó từ năm 2014 và kỳ kiểm kê năm 2019 và thống kê năm 2020 thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thanh Miện đã tiến hành triển khai thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai theo phương pháp mới đó là số liệu thống kê được cập nhật trực tiếp từ bản đồ địa chính lên bản đồ khoanh vẽ kiểm kê thông qua phần mềm TK tool nên đảm bảo sự chính xác, logic với hiện trạng sử dụng đất. Vì vậy dẫn đến biến động diện tích tự nhiên của huyện giữa năm 2020 và năm 2010 như trên.

2.2.1. Đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa*: năm 2010 là 7.387,58 ha; đến năm 2020 là 6.437,36 ha,

giảm 950,33 ha so với năm 2010. Diện tích đất lúa giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp đồng thời là do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: năm 2010 là 61,37 ha; đến năm 2020 là 255,20 ha, tăng 193,83 ha so với năm 2010.

- *Đất trồng cây lâu năm*: năm 2010 là 449,83 ha; đến năm 2020 là 707,80 ha, tăng 257,97 ha so với năm 2010.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: năm 2010 là 778,45 ha; đến năm 2020 là 962,53 ha, tăng 184,08 ha so với năm 2010. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng do chuyển từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản

- *Đất nông nghiệp khác*: năm 2010 là 10,02 ha; đến năm 2020 là 35,29 ha, tăng 25,27ha.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

- *Đất quốc phòng*: năm 2010 là 7,50 ha, đến năm 2020 6,99 ha giảm 0,51 ha so với 2010.

- *Đất an ninh*: năm 2010 là 0,85 ha, đến năm 2020 giảm 0,03 ha so với 2010 là do sai số trong quá trình thống kê, kiểm kê đất đai.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: năm 2010 là 91,48 ha, đến năm 2020 là giảm 13,43 ha so với 2010.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: năm 2010 là 20,5ha, đến năm 2020 là 29,22 ha, tăng 8,72 ha so với 2010.

- *Đất phát triển hạ tầng*: năm 2010 diện tích là 1.841,50 ha; đến năm 2020 là 2.280,83 ha, tăng 439,33 ha so với năm 2010, diện tích đất hạ tầng tăng so với 2020 là do xây dựng mới các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ trên địa bàn huyện, đồng thời mở rộng và xây dựng các công trình y tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo ...

- *Đất ở tại nông thôn*: năm 2010 là 49,55 ha; đến năm 2020 là 908,03 ha tăng 73,79ha so với năm 2010. Bình quân mỗi năm tăng khoảng 7 ha, chủ yếu do từ đất trồng cây hàng năm; đất cây lâu năm, đất trồng lúa sang.

- *Đất ở tại đô thị*: năm 2010 là 49,55 ha; đến năm 2020, là 106,38 ha, tăng 56,83 ha so với năm 2010. Bình quân mỗi năm tăng khoảng 5 ha, chủ yếu do từ đất trồng cây hàng năm; đất cây lâu năm, đất trồng lúa sang để xây dựng các khu đô thị mới.

- *Đất tín ngưỡng*: năm 2010 là 5,76 ha; đến năm 2020 là 5,76 ha giảm 0,42 ha so với năm 2010.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: năm 2010 là 201,93 ha; đến năm 2020 là

327,89 ha, tăng 125,96 ha so với năm 2010.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: năm 2010 là 363,3 ha; đến năm 2020 là 144,22 ha, giảm 219,08 ha so với năm 2010.

Qua phân tích biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy sự biến động sử dụng đất của huyện là chưa hợp lý so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Diện tích đất nông nghiệp tăng nhưng chủ yếu là chuyển diện tích đất có mặt nước chuyên dùng sang nuôi trồng thủy sản còn trong nội bộ đất nông nghiệp chưa có sự biến động tích cực. Đất phi nông nghiệp không có sự biến động mạnh, diện tích đất dành cho mục đích phi nông nghiệp còn ít.

Diện tích đất phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng tăng chậm trong khi nhu cầu sử dụng quỹ đất cho các ngành phi nông nghiệp là rất lớn.

Những năm qua các loại đất đều có sự biến động, đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần, đất chuyên dùng, đất ở nông thôn tăng phù hợp với quy luật của xã hội nhằm phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân làm cho bộ mặt của nông thôn và đô thị có nhiều thay đổi. Tuy nhiên những năm tới cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng, cụm công nghiệp, nhà ở đô thị và nông thôn sẽ tăng mạnh, yêu cầu đặt ra là phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để vừa bảo vệ nghiêm ngặt vùng đất lúa năng suất cao vừa đáp ứng yêu cầu sử dụng đất vào mục đích khác cho phù hợp, đạt hiệu quả cao.

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Về kinh tế: Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đề ra trong Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện cơ bản đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Đây chính là tiền đề quan trọng để huyện bước vào giai đoạn đột phá tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

- Về xã hội: Giáo dục đào tạo, cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng trường học ở các cấp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục đào tạo, tuy nhiên với sự phát triển của dân số trường các cấp học vẫn phải được mở rộng để đáp ứng được nhu cầu; công tác y tế được quan tâm đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng góp phần đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong huyện. Hiện tại trạm y tế xã đã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế; hoạt động thể dục thể thao được duy trì và phát triển, cơ sở thể dục - thể thao từng bước được hoàn

thiện đáp ứng nhu cầu của nhân dân; hệ thống thư viện được xây dựng và đi vào hoạt động, phục vụ nhân dân và 100% các xã đều có nhà văn hóa; giải quyết tốt việc làm cho người lao động trong giai đoạn vừa qua từ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề.

- Về kết cấu hạ tầng: Hạ tầng giao thông được quan tâm chú trọng, các tuyến đường khu dân cư được cải tạo, nâng cấp mở rộng, trải nhựa và bê tông hóa mặt đường. Kết cấu hạ tầng khác như phát triển hạ tầng y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, thương mại... được dành những quỹ đất thích hợp để đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

- Về phát triển đô thị, nông thôn: Hạ tầng kỹ thuật đô thị được đầu tư, các tuyến đường khu dân cư được cải tạo, nâng cấp góp phần tạo nên diện mạo đô thị từng bước hiện đại và khang trang.

Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của người dân; diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới rõ nét; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao.

Ô nhiễm không khí có chiều hướng gia tăng, nguồn nước, nhất là tại các vùng ven cụm công nghiệp đang bị ô nhiễm, mực nước ngầm đang hạ xuống thấp. Hơn nữa cần tiến hành xem xét, đánh giá môi trường chiến lược đối với công tác quy hoạch nói chung.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.

a) Cơ cấu sử dụng đất

Quỹ đất phục vụ mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp khá cao (chiếm tới 100% tổng diện tích tự nhiên. So với năm 2010, cơ cấu sử dụng đất đang có những bước chuyển dịch mạnh từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và từng bước khai thác đất chưa sử dụng sử dụng vào các mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong nội bộ các loại đất có sự điều chỉnh hợp lý hơn trên cơ sở tiềm năng phát triển của các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại,...) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các cụm công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,... nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha nông nghiệp đều tăng. Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho

diện mạo các khu trung tâm đô thị, nông thôn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,... nhiều cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đời sống của nhân dân.

- Đến nay đã có 100% diện tích được khai thác và đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh, kinh tế.

- Đất sản xuất nông nghiệp cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, và phát triển mạnh mô hình kinh tế trang trại có giá trị kinh tế cao.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc xây dựng các khu đô thị mới, bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, y tế, thể dục - thể thao, ...cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến đường được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài huyện, là yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện.

2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất còn chậm; công tác đăng ký, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa phù hợp với thực tế của địa phương. Một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa phù hợp về quy mô, vị trí cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch còn chưa đồng bộ quyết liệt dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tình trạng một số dự án đã chậm triển khai thực hiện so với quy hoạch

trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất.

- Diện tích đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sử dụng chưa triệt để và chưa đem lại hiệu quả cao.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có quy hoạch hoặc không theo kế hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

- Tài liệu điều tra cơ bản về đất đai nhất là tài liệu đo đạc lập bản đồ địa chính, mức độ cập nhật thấp, không phản ánh đúng tình hình biến động đất đai.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục, hơn nữa nhận thức của người dân về chính sách, pháp luật về đất đai còn hạn chế, ý thức chấp hành của người sử dụng đất còn chưa cao.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thanh Miện được phê duyệt theo Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Bảng 05.1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến thời kỳ 2011 – 2020 so với hiện trạng sử dụng đất được tổng hợp khái quát như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt đến năm 2020	Cơ cấu (%)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng + giảm -	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.345,49		12.345,49	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.916,25	64,12	8.398,18	481,93	94,26
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.396,18	51,81	6.437,36	41,18	100,64

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.396,18</i>	<i>51,81</i>	<i>6.437,36</i>	<i>41,18</i>	<i>100,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	198,91	1,61	255,20	56,30	128,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,43	2,96	707,80	342,37	193,69
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	869,82	7,05	962,53	92,71	110,66
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,91	0,70	35,29	-50,62	41,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.429,24	35,88	3.947,32	-481,93	89,12
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,51	0,08	6,99	-2,52	73,52
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,01	0,82	0,00	100,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,96	1,30	109,17	-50,79	68,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,23	0,37	2,52	-42,71	5,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,66	1,03	29,22	-97,45	23,07
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.515,40	20,38	2.280,83	-234,57	90,67
	<i>Trong đó:</i>						
2.7.1	Đất giao thông	DGT	1.441,78	11,68	1.235,84	-205,95	85,72
2.7.2	Đất thủy lợi	DTL	706,74	5,72	721,12	14,38	102,03
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,08	0,03	15,46	11,38	379,09
2.7.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,06	0,07	6,70	-1,36	83,08
2.7.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,75	0,65	65,02	-14,73	81,53
2.7.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	60,20	0,49	35,15	-25,05	58,39
2.7.7	Đất công trình năng lượng	DNL	6,13	0,05	3,48	-2,65	56,81
2.7.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,74	0,01	0,66	-0,08	89,77
2.7.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,21	0,03	6,87	3,66	214,22
2.7.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,79	0,21	15,95	-9,84	61,83
2.7.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,58	0,20	23,15	-1,43	94,19
2.7.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	142,95	1,16	144,94	1,99	101,39

2.7.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,00	0,01		-1,00	
2.7.16	Đất chợ	DCH	10,40	0,08	6,50	-3,90	62,50
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,81	0,15	2,24	-16,57	11,91
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,12	0,11		-13,12	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,16	0,09	2,01	-9,15	18,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	957,17	7,75	908,03	-49,14	94,87
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	146,40	1,19	106,38	-40,02	72,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,25	0,18	19,52	-2,73	87,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,93	0,02	2,09	0,16	108,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	6,48	0,05	5,34	-1,14	82,37
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	284,76	2,31	327,89	43,13	115,15
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,60	0,89	144,22	34,62	131,59
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,05	0,05	
	Đất chưa sử dụng	CSD					

- Đất nông nghiệp thực hiện 8.398,18 ha/ 7.916,25 ha, đạt 106,09 % KH.
- Đất phi nông nghiệp thực hiện 3,947.32 ha/4,429.24 ha, đạt 89.12% KH.
- Đất chưa sử dụng không thực hiện.

Theo bảng tổng hợp một số loại đất tăng hơn so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Lý do tăng là bởi cách tổng hợp số liệu hiện trạng của các kỳ kiểm kê khác nhau, dẫn đến tổng diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất của huyện thay đổi.

Kỳ kiểm kê năm 2010 diện tích tự nhiên của huyện là: 12.237,42 ha đến kỳ kiểm kê năm 2014 diện tích tự nhiên của huyện là: 12.345,49 ha, tăng 108,07 ha.

Chi tiết biến động của chỉ tiêu được phê duyệt với hiện trạng sử dụng đất như sau:

3.1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được phê duyệt là 6396,18 ha, kết quả thực hiện là 6437,36 ha, tăng 41,18 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100,64%, do cơ cấu loại đất

hiện trạng thay đổi và một số công trình, dự án theo quy hoạch, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được phê duyệt là 198,91 ha, kết quả thực hiện là 255,20 ha, tăng 56,30 ha đạt 128,30% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được phê duyệt là 365,43 ha, kết quả thực hiện là 707,79 ha, tăng 342,36 ha so với chỉ tiêu được duyệt tỷ lệ cao hơn là 93,69%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được phê duyệt là 869,82 ha, kết quả thực hiện là 962,52 ha đạt 110,66% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được phê duyệt là 85,91 ha, kết quả thực hiện là 35,29 ha đạt 41,08% chỉ tiêu được duyệt.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt là 4428,24 ha; thực hiện 3947,32 ha; giảm 467,61 ha và đạt 89,14% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 9,51 ha; thực hiện 6,99 ha; giảm 2,52 ha và đạt 73,52 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 0,82 ha; thực hiện 0,82 ha; đạt 100 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 159,96 ha; thực hiện 109,16 ha; đạt 68,25% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là 45,25 ha; thực hiện 2,52 ha; giảm 42,71 ha và đạt 5,57% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sản cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 126,66 ha; thực hiện 29,21 ha; giảm 97,45 ha và đạt 23,06 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt là 2514,40 ha; thực hiện 2.280,83 ha; giảm 234,57 ha và đạt 90,71% so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

- + Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt đến là 1.441,78 ha; thực hiện 1235,82 ha; chưa thực hiện 205,87 ha và đạt 85,72% so với chỉ tiêu được duyệt.

- + Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được duyệt đến là 706,74 ha; thực hiện 721,11 ha; thực hiện tăng 14,38 ha và vượt 2,03% so với chỉ tiêu được duyệt.

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt đến là 4,08ha; thực hiện 15,39ha; tăng 11,31 ha và vượt 77,28% so với chỉ tiêu được duyệt.

- + Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt là 8,06 ha; thực hiện 6,94 ha; chưa thực hiện 1,37 ha và đạt 83,01% so với chỉ tiêu được duyệt.

- + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Chỉ tiêu được phê duyệt là 79,75 ha; thực hiện

65,03 ha; chưa thực hiện 14,73 ha và đạt 81,53% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: Chỉ tiêu được phê duyệt là 60,20 ha; thực hiện 35,15 ha; chưa thực hiện 25,05 ha và đạt 58,39% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích, lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 3,21 ha; thực hiện 6,87 ha; tăng 3,66 ha và vượt 14,22% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt là 25,79 ha; thực hiện 15,95 ha; chưa thực hiện 9,84 ha đạt 61,83% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt là 24,58 ha; thực hiện 23,15 ha; chưa thực hiện 1,43 ha và đạt 94,20 % so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu được duyệt là 142,95 ha; thực hiện 144,94 ha; tăng 1,99 ha và vượt 1,39% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất chợ: Chỉ tiêu được duyệt là 10,40 ha; thực hiện 6,50 ha; chưa thực hiện 3,90 ha đạt 62,50% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất danh lam thắng cảnh: Chỉ tiêu được duyệt là 18,81ha; thực hiện 2,24 ha; chưa thực hiện 16,57 ha và đạt 11,91% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 11,16 ha, thực hiện 2,01 ha; chưa thực hiện 9,15 ha và đạt 18,01% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt là 957,17 ha; thực hiện 908,03 ha; chưa thực hiện 49,14 ha và đạt 94,87 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt là 146,40 ha; thực hiện 106,38 ha; chưa thực hiện 40,02 ha và đạt 72,67% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 22,25 ha, thực hiện 19,52 ha; chưa thực hiện 2,73 ha và đạt 87,74% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 1,93 ha, thực hiện 2,09 ha; tăng 0,16 ha và vượt 8,54% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt là 6,48 ha, thực hiện 5,34 ha; chưa thực hiện 1,14 ha và đạt 82,37 % so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt là 284,76 ha; thực hiện 327,88 ha; tăng 43,12 ha và vượt 15,14% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt là 109,60 ha; thực hiện 144,22 ha; tăng 34,62 ha và vượt 31,59% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là giảm 899,45 ha; thực hiện đến năm 2020 giảm là 255,67 ha, đạt 28,43%.

- Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 tăng là 899,45 ha; thực hiện đến năm 2020 tăng là 255,78 ha đạt 28,43% so với chỉ tiêu

được phê duyệt.

Có thể thấy rằng, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là việc chuyển dịch mạnh đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, xây dựng và phát triển huyện Thanh Miện.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích các chỉ tiêu sử dụng đất đến thời kỳ 2011 – 2020 được tổng hợp khái quát như sau:

3.1.3. Đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu được phê duyệt giảm là 725,36 ha, kết quả thực hiện giảm là 253,18 ha, còn 472,18 ha chưa thực hiện, so với chỉ tiêu được duyệt đạt 34,90%, một số công trình, dự án theo quy hoạch và thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp chưa thực hiện được.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: chỉ tiêu được phê duyệt giảm là 48,96 ha, kết quả thực hiện giảm là 2,09 ha, còn 46,60 ha chưa thực hiện, đạt 4,29% so với chỉ tiêu được duyệt,.

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu được phê duyệt giảm là 269,61 ha, kết quả thực hiện giảm là 23,92 ha, còn 245,69 ha chưa thực hiện, đạt 8,87% so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 29,31 ha, kết quả thực hiện tăng là 21,88 ha, còn 7,43 ha chưa thực hiện, đạt 74,65% chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 114,90 ha, kết quả thực hiện tăng là 1,64 ha, còn 113,26 ha chưa thực hiện đạt 1,43% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 05.2: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kỳ 2011-2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-899,45	-255,67	643,78	28,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-725,36	-253,18	472,18	34,90
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-725,36	-253,18	472,18	34,90

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kỳ 2011-2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-48,69	-2,09	46,60	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-269,61	-23,92	245,69	8,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,31	21,88	-7,43	74,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,90	1,64	-113,26	1,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	899,45	255,67	-643,78	28,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,21	1,40	-0,81	63,35
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00	0,00	0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	230,34	113,51	-116,83	49,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,66	4,07	-40,59	9,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,08	18,48	-122,60	13,10
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	389,41	60,07	-329,34	15,43
-	Đất giao thông	DGT	240,25	21,43	-218,82	8,92
-	Đất thủy lợi	DTL	-3,95	3,00	6,95	-75,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	1,49	-4,68	24,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,03	0,32	-2,71	10,56
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,90	10,32	-33,58	23,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,31	8,37	-36,95	18,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,39	3,09	-1,30	70,41
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,15	0,00	-0,15	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,73	0,00	-1,73	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,01	5,40	-17,61	23,47

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kỳ 2011-2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,61	0,75	-4,86	13,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,32	5,40	-5,92	47,70
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	
-	Đất chợ	DCH	8,50	0,51	-7,99	6,00
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,00	0,00	-18,00	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,36	0,00	-3,36	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,97	0,00	-9,97	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,53	52,96	9,43	121,66
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	116,86	0,87	-115,99	0,74
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,00	3,01	-7,99	27,36
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,59	2,40	0,81	150,94
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-54,37	0,00	54,37	0,00
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-58,19	-1,10	57,09	1,89
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0	0

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt tăng là 899,45 ha; thực hiện 255,67 ha; giảm 643,78 ha và đạt 28,43% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 2,21 ha; thực hiện 1,40 ha; giảm 0,81 ha và đạt 63,35% so với chỉ tiêu được duyệt.
- Đất an ninh: Không có chỉ tiêu thực hiện.
- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 230,34 ha; thực hiện 113,51 ha, còn 116,83 ha chưa thực hiện, đạt 49,28% so với chỉ tiêu được duyệt.
- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là Chỉ tiêu được duyệt tăng

là 44,66 ha; thực hiện được 4,07 ha; còn 40,59 ha chưa thực hiện và đạt 9,11% so với chỉ tiêu được.

- Đất sản cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 141,08 ha; thực hiện 18,48 ha, còn 122,60 ha chưa thực hiện, đạt 13,10 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 389,43 ha; thực hiện tăng 60,07 ha, còn 329,34 ha chưa thực hiện, đạt 15,43% so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 243,25 ha; thực hiện được 44,61 ha; chưa thực hiện 195,64 ha và đạt 18,57% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được duyệt giảm là 3,95 ha; thực hiện tăng 3,0 ha tăng hơn chỉ tiêu 6,95 ha và vượt 75,95% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 6,16 ha; thực hiện được 1,49 ha, còn 4,68 ha chưa thực hiện, đạt 24,11% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 3,03 ha; thực hiện được 0,32 ha; chưa thực hiện 2,71 ha và đạt 10,56% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 43,90 ha; thực hiện được 10,32 ha; chưa thực hiện 33,58 ha và đạt 23,51% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: Chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 45,31 ha; thực hiện được 8,37 ha; chưa thực hiện 36,95 ha và đạt 18,46% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 4,39 ha; thực hiện được 3,09 ha; chưa thực hiện 1,30 ha và đạt 70,41% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 0,15 ha, không thực hiện này.

+ Đất có di tích, lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 1,73 ha; chưa thực hiện chỉ tiêu.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 23,01 ha; thực hiện được 5,40 ha; chưa thực hiện 17,61 ha đạt 23,47% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 5,61 ha; thực hiện được 0,75 ha; chưa thực hiện 4,86 ha và đạt 13,37 % so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 11,32 ha; thực hiện được 5,40 ha, đạt 47,70% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất chợ: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 8,50 ha; thực hiện được 0,51 ha, chưa thực hiện 7,99 ha, đạt 6,0% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất danh lam thắng cảnh: Chỉ tiêu được duyệt là 18,00 ha, chưa thực hiện chỉ tiêu này.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 9,97 ha, chưa thực hiện chỉ tiêu này.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 43,53 ha; thực hiện được 29,18 ha; chưa thực hiện 3,15 ha và đạt 68,40% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 116,86 ha; thực hiện 0,87 ha; chưa thực hiện 115,99 ha và đạt 0,74% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 11,00 ha, thực hiện được 3,01 ha; chưa thực hiện 7,99 ha và đạt 27,36% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 1,59 ha, thực hiện được 2,40 ha tăng 0,81 ha, vượt 50,94 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt giảm là 54,37 ha, không thực hiện chỉ tiêu này.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt giảm là 58,19 ha; thực hiện giảm 1,1 ha, đạt 1,89% so với chỉ tiêu được duyệt.

3.2. Đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Trong triển khai thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020, bên cạnh những chỉ tiêu sử dụng đất đã đặt ra thì vẫn còn rất nhiều chỉ tiêu quan trọng khác chưa đạt được theo quy hoạch, thậm chí là thực hiện với tỷ lệ rất thấp. Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt được quy hoạch đặt ra đã gây ra nhiều khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nguyên nhân chính dẫn đến những tồn tại này là:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt muộn (đến tháng 7 năm 2020 mới phê duyệt) vì vậy không thể triển khai thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, do vậy chỉ tiêu sử dụng các loại đất chưa đạt tỷ lệ cao;

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, UBND cấp huyện và các đối tượng sử dụng đất trong thời kỳ 2011 - 2020 chưa thực sự sát nhu cầu phát triển. Nhiều hạng mục công trình, dự án đưa vào mang

tính chất để chờ nhà đầu tư tiềm năng.

- Thiếu vốn trong việc triển khai các công trình dự án liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt được như mong đợi.

- Tình trạng chồng chéo, không thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất với các phương án quy hoạch phát triển của các ngành gây ra rất nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện các dự án, gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm mặc dù có bước phối hợp chặt chẽ trong công tác lập, thẩm định, trình phê duyệt. Tuy nhiên còn nhiều địa phương trong quá trình thực hiện còn chưa xác định phù hợp với tình hình thực tế, trong việc rà soát, cập nhật chưa sát với điều kiện của địa phương.

- Công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, vướng mắc do chế độ chính sách chưa thực sự phù hợp, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng đất;

- Việc đánh giá thực hiện xong kế hoạch sử dụng đất của một công trình còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Giải phóng mặt bằng, thực hiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Để góp phần nâng cao chất lượng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện thời kỳ 2021-2030, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch cần được nghiên cứu kỹ lưỡng về tính khả thi của các dự án và nên xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thứ tự ưu tiên của từng hạng mục công trình dự án (ví dụ như: ưu tiên đăng ký hàng đầu đối với các công trình dự án đang triển khai trước thời điểm lập quy hoạch hoặc kế hoạch sử dụng đất, tiếp đó là những công trình đã có ghi nhận vốn đầu tư, đã có điều tra khảo sát địa điểm...).

- Cần linh hoạt và mềm dẻo đối với việc đăng ký vị trí các dự án theo số tờ thửa của bản đồ địa chính bởi vì những vị trí địa phương dự kiến thực hiện dự án đôi khi không thỏa mãn được nhu cầu về sử dụng của các nhà đầu tư.

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; xác định ranh giới trên bản đồ, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Trên cơ sở nguồn lực ngân sách và ngoài ngân sách Nhà nước để rà soát, đề

xuất lập quy hoạch theo lĩnh vực ngành được giao quản lý xây dựng, đồng bộ với quy hoạch tỉnh, vùng, các quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. Không quy hoạch và triển khai các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khai thác quỹ đất trên đất chuyên trồng lúa chủ yếu nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và không có trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt.

- Không điều chỉnh giảm không gian, phạm vi, quy mô đất công cộng, công viên, cây xanh, mặt nước, mốc chỉ giới xây dựng, cây xanh của các dự án (kể cả trên các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) đã phê duyệt sang mục đích sản xuất phi kinh doanh nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, đất ở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững...

IV. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Đến nay, diện tích đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp là 8.398,18 ha chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước. Như vậy, tiềm năng đất cho lĩnh vực nông nghiệp đối với việc tăng vụ có nhiều khả năng. Quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất, địa hình, vị trí phân bố và điều kiện khí hậu; các yếu tố về mức độ tập trung đất đai, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm ... Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp tại các xã Hồng Phong, Thanh Giang, Chi Lăng Nam, Ngũ Hùng, Đoàn Kết, Chi Lăng Bắc ... của huyện thể hiện ở khía cạnh nâng cao giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích trên cơ sở phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, gắn sản xuất hàng hóa với thị trường tiêu thụ, tiếp cận cụ thể như sau:

- Từng bước được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế thấp được chuyển sang nuôi trồng các loại cây, con có giá trị kinh tế cao, đặc biệt tiếp tục chuyển đổi diện tích trồng lúa, thu nhập thấp sang mô hình mới cho hiệu quả, thu nhập cao hơn. Khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng và nhân rộng các mô hình kinh tế vườn đồi có hiệu quả trên địa bàn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nhất là doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế

biến nông sản, nâng cao giá trị sản phẩm trồng trọt; chuyển mạnh sang sản xuất nông sản sạch, vệ sinh an toàn thực phẩm theo chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng. Đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

- Phát triển đa dạng kinh tế trang trại với các loại hình trang trại tổng hợp, trang trại chăn nuôi, trang trại thủy sản. Khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại trong chăn nuôi; phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp.

4.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng cho phát triển công nghiệp

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện đã và đang được phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao sức sản xuất, mở rộng quy mô diện tích, xây dựng mới khu công nghiệp tập trung, ưu tiên cho các sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, khai thác đá, chế biến khoáng sản, may mặc và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ ... Trên cơ sở điều kiện về đất đai, vị trí phân bố không gian, thực trạng cơ sở hạ tầng, sức thu hút đầu tư, khả năng cung cấp nguyên liệu ... cho thấy tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển công nghiệp của huyện. Các khu vực có tiềm năng để phát triển công nghiệp công nghiệp và tại các xã Lê Hồng, Đoàn Tùng, Lam Sơn, Hồng Quang, Thanh Tùng, Phạm Kha và một phần xã Ngô Quyền.

- Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp - xây dựng, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động trong nông thôn; Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề huyện có lợi thế: Chế biến nông sản thực phẩm, điện tử, hàng tiêu dùng... Cùng cố và phát triển các làng nghề hiện có.

- Đổi mới trang thiết bị, tổ chức và quản lý sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Trong giai đoạn 2021 đến 2030 phát triển các khu công nghiệp Thanh Miện 1 với diện tích khoảng 710 ha. Đồng thời giành khoảng 210 ha diện tích để phát triển và mở rộng các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện .

4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

** Phát triển không gian đô thị:*

Với lợi thế của huyện có các trục giao thông theo hành lang QL38B, Trục B-N, TL392C tại các xã Lê Hồng, Tứ Cường, Cao Thắng. đầu mối về giao thông, có tính liên kết vùng, có các động lực phát triển đô thị trong đó phát triển

đô thị đa cực, đa trung tâm, phân bố dựa theo chuỗi, điểm, cụm, khu vực, hành lang phát triển đô thị, tận dụng hệ thống hạ tầng đô thị.

Đến năm 2030, hệ thống đô thị của huyện Thanh Miện phân bố hợp lý, trong đó thị trấn Thanh Miện sẽ trở thành đô thị loại IV, là hạt nhân với mục tiêu: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá khoa học kỹ thuật của huyện, có sức mạnh ảnh hưởng đến các đô thị khác trong huyện, trong vùng tỉnh và các vùng lân cận.

** Phát triển không gian khu dân cư nông thôn*

Tiềm năng để phát triển các mô hình khu ở dân cư nông thôn điển hình theo tiêu chuẩn nông thôn mới có nghiên cứu bổ sung tiêu chí đặc thù của huyện;

Khu vực nông thôn có sự tác động của công nghiệp hoá sẽ có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn sẽ có các trung tâm, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất và nguồn nước.

- Về cơ bản trong quy hoạch không gian nông thôn ít thay đổi, nhưng diện mạo nông thôn sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hướng gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới của tỉnh Hải Dương.

Xây dựng các tuyến dân cư dọc trung tâm các xã được quy hoạch mỗi. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

Trung tâm thôn xóm: Nhà văn hóa thôn, điểm trường mầm non... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm

Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội

4.2.3. Tiềm năng phát triển thương mại dịch vụ

Với các tiềm năng thế mạnh là có các Hệ thống hạ tầng giao thông đang và sẽ triển khai tạo thành mạng lưới giao thông phát triển theo cả 2 trục Bắc - Nam,

Đông - Tây là yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội tương đối đồng đều giữa các vùng trong huyện, bên cạnh đó trong thời gian tới phát triển một số khu công nghiệp, cụm công cộng, đây là một trong những tiềm năng để phát triển các khu thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện. Phát triển hệ thống dịch vụ - thương mại khu vực các đô thị, khu vực góc giao lộ, trục không gian chính trong đó tiềm năng cho phát triển các hệ thống chợ trung tâm xã, các siêu thị và trung tâm thương mại lớn đồng thời phát triển trung tâm Logistic trong vùng quy hoạch động lực của tỉnh.

4.2.4. Tiềm năng đất đai để phát triển du lịch

Phát triển du lịch của huyện chủ yếu dựa trên các giá trị văn hoá nhân văn truyền thống, đặc biệt trên địa bàn huyện có các công trình tôn giáo, tín ngưỡng có thể phát triển, trùng tu, tôn tạo để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng và du lịch văn hoá nhân văn của nhân dân.

Đặc biệt trên địa bàn huyện có khu sinh thái Đảo Cò ở xã Chi Lăng Nam là nơi du lịch sinh thái rất có ý nghĩa. Trong tương lai huyện cần đầu tư mở rộng khu sinh thái Đảo Cò và xây dựng các khu chức năng, khu dịch vụ để thu hút du khách đến thăm quan. Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, tăng cường xúc tiến quảng bá để các điểm du lịch hấp dẫn, đa dạng. Thực hiện và mở rộng liên kết với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng để phát triển du lịch.

V. ĐỊNH HƯỚNG TẦM NHÌN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050

Quá trình sử dụng và xu hướng biến động sử dụng đất của huyện thời kỳ 2001-2010 và 2011-2020 cho thấy để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thì việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp, trong đó có đất trồng lúa để chuyển sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là không tránh khỏi.

Tuy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đã gây sức ép lớn đối với đất đai; Việc sử dụng đất phi nông nghiệp cũng đã được quản lý tốt hơn nên tuy vẫn đáp ứng được mọi nhu cầu, song diện tích đất phi nông nghiệp hàng năm vẫn có xu hướng tăng lên so với năm trước,... Để đạt được các mục tiêu về phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu,... đến năm 2050, định hướng quy hoạch sử dụng đất cho thời gian 30 năm tới dựa trên Quy hoạch xây dựng khu kinh tế Động lực và Quy hoạch vùng của huyện đến năm 2030, định hướng đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020. Và dự thảo báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch xây

dụng vùng huyện:

5.1. Phát triển nông nghiệp

Thanh Miện là huyện có diện tích đất nông nghiệp tương đối lớn so với các huyện trong tỉnh, tuy nhiên trong giai đoạn tới đến 2050, theo quy hoạch vùng huyện dự kiến quy hoạch vùng động lực của tỉnh Hải Dương vì vậy sẽ có một phần diện tích đất nông nghiệp phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh nói chung và của huyện riêng. Để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và giữ ổn định đất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa, theo dự thảo báo cáo quy hoạch vùng đất trồng lúa định hướng đến 2050 dự kiến sử dụng theo các vùng như sau:

- Vùng trồng lúa (vùng không xâm phạm) áp dụng công nghệ, mang giá trị kinh tế cao phân bố chính tại 21 khu vực, với tổng diện tích đến năm 2030 là 4807,94ha và đến 2050 là 2751,82 ha, tại các xã như sau: Tân Trào, Ngô Quyền, Đoàn Kết, Cao Thắng, Tứ Cường, Chi Lăng Nam, Chi Lăng Bắc, Hồng Phong, Thanh Giang và Ngũ Hùng.

- Vùng trồng cây lâu năm (cây ăn quả): Nắm rải rác xen kẽ với ao, hồ nuôi trồng thủy sản. Tổng diện tích vùng cây ăn quả đến năm 2030 là 300,2 ha; đến năm 2050 là 50,2ha. Trồng các loại cây ăn quả như: Nhãn, vải, táo, cam... và các loại cây ăn quả có giá trị khác.

- Vùng trồng cây hàng năm (rau màu): Quy hoạch ở các xã Đoàn Kết, Tân Trào, ngoài đê xã Hồng Phong. Tổng diện tích vùng rau màu đến năm 2030 là: 110,4ha, ổn định đến năm 2050.

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã: Phạm Kha, Đoàn Kết, Tân Trào, Ngũ Hùng. Riêng ở các xã Chi Lăng Bắc và Cao Thắng dùng mô hình VAC kết hợp giữa trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 127,1 ha. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn huyện đến năm 2030 là: 485,5 ha, giữ ổn định đến năm 2050.

- Vùng chăn nuôi tập trung: Quy hoạch một vùng chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ cao ở xã Ngô Quyền, với diện tích khoảng 50,6ha. Đảm bảo khoảng cách vệ sinh với các khu ở.

- Khu giết mổ tập trung: Quy hoạch 02 điểm giết mổ tập trung (loại 1) tại xã Thanh Giang và Tân Trào.

5.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

- Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là yếu tố rất quan trọng trong việc thu hút số lượng lớn lực lượng lao động, nhân tố tạo thị cơ bản để hình thành đô

thị, phát triển dân số, phát triển các ngành kinh tế nhất là dịch vụ... Hiện trạng tại huyện Thanh Miện có các cụm công nghiệp: Đoàn Tùng, Đoàn Tùng II, Cao Thắng, Ngũ Hùng - Thanh Giang. Tầm nhìn đến năm 2050 phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng, với định hướng tập trung phát triển công nghiệp xây dựng, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động nông thôn, phát triển các làng nghề lợi thế của huyện Như vậy định hướng đất xây dựng công nghiệp, dịch vụ sẽ còn tiếp tục tăng để đảm bảo mục tiêu đưa huyện Thanh Miện trở thành một huyện có công nghiệp phát triển trong đó Quy hoạch mở rộng vùng công nghiệp phía Bắc huyện với diện tích tăng thêm khoảng 1900 ha (dự kiến nằm trong vùng công nghiệp động lực tỉnh). Dự kiến Quy hoạch các loại hình công nghiệp như: Công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái và công nghiệp đô thị dịch vụ.

- Đất đô thị: Với mục tiêu Đô thị hoá bền vững trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hoá, cảnh quan thiên nhiên, tạo dựng môi trường sống đô thị, phát triển hệ thống đô thị dựa trên sự phát triển bền vững; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ và hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; Lựa chọn phát triển các đô thị là đầu mối về giao thông, có tính liên kết vùng, có các động lực phát triển đô thị rõ ràng về công nghiệp, dịch vụ, thương mại mang tính chất vùng. Phát triển đô thị đa cực, đa trung tâm, phân bố dựa theo chuỗi, điểm, cụm, khu vực, hành lang phát triển đô thị, tận dụng hệ thống hạ tầng đô thị. Tăng cường tính liên kết mạnh, tạo tính cạnh tranh cao, phát huy tính đặc trưng của từng đô thị. Định hướng đến năm 2050, phát triển và nâng cấp thêm 7 xã lên đô thị loại 5 như Thanh Tùng, Thanh Giang, Phạm Kha, Hồng Quang, Ngũ Hùng, Hồng Phong, Lê Hồng.

- Đất thương mại dịch vụ: Phát triển thương mại, đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt, chú trọng công tác tiếp thị và mở rộng thị trường để tiêu thụ sản phẩm nông thủy sản, tạo mọi điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh. Chú trọng khai thác các mặt hàng nông sản thực phẩm, thủy sản đã qua chế biến. Xây dựng ngành dịch vụ trở thành ngành quan trọng trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất trên địa bàn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn một cách vững chắc. Phát triển hệ thống thương mại đồng bộ với hệ thống chợ truyền thống được sắp xếp, nâng cấp và hoàn thiện, đồng thời xây dựng mới một số trung tâm thương mại, siêu thị tại một

số trung tâm tiểu vùng. Xây dựng hệ thống dịch vụ chất lượng cao và hàm lượng chất xám cao như dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ viễn thông chất lượng cao. Quy hoạch một trung tâm logistics, diện tích khoảng 75 ha trên địa phận huyện Bình Giang là chủ yếu (giáp ranh giới huyện Thanh Miện) nằm trong vùng công nghiệp động lực tỉnh. Trung tâm logistics có vai trò thực hiện các công việc liên quan đến logistics cho cả huyện Bình Giang và Thanh Miện.

Giao Thông: Định hướng phát triển và mở rộng một số tuyến đường trên cơ sở quy hoạch vùng thủ đô như Tuyến QL 38B bắt đầu từ khu vực cầu Dao (giáp ranh huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên) chạy song song với ĐT 396, tới điểm kết nối với QL 38B tại khu Triệu Nội, trị trấn Thanh Miện, quy mô đường cấp III. Đoạn tuyến qua huyện Thanh Miện dài khoảng 10km, qua các xã: Chi Lăng Bắc, Tứ Cường, Ngũ Hùng và thị trấn Thanh Miện.

Nâng cấp và mở rộng một số tuyến đường tỉnh lộ và giao thông chạy qua địa bàn huyện như quy hoạch mới Trục Đông – Tây của Tỉnh kết nối Hưng Yên – Hải Dương. Điểm đầu tuyến giao cắt với đường tỉnh 386 với Quốc lộ 38B tại Km22+600 thuộc địa phận thị trấn Cao, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên. Điểm cuối giao cắt với Quốc lộ 10, tại Km43+600 thuộc huyện Tứ K , tỉnh Hải Dương, tiếp giáp địa phận huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Phần đi trong địa phận huyện Thanh Miện.

Điều chỉnh một số tuyến đường như Trục Bắc – Nam của huyện (bắt đầu từ đường TL 392, phía Bắc xã Đoàn Tùng, chạy về phía Tây Nam, dọc theo ranh giới huyện gặp trục Đông - Tây của Tỉnh tại Lê Hồng. Hai tuyến (trùng nhau) chạy về phía Nam, qua sông Cửu An, gặp TL 396 tại Ngũ Hùng, 3 tuyến (trùng nhau) đi về phía Đông gần biên giới huyện Ninh Giang thì tách tuyến xuống phía Nam, qua Thanh Giang, Hồng Phong, qua sông Luộc kết nối với tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra nâng cấp và mở rộng các tuyến đường liên huyện và giao thông nông thôn như các tuyến đường liên thôn, liên xóm và nội đồng trên địa bàn huyện Thanh Miện. Xây dựng các khu vực bãi, bến đỗ xe tĩnh trong thời gian tới để phục vụ cho nhu cầu đỗ xe của các khu dân cư lớn và các trung tâm thương mại lớn phát triển trên địa bàn huyện trong tương lai.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển toàn diện bền vững các lĩnh vực kinh tế, đô thị và nông thôn mới,

đầu tư kinh tế hạ tầng xã hội, hình thành và phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, Phân đầu trở thành một trong những trung tâm kinh tế phía Nam của tỉnh.

- Đẩy mạnh việc phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; sản xuất gắn với thị trường, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hữu cơ, sản xuất hàng hóa tập trung, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích .

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Có chính sách thu hút hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường.

- Quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, mở rộng đối ngoại, hội nhập quốc tế.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Việc lập “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương” phải phù hợp với phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đồng thời phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nội lực và khả năng huy động các nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, bền vững trên tất cả các lĩnh vực, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn để sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ 2021 - 2030.

- Đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, xã, thị trấn trên địa bàn huyện thời kỳ 2021 - 2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra; đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, các địa phương trong huyện, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai.

- Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể

thiếu được trong mọi quá trình phát triển.... Vì vậy, cần khai thác sử dụng triệt để, tiết kiệm, hợp lý có hiệu quả đất đai cho các mục đích dân sinh kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và nhu cầu đời sống ngày càng cao của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo an ninh lương thực; coi trọng công tác an ninh quốc phòng; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất ổn định và bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của huyện cũng như của toàn tỉnh.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; tiềm năng đất đai; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, định hướng sử dụng đất có thể khái quát như sau:

1.3.1. Đất nông nghiệp

Trong vòng 10 năm tới với mục tiêu đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở các nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; sản xuất gắn với thị trường; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - xã hội đồng bộ với phát triển kinh tế... nhu cầu đất đai cho các ngành, lĩnh vực trên sẽ là rất lớn, tạo sức ép mạnh mẽ trong việc chuyển dịch đất đai từ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp giảm khoảng 2.300 ha, trong đó đất lúa giảm khoảng 2.000 – 2.200 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

Định hướng sử dụng đất là tiếp tục đầu tư chiều sâu trên diện tích hiện có nhằm nâng cao giá trị sản xuất của đất trên cơ sở: Khuyến khích tập trung ruộng đất, dồn điền, đổi thửa để đưa cơ giới hóa vào sản xuất, tiến tới hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bền vững.

Tiếp tục chuyển đổi diện tích trồng lúa, màu đồi cho thu nhập thấp sang mô hình mới cho hiệu quả, thu nhập cao hơn. Khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng và nhân rộng các mô hình kinh tế vườn có hiệu quả trên địa bàn; phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Với các loại hình chuyển đổi chính trong danh mục công trình, dự án các thị trấn, xã đã đăng ký nhu cầu như sau:

- Chuyển đổi khoảng 70 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản tại các khu (Khu Con Lươn, Mã Nga, Đồng Yên), khu Bậc Rông Đội 16+17, Cửa Quán đội 17, Bậc ca đội 17, Khu 13 mẫu, đồng trở đội 18, uy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Bờ cô đội 10, Ao dừa dóc nhân đội

- Dành khoảng 3 ha chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang các khu chăn nuôi tập trung khu đường Mới thôn Liên Đông, mô hình VAC khu Quán

Đá, Khu Đồng Đình, Đồng Khoai, Cử Đình - Đồng tranh, Đồng Dẫy, Đồng Cao, khu 5-bà Chuối, Khu Bãi Cát...

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Trong vòng 10 năm tới, cần dành quỹ đất phù hợp để phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh xây dựng, chỉnh trang đô thị và khu dân cư nông thôn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đạt được mục tiêu trong kỳ quy hoạch. Định hướng chính sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 trong danh mục công trình, dự án các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện và các xã, thị trấn đã đăng ký nhu cầu như sau:

- Dành khoảng 10 ha để xây dựng, mở rộng các công trình quốc phòng khác trên địa bàn huyện.

- Dành khoảng trên 5 ha để xây dựng trụ sở công an các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

- Dành hơn 2.500 ha cho việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Miện trong đó chủ yếu là Khu công nghiệp Thanh Miện 1, 2, 3 và các cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2, Ngũ Hùng - Thanh Giang, Tứ Cường

- Dành khoảng 150 ha đất cho mục đích xây dựng cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh và xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch sinh hoạt.

- Dành quỹ đất (khoảng trên 900 ha) đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi văn hóa, giáo dục y tế, thể dục thể thao..., trong đó hệ thống đường giao thông, gồm: Xây dựng mới đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương, đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện, Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện; nâng cấp, mở rộng, làm mới một số đoạn các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện; xây dựng tuyến đường tránh đô thị; giao thông đô thị; nông thôn, bến xe, điểm đỗ xe.... Diện tích cho các mục đích giáo dục đào tạo khoảng 42 ha, thể dục thể thao trên 32 ha để xây dựng các sân vận động trung tâm các xã và các quy hoạch các sân thể thao của các thôn trên địa bàn huyện

- Đất ở tại đô thị diện tích tăng khoảng 120 ha để xây dựng các khu đô thị, khu dân cư mới, và chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư sang đất trên địa bàn các xã thị trấn .

- Đất ở tại nông thôn diện tích tăng khoảng 170 ha để xây dựng các khu dân cư mới, khu nhà ở sinh thái khu vực nông thôn và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của các xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: dành khoảng 5 ha đất để xây dựng trụ sở các khối cơ quan, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện và trụ sở UBND các xã Tứ Cường, Tân Trào.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và xa hơn là: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đồng bộ với phát triển văn hoá - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; giữ vững quốc phòng, an ninh; đưa huyện Thanh Miện trở thành một trong những trung tâm kinh tế phía Nam của tỉnh Hải Dương. Đến năm 2030 đạt được các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng bình quân từ 1,5% lên 2%/năm.
2. Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 15,5% lên 16,5%/năm
3. Giá trị sản xuất dịch vụ tăng bình quân từ 12,5% lên 13,5%/năm
4. Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2025 đạt 100 triệu đồng, đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng.
5. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế đến năm 2025: Nông nghiệp thủy sản 22%, công nghiệp xây dựng 52%, dịch vụ thương mại 26%.
6. Giá trị sản xuất trên 1 ha đất canh tác đạt 125 triệu đồng vào năm 2025
7. Đến năm 2025, có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 2-3 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.
8. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện tăng từ 8% đến 10%/năm so với kế hoạch được giao.
9. Tỷ lệ trường học các cấp học đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt 100%, trong đó 50% trường Tiểu học và mầm non đạt chuẩn cấp độ II, 30% trường trung học cơ sở đạt cấp độ II.
10. Số giường bệnh bình quân đạt 21,9/vạn dân, số bác sỹ đạt 7,7/vạn dân vào năm 2025.
11. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%/năm. Tỷ suất sinh giảm 0,01%/năm, tỷ số giới tính khi sinh không quá 113 bé trai/100 bé gái.
12. Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 phân đầu giảm 2/3 hộ nghèo so với năm 2020
13. Tỷ lệ lao động qua đào tạo mỗi năm tăng 5-10%, đến năm 2025 đạt 80-90%, trong đó lao động đạt chứng chỉ đạt 40 -50%
14. Đến năm 2025, tỷ lệ lao động trong độ tuổi trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 55%, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 91% dân số, đến năm 2030 tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 100% dân số.

15. Hàng năm duy trì từ 95% trở lên số thôn, khu dân cư giữ vững và phát huy danh hiệu văn hóa 85-90% số gia đình đạt gia đình văn hóa.

16. Đến năm 2025, 04 cụm công nghiệp cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật 100% các cụm công nghiệp có chủ đầu tư hạ tầng và có hệ thống nước thải tập trung đạt yêu cầu.

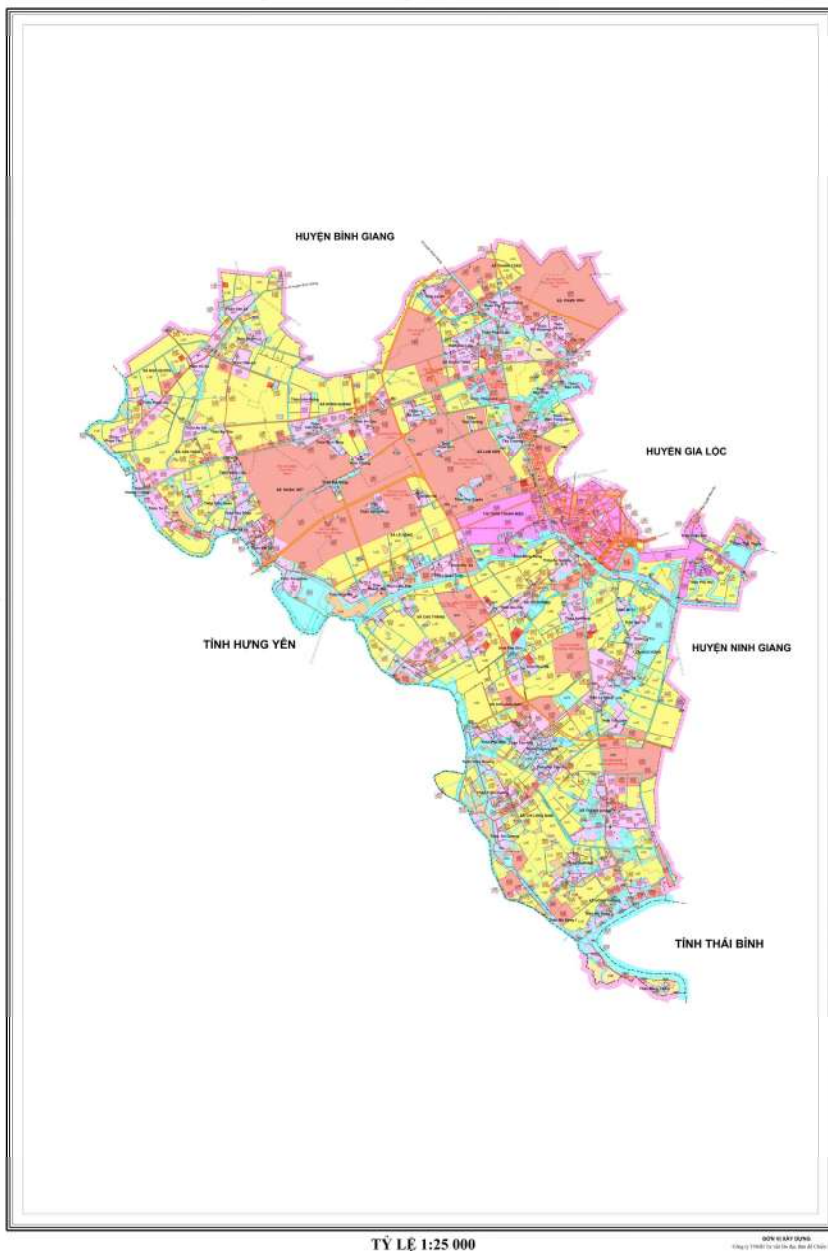
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng

đất huyện Thanh Miện

Hiện nay UBND tỉnh đã ra Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và Công văn số 3938/UBND-VP ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất, một số danh mục công trình, dự án để cập nhật vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện và nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng của địa phương. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện như sau:

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG**



Bảng 6: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
						TT Thanh Miện	Thanh Tùng	Phạm Kha	Ngô Quyền	Đoàn Tùng	Hồng Quang	Tân Trào	Lam Sơn	Đoàn Kết	Lê Hồng	Tứ Cường	Ngũ Hùng	Cao Thắng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Thanh Giang	Hồng Phong
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) = (7) + ... (..)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	2.991,01	1.872,87	4.863,87	39,40	225,51	51,23	188,15	472,70	241,81	68,15	240,85	116,18	220,84	335,46	497,00	516,40	341,19	351,19	283,49	360,09	353,62
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	2.991,01		2.991,01	24,23	132,24	16,59	16,03	370,37	174,92	34,60	142,67	39,48	35,24	214,94	410,56	327,77	250,88	222,83	160,48	228,15	213,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.991,01		2.991,01	24,23	132,24	16,59	16,03	370,37	174,92	34,60	142,67	39,48	35,24	214,94	410,56	327,77	250,88	222,83	160,48	228,15	213,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		173,05	173,05	1,40	6,90	0,83	77,58		0,37	0,56	17,26	7,82	1,20	0,38	0,73	2,95	2,58	1,29	1,49	10,35	40,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm		666,39	666,39	5,40	41,26	5,72	19,53	53,55	24,93	17,28	40,13	21,93	37,48	59,15	24,42	47,44	35,45	51,97	67,82	48,28	70,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		989,66	989,66	8,02	44,93	27,80	69,38	42,53	40,36	15,61	38,80	43,67	145,89	59,80	61,25	138,25	40,29	74,60	46,47	70,51	29,50
1.5	Đất nông nghiệp khác		43,77	43,77	0,35	0,18	0,29	5,63	6,25	1,24	0,11	1,99	3,27	1,03	1,19	0,04		11,99	0,50	7,23	2,80	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	6.045,44	1.436,17	7.481,62	60,60	734,24	448,13	319,69	498,82	336,41	846,17	509,96	573,98	542,13	587,17	428,46	352,57	253,51	199,32	230,92	306,80	313,34
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất quốc phòng	16,91		16,91	0,14	3,96			6,00							6,90					0,05	
2.2	Đất an ninh	5,97		5,97	0,05	2,45	0,10	0,11	0,25	0,11	0,21	0,20	0,15	0,15	0,15	0,83	0,17	0,20	0,13	0,27	0,13	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	2.220,00		2.220,00	17,98		145,00	155,00	203,34		563,83	253,33	300,00	309,50	290,00							
2.4	Đất cụm công nghiệp	319,05		319,05	2,58					67,92						104,59	18,83	40,28	8,00		79,42	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	9,73	121,10	130,83	1,06	14,86	11,55	3,07	3,90	2,53	14,20	3,72	10,29		13,69	15,93	7,82	9,71	2,63	0,32	4,42	12,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,07	124,49	167,56	1,36	12,02	0,67	8,37	16,18	32,67	15,62	6,08	0,89	0,08	7,71	19,68	11,09	4,98	5,68	10,87	0,03	14,93
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.414,49	319,11	2.733,60	22,14	399,58	185,67	82,51	151,28	138,86	167,12	142,23	184,50	143,21	179,92	173,36	175,13	120,92	118,99	127,11	122,26	120,94
	<i>Trong đó:</i>																					
2.7.1	Đất giao thông	1.358,64	360,77	1.719,41	13,93	280,63	168,23	50,92	99,23	89,58	75,10	80,89	122,63	77,03	87,75	111,68	121,26	88,45	62,84	65,15	77,34	60,70
2.7.2	Đất thủy lợi	732,32	-155,74	576,58	4,67	53,39	2,33	8,02	29,30	17,32	66,16	37,86	38,04	41,24	64,64	38,76	23,13	14,33	35,28	45,97	21,19	39,62
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	15,46	4,32	19,78	0,16	5,26	0,41	0,63	0,63	0,54	1,27	1,56	0,98	0,70	1,76	1,53	0,87	0,35	0,93	1,10	0,39	0,88
2.7.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,70	3,66	10,36	0,08	5,46	0,07	0,28	0,24	0,17	0,28	0,35	0,12	0,21	0,72	0,26	0,44	0,31	0,97	0,25	0,12	0,10
2.7.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	65,45	34,31	99,76	0,81	22,92	4,97	3,37	3,84	7,16	7,16	4,53	6,12	4,34	5,22	4,80	6,47	3,80	3,44	3,03	4,75	3,84
2.7.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	35,15	30,46	65,61	0,53	8,33	3,79	4,36	2,37	7,58	2,71	4,96	3,20	2,51	3,41	2,84	1,57	4,54	1,67	1,91	6,61	3,25
2.7.7	Đất công trình năng lượng		9,04	9,04	0,07	0,79	0,13	0,57	0,02	3,79	0,05		0,22	1,09	0,29	0,37	1,44	0,08	0,01	0,10	0,05	0,03
2.7.8	Đất công trình bưu chính viễn thông		0,66	0,66	0,01	0,25		0,02	0,04	0,03	0,07	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02		0,02	0,03	0,02	0,04
2.7.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,87		6,87	0,06		1,03	0,50	0,29	0,45	0,72	0,47	0,68	0,58	0,24	0,89	0,22	0,19	0,24	0,21	0,16	
2.7.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,95	9,19	30,14	0,24	2,77	1,03	1,21	1,46	1,76	2,65	1,70	0,93	1,86	1,80	2,11	5,28	0,72	2,02	1,20	0,47	1,17
2.7.11	Đất cơ sở tôn giáo	28,01		28,01	0,23	1,74	3,41	1,60	3,16	1,47	0,29	2,28	1,72	2,73	3,37	0,33	2,61	0,90	0,40	0,63	0,33	1,04
2.9.12	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	144,94	13,19	158,13	1,28	16,42	0,08	10,56	10,48	7,68	10,42	7,09	9,40	10,62	10,55	8,75	11,11	7,25	10,93	7,23	10,53	9,03
2.9.13	Đất chợ		9,26	9,26	0,08	1,62	0,19	0,47	0,22	1,33	0,24	0,52	0,43	0,28	0,15	1,02	0,71		0,24	0,30	0,30	1,24
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	20,24		20,24	0,16	0,14														20,10		

2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng																					
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		41,50	41,50	0,34	12,76	5,91	0,22	0,35	5,04	0,40	1,29	0,20	0,80	1,95	0,20	2,25	1,18	0,15		0,55	8,25
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.030,53	81,49	1.112,02	9,01		90,17	47,34	81,51	75,92	72,75	81,31	66,05	63,29	59,87	84,13	80,22	52,74	59,15	43,81	83,86	69,89
2.12	Đất ở tại đô thị	219,46		219,46	1,78	219,46																
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,23	0,28	21,51	0,17	7,22	0,78	0,46	1,13	0,40	0,97	0,98	0,63	0,42	1,29	0,90	0,59	1,09	0,58	1,43	0,39	2,26
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		1,83	1,83	0,01	0,10					1,43		0,05				0,24				0,01	
2.15	Đất tín ngưỡng		5,69	5,69	0,05	0,60		0,20	0,83	0,16	0,32	0,21	0,52	0,26	0,60	0,05	0,03	0,09	0,27	0,19	0,73	0,63
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		30,81	324,66		37,27	7,79	8,94	27,98	7,00	6,05	20,61	0,77	22,74	27,67	20,93	34,61	20,53	3,05	10,13	7,08	61,50
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng		140,75	140,75		23,81	0,44	13,48	6,07	5,80	3,28		9,94	1,68	4,32	0,95	21,59	1,78	0,68	16,69	7,85	22,39
2.18	Đất phi nông nghiệp khác		0,05	0,05			0,05															
3	Đất chưa sử dụng																					

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện đến năm 2030 dựa vào những căn cứ sau chính sau:

- Căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá tài nguyên đất cùng với các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội huyện và thực trạng sử dụng đất những năm vừa qua trên địa bàn huyện;

- Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất và khả năng khai thác sử dụng trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030.

- Dựa vào tiềm năng nội lực của huyện (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ,...) có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển và khả năng đẩy mạnh các quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững nền kinh tế xã hội của huyện.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Để đảm bảo nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. UBND huyện Thanh Miện lập Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau: Tổng diện tích tự nhiên 12.345,49 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.863,87 ha, chiếm 39,40% diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 7.481,62 ha, chiếm 60,60% diện tích tự nhiên.

2.2.3.1. Đất nông nghiệp.

* Đất trồng lúa:

**Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất lúa đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
	Toàn huyện	6.437,36	2.991,01	3.446,35
1	TT. Thanh Miện	452,91	132,24	280,21
2	Thanh Tùng	296,80	16,59	119,44
3	Phạm Kha	135,47	16,03	244,56
4	Ngô Quyền	614,93	370,37	124,91
5	Đoàn Tùng	299,83	174,92	561,94
6	Hồng Quang	596,54	34,60	300,62
7	Tân Trào	443,29	142,67	364,15
8	Lam Sơn	403,63	39,48	334,20

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
9	Đoàn Kết	369,44	35,24	289,15
10	Lê Hồng	504,09	214,94	123,51
11	Tứ Cường	534,07	410,56	131,02
12	Ngũ Hùng	458,79	327,77	57,01
13	Cao Thắng	307,89	250,88	42,33
14	Chi Lăng Bắc	265,16	222,83	48,47
15	Chi Lăng Nam	208,95	160,48	63,43
16	Thanh Giang	291,58	228,15	40,72
17	Hồng Phong	253,99	213,27	320,67

Năm 2020, diện tích đất trồng lúa có 6.437,37 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2.991,01 ha.

- Diện tích đất trồng lúa thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.991,01 ha. Do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 66,38 ha, đất nông nghiệp khác 3,05 ha; đất quốc phòng 6,83 ha; đất an ninh 3,75 ha; đất khu công nghiệp 1.999,65 ha; đất cụm công nghiệp 144,47 ha; đất thương mại dịch vụ 93,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 121,91 ha; Đất phát triển hạ tầng 748,83 ha trong đó bao gồm (Đất giao thông 619,73 ha, đất thủy lợi 31,44 ha, đất xây dựng công trình năng lượng 5,03 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,98 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 3,05 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 26.16 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 25,79 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 13,41 ha, đất tôn giáo 0,63 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 19,52 ha, đất chợ 1,09 ha); đất danh lam thắng cảnh 13,30 ha; đất ở tại nông thôn 132,49 ha; đất ở tại đô thị 78,98 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,90 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 30,16 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,21 ha.

Như vậy, diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 2.991,01 ha, chiếm 24,23% diện tích tự nhiên của huyện (trong đó toàn bộ là diện tích đất chuyên trồng lúa nước).

** Đất trồng cây hàng năm khác:*

Diện tích đất trồng cây hàng năm hiện trạng năm 2020 có 255,20 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 173,05 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 82,15 ha so với năm 2020 ha,

do chuyển sang các loại đất sau: đất nuôi trồng thủy sản 1,87 ha, đất khu công nghiệp 56,04 ha, đất cụm công nghiệp 5,58 ha, đất thương mại dịch vụ 5,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,29 ha, đất phát triển hạ tầng 9,18 ha (đất giao thông 2,61 ha, đất thủy lợi 0,47 ha, đất xây dựng công trình năng lượng 0,42 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,18 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 1,82 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,18 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,75ha). đất ở tại nông thôn 3,68 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05 ha.

Như vậy, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 173,05 ha, chiếm 1,40% diện tích tự nhiên của huyện:

**Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	255,20	167,81	-87,40
1	TT. Thanh Miện	7,92	6,90	-0,43
2	Thanh Tùng	3,54	0,83	-2,71
3	Phạm Kha	134,02	77,58	-60,73
4	Ngô Quyền		0	0,00
5	Đoàn Tùng	1,28	0,37	-1,02
6	Hồng Quang	1,19	0,56	-0,63
7	Tân Trào	21,90	17,26	-5,14
8	Lam Sơn	8,36	7,82	-0,24
9	Đoàn Kết	1,20	1,20	0,00
10	Lê Hồng	1,01	0,38	-0,63
11	Tứ Cường	0,73	0,73	0,00
12	Ngũ Hùng	7,62	2,95	-5,50
13	Cao Thắng	4,50	2,58	-2,22
14	Chi Lăng Bắc	1,83	1,29	-0,54
15	Chi Lăng Nam	1,68	1,49	-0,19
16	Thanh Giang	13,11	10,35	-2,86
17	Hồng Phong	45,32	40,77	-4,55

* Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 707,79 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 666,39 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm 41,41 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 11,58 ha; đất cụm công nghiệp 4,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,51ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,19 ha; đất phát triển hạ tầng 6,96 ha (đất giao thông 5,69 ha; đất thủy lợi 0,62 ha; đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất cơ sở văn hóa 0,07 ha; và đất cơ sở thể dục - thể thao 0,13 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,30 ha); đất ở tại nông thôn 11,80 ha; đất ở tại đô thị 2,76 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,61 ha.

Như vậy, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 666,39 ha, chiếm 5,40% diện tích tự nhiên của huyện:

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	707,80	666,39	- 41,41
1	TT Thanh Miện	45,47	41,26	-4,21
2	Thanh Tùng	15,05	5,72	-9,33
3	Phạm Kha	20,84	19,53	-1,31
4	Ngô Quyền	53,77	53,55	-0,22
5	Đoàn Tùng	28,16	24,93	-3,23
6	Hồng Quang	20,64	17,28	-3,36
7	Tân Trào	42,96	40,13	-2,83
8	Lam Sơn	22,71	21,93	-0,78
9	Đoàn Kết	37,65	37,48	-0,17
10	Lê Hồng	60,77	59,15	-1,62
11	Tứ Cường	26,19	24,42	-1,77
12	Ngũ Hùng	50,07	47,44	-2,63
13	Cao Thắng	36,25	35,45	-0,80
14	Chi Lăng Bắc	53,55	51,97	-1,58
15	Chi Lăng Nam	70,08	67,82	-2,26

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
16	Thanh Giang	50,49	48,28	-2,21
17	Hồng Phong	73,15	70,05	-3,10

** Đất nuôi trồng thủy sản:*

Năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 962,52 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 891,74 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 70,79 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau: đất quốc phòng 1,76 ha; đất an ninh 0,39 ha; đất khu công nghiệp 5,57 ha; đất cụm công nghiệp 4,43 ha; đất thương mại dịch vụ 18,14 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,21 ha; đất phát triển hạ tầng 16,23 ha (đất giao thông 8,99 ha, đất thủy lợi 0,59 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,22 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,55 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 2,19 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 0,20 ha, đất tôn giáo 2,22 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,15 ha, đất chợ 0,12 ha); đất ở tại nông thôn 7,33 ha; đất ở tại đô thị 15,15 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,56 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 97,92 ha so với năm 2020 do nhận từ các loại đất, cụ thể: đất trồng lúa 66,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,87 ha; đất phát triển hạ tầng 29,67 ha (gồm đất giao thông 14,80 ha, đất thủy lợi 14,87 ha).

Như vậy, diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 989,66 ha, chiếm 8,02% diện tích tự nhiên của huyện, tăng 27,13 ha so với năm 2020:

**Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	962,53	989,66	27,13
1	TT Thanh Miện	61,41	44,93	-16,48
2	Thanh Tùng	29,66	27,80	-1,86
3	Phạm Kha	69,98	69,38	-0,60
4	Ngô Quyền	44,21	42,53	-1,68
5	Đoàn Tùng	43,84	40,36	-3,48

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
6	Hồng Quang	20,83	15,61	-5,22
7	Tân Trào	42,74	38,80	-3,94
8	Lam Sơn	45,56	43,67	-1,89
9	Đoàn Kết	114,94	145,89	30,95
10	Lê Hồng	72,93	59,80	-13,13
11	Tứ Cường	68,32	61,25	-7,07
12	Ngũ Hùng	76,69	138,25	61,56
13	Cao Thắng	40,54	40,29	-0,25
14	Chi Lăng Bắc	77,49	74,60	-2,89
15	Chi Lăng Nam	48,99	46,47	-2,52
16	Thanh Giang	71,08	70,51	-0,57
17	Hồng Phong	33,31	29,50	-3,81

*** Đất nông nghiệp khác:**

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác có 35,29 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 32,24 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 3,05 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,84 ha; đất an ninh 0,23 ha; đất khu công nghiệp 1,76 ha; đất cụm công nghiệp 0,06 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,04 ha (đất giao thông 0,15 ha); đất ở đô thị 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha;

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng là 11,53 ha so với năm 2020 do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 3,05 ha; đất phát triển hạ tầng 8,48 ha (đất giao thông 4,40 ha; đất thủy lợi 4,08 ha). Như vậy, diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 43,31 ha, tăng 8,48 ha so với năm 2020

**Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	35,29	43,77	8,48
1	TT Thanh Miện	0,24	0,18	-0,06
2	Thanh Tùng	0,72	0,29	-0,43
3	Phạm Kha	6,36	5,63	-0,73

4	Ngô Quyền	7,12	6,25	-0,87
5	Đoàn Tùng	1,24	1,24	0,00
6	Hồng Quang	0,11	0,11	0,00
7	Tân Trào	2,62	1,99	-0,63
8	Lam Sơn	3,49	3,27	-0,22
9	Đoàn Kết	1,03	1,03	0,00
10	Lê Hồng	1,24	1,19	-0,05
11	Tứ Cường	0,04	0,04	0,00
12	Ngũ Hùng	0,00	0,00	0,00
13	Cao Thắng	0,46	11,99	11,53
14	Chi Lăng Bắc	0,56	0,50	-0,06
15	Chi Lăng Nam	7,23	7,23	0,00
16	Thanh Giang	2,80	2,80	0,00
17	Hồng Phong	0,03	0,03	0,00

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp.

* Đất Quốc phòng:

Năm 2020, diện tích đất quốc phòng có 6,99 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,99 ha.

- Diện tích đất quốc phòng tăng 9,92 ha so với năm 2020, do chuyển từ các loại đất khác sang cụ thể gồm: đất trồng lúa 6,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,76 ha; đất nông nghiệp khác 0,84 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha. Như vậy, diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 16,91 ha, tăng 9,92 ha so với năm 2020

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc phòng đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
	Toàn huyện	6,99	16,91	9,92
1	TT Thanh Miện	2,97	3,96	0,99
2	Thanh Tùng			
3	Phạm Kha			
4	Ngô Quyền		6,00	6,00
5	Đoàn Tùng			
6	Hồng Quang			
7	Tân Trào			
8	Lam Sơn			

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
9	Đoàn Kết			
10	Lê Hồng			
11	Tứ Cường	4,02	6,90	2,88
12	Ngũ Hùng			
13	Cao Thắng			
14	Chi Lăng Bắc			
15	Chi Lăng Nam			
16	Thanh Giang		0,05	0,05
17	Hồng Phong			

** Đất an ninh:*

Năm 2020, diện tích đất an ninh có 0,82 ha.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,82 ha.

- Diện tích đất an ninh tăng 5,15 ha so với năm 2020, do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 3,75 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha; đất nông nghiệp khác 0,23 ha; đất phát triển hạ tầng 0,31 ha (đất giao thông 0,02 ha, đất thủy lợi 0,05 ha, đất cơ sở y tế 0,11 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,13 ha); đất trụ sở cơ quan 0,47 ha. Như vậy, diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 5,97 ha, tăng 5,15 ha so với năm 2020

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	0,82	5,97	5,15
1	TT Thanh Miện		2,45	2,45
2	Thanh Tùng		0,10	0,10
3	Phạm Kha		0,11	0,11
4	Ngô Quyền		0,25	0,25
5	Đoàn Tùng		0,11	0,11
6	Hồng Quang	0,06	0,21	0,15
7	Tân Trào		0,20	0,20
8	Lam Sơn		0,15	0,15

9	Đoàn Kết		0,15	0,15
10	Lê Hồng		0,15	0,15
11	Tứ Cường	0,69	0,83	0,14
12	Ngũ Hùng	0,07	0,17	0,10
13	Cao Thắng		0,20	0,20
14	Chi Lăng Bắc		0,13	0,13
15	Chi Lăng Nam		0,27	0,27
16	Thanh Giang		0,13	0,13
17	Hồng Phong		0,35	0,35

** Đất khu công nghiệp:*

Năm 2020, huyện không có đất khu công nghiệp.

Từ năm 2020 đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp tăng 2.220 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm: đất trồng lúa 1.999,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 56,04 ha, đất trồng cây lâu năm 13,58 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,57 ha; đất nông nghiệp khác 1,76 ha; đất phát triển hạ tầng 140,88 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,52 ha. Như vậy, diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 2.220 ha.

** Đất cụm công nghiệp:*

Năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp là 109,17 ha

- Diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 109,17 ha.

- Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 209,88 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 144,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,58 ha, đất trồng cây lâu năm 4,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,43 ha; đất phát triển hạ tầng 51,01 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,33 ha. Như vậy, diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 319,05 ha.

**Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
	Toàn huyện	109,17	319,05	209,88
1	TT Thanh Miện		0,00	-
2	Thanh Tùng		0,00	-
3	Phạm Kha		0,00	-

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
4	Ngô Quyền		0,00	-
5	Đoàn Tùng	29,66	67,92	38,26
6	Hồng Quang		0,00	-
7	Tân Trào		0,00	-
8	Lam Sơn		0,00	-
9	Đoàn Kết		0,00	-
10	Lê Hồng		0,00	-
11	Tứ Cường	5,29	104,59	99,30
12	Ngũ Hùng	8,83	18,83	10,00
13	Cao Thắng	38,46	40,28	1,82
14	Chi Lăng Bắc		8,00	8,00
15	Chi Lăng Nam		0,00	-
16	Thanh Giang	26,92	79,42	52,50
17	Hồng Phong		0,00	-

** Đất thương mại - dịch vụ:*

Năm 2020, diện tích đất thương mại - dịch vụ có 2,52 ha.

- Diện tích đất thương mại - dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,21 ha.

- Diện tích đất thương mại - dịch vụ giảm 0,31 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 128,62 ha so với năm 2020, nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 93,44 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,44 ha, đất trồng cây lâu năm 2,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,14 ha; đất phát triển hạ tầng 9,09 ha. Như vậy, diện tích đất thương mại - dịch vụ đến năm 2030 là 130,83 ha.

**Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	2,52	130,83	128,31

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
1	TT Thanh Miện	0,89	14,86	13,97
2	Thanh Tùng	0,00	11,55	11,55
3	Phạm Kha	0,00	3,07	3,07
4	Ngô Quyền	0,00	3,90	3,90
5	Đoàn Tùng	0,23	2,53	2,30
6	Hồng Quang	0,00	14,20	14,20
7	Tân Trào	0,62	3,72	3,10
8	Lam Sơn	0,29	10,29	10,00
9	Đoàn Kết	0,00	0,00	0,00
10	Lê Hồng	0,00	13,69	13,69
11	Tứ Cường	0,34	15,93	15,59
12	Ngũ Hùng	0,00	7,82	7,82
13	Cao Thắng	0,02	9,71	9,69
14	Chi Lăng Bắc	0,13	2,63	2,50
15	Chi Lăng Nam	0,00	0,32	0,32
16	Thanh Giang	0,00	4,42	4,42
17	Hồng Phong	0,00	12,19	12,19

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 27,24 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 27,24 ha.

- Diện tích đất cơ sở xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 140,32 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 121,91 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha, đất trồng cây lâu năm 1,19 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,21 ha; đất nông nghiệp khác 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 15,57 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha.

- Diện tích đất cơ sở xuất kinh doanh phi nông nghiệp giảm 1,98 ha do chuyển sang các loại đất: đất phát triển hạ tầng 1,95 ha, đất ở đô thị 0,03 ha.

Như vậy, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 167,56 ha, thực tăng 138,34 ha so với năm 2020.

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
	Toàn huyện	29,22	167,56	138,34
1	TT Thanh Miện	4,78	12,02	7,24
2	Thanh Tùng	0,67	0,67	0,00
3	Phạm Kha	0,00	8,37	8,37
4	Ngô Quyền	1,19	16,18	14,99
5	Đoàn Tùng	2,67	32,67	30,00
6	Hồng Quang	2,77	15,62	12,85
7	Tân Trào	0,68	6,08	5,40
8	Lam Sơn	1,19	0,89	-0,30
9	Đoàn Kết	0,08	0,08	0,00
10	Lê Hồng	0,61	7,71	7,10
11	Tứ Cường	5,37	19,68	14,31
12	Ngũ Hùng	0,58	11,09	10,51
13	Cao Thắng	1,40	4,98	3,58
14	Chi Lăng Bắc	0,68	5,68	5,00
15	Chi Lăng Nam	0,32	10,87	10,55
16	Thanh Giang	0,03	0,03	0,00
17	Hồng Phong	6,19	14,93	8,74

*** Đất phát triển hạ tầng:**

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 15,46 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 14,97 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 4,81 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 1,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,49 ha do chuyển sang: đất quốc phòng 0,09 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,20 ha; đất ở đô thị 0,08 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,12 ha.

Như vậy, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 19,78 ha, thực tăng 4,32 ha so với năm 2020 phân bố ở tất cả các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

**Bảng 17: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	15,46	19,78	4,32
1	TT Thanh Miện	4,91	5,26	0,35
2	Thanh Tùng	0,11	0,41	0,30
3	Phạm Kha	0,49	0,63	0,14
4	Ngô Quyền	0,63	0,63	0,00
5	Đoàn Tùng	0,54	0,54	0,00
6	Hồng Quang	0,70	1,27	0,57
7	Tân Trào	0,78	1,56	0,78
8	Lam Sơn	0,98	0,98	0,00
9	Đoàn Kết	0,87	0,70	-0,17
10	Lê Hồng	1,42	1,76	0,34
11	Tứ Cường	0,51	1,53	1,02
12	Ngũ Hùng	0,57	0,87	0,30
13	Cao Thắng	0,45	0,35	-0,10
14	Chi Lăng Bắc	0,56	0,93	0,37
15	Chi Lăng Nam	0,78	1,10	0,32
16	Thanh Giang	0,44	0,39	-0,05
17	Hồng Phong	0,73	0,88	0,15

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 6,70 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,59 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 3,77 ha so với năm 2020, lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 3,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; đất phát triển hạ tầng 0,54 ha .

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất:

đất an ninh 0,11 ha.

Như vậy, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 10,36 ha phân bố ở tất cả các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	6,70	10,356	3,66
1	TT Thanh Miện	2,67	5,46	2,79
2	Thanh Tùng	0,07	0,07	0,00
3	Phạm Kha	0,28	0,28	0,00
4	Ngô Quyền	0,24	0,24	0,00
5	Đoàn Tùng	0,17	0,17	0,00
6	Hồng Quang	0,28	0,28	0,00
7	Tân Trào	0,35	0,35	0,00
8	Lam Sơn	0,12	0,12	0,00
9	Đoàn Kết	0,21	0,21	0,00
10	Lê Hồng	0,72	0,72	0,00
11	Tứ Cường	0,26	0,26	0,00
12	Ngũ Hùng	0,26	0,44	0,18
13	Cao Thắng	0,31	0,31	0,00
14	Chi Lăng Bắc	0,17	0,97	0,80
15	Chi Lăng Nam	0,25	0,25	0,00
16	Thanh Giang	0,12	0,12	0,00
17	Hồng Phong	0,21	0,10	-0,11

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 65,02 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 62,50 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 37,26 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 26,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,55 ha; đất phát triển hạ tầng 9,19 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,23 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha.

+Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 2,52 do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 0,40 ha, đất cơ sở văn hóa 0,37 ha; đất ở nông thôn 0,72 ha; đất ở đô thị 0,22 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81 ha.

Như vậy, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 99,76 ha, thực tăng 34,74 ha so với năm 2020. Phân bố ở tất cả các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	65,02	99,76	34,74
1	TT Thanh Miện	9,70	22,92	13,22
2	Thanh Tùng	2,52	4,97	2,45
3	Phạm Kha	2,09	3,37	1,28
4	Ngô Quyền	4,24	3,84	-0,40
5	Đoàn Tùng	5,43	7,16	1,73
6	Hồng Quang	5,16	7,16	2,00
7	Tân Trào	2,93	4,53	1,60
8	Lam Sơn	6,12	6,12	0,00
9	Đoàn Kết	2,14	4,34	2,20
10	Lê Hồng	1,95	5,22	3,27
11	Tứ Cường	5,13	4,80	-0,33
12	Ngũ Hùng	5,19	6,47	1,28
13	Cao Thắng	2,02	3,80	1,78
14	Chi Lăng Bắc	1,59	3,44	1,85
15	Chi Lăng Nam	2,32	3,03	0,71
16	Thanh Giang	2,85	4,75	1,90
17	Hồng Phong	3,64	3,84	0,20

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 35,15 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 32,72 ha.

+ Diện tích tăng 32,89 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 25,79 ha;

đất trồng cây hàng năm khác 1,82 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,19 ha; đất phát triển hạ tầng 2,04 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,92 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 2,43 ha, do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,13 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 1,59 ha (đất cơ sở văn hóa 0,60 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1,04 ha); đất ở nông thôn 0,27 ha; đất ở đô thị 0,27 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 65,61 ha, thực tăng 30,46 ha so với năm 2020.

Bảng 20: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
	Toàn huyện	35,15	65,61	30,46
1	TT. Thanh Miện	4,55	8,33	3,78
2	Thanh Tùng	1,74	3,79	2,05
3	Phạm Kha	1,69	4,36	2,67
4	Ngô Quyền	1,33	2,37	1,04
5	Đoàn Tùng	1,49	7,58	6,09
6	Hồng Quang	2,50	2,71	0,21
7	Tân Trào	2,14	4,96	2,82
8	Lam Sơn	3,47	3,20	-0,27
9	Đoàn Kết	1,26	2,51	1,25
10	Lê Hồng	3,37	3,41	0,04
11	Tứ Cường	1,54	2,84	1,30
12	Ngũ Hùng	1,69	1,57	-0,12
13	Cao Thắng	2,51	4,54	2,03
14	Chi Lăng Bắc	0,00	1,67	1,67
15	Chi Lăng Nam	0,41	1,91	1,50
16	Thanh Giang	2,81	6,61	3,80
17	Hồng Phong	2,65	3,25	0,60

- Đất giao thông:

Năm 2020, diện tích đất giao thông có 1.235,84 ha.

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng

là 1.038,96 ha.

+ Diện tích tăng 680,45 ha do nhận từ các các loại đất: đất trồng lúa 619,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,61 ha; đất trồng cây lâu năm 5,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,99 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,31 ha; đất có cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,95 ha; đất phát triển hạ tầng 36,26 ha; đất ở tại nông thôn 1,59 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,36 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,89 ha

+ Diện tích giảm 196,88 ha do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 14,80 ha; đất nông nghiệp khác 4,40 ha; đất quốc phòng 0,28 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất khu công nghiệp 73,37 ha; đất cụm công nghiệp 31,31 ha; đất thương mại - dịch vụ 5,25 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 9,16 ha; đất phát triển hạ tầng 9,56 ha; đất ở tại nông thôn 33,64 ha; đất ở tại đô thị 8,13 ha; đất danh lam thắng cảnh 2,60 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,36 ha.

Như vậy đến năm 2030, diện tích đất giao thông là 1.719,41 ha, thực tăng 483,57 ha so với năm 2020, cụ thể phân bố ở thị trấn và xã trên địa bàn huyện.

**Bảng 21: Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	45,98	1.719,41	1.673,43
1	TT Thanh Miện	0,00	280,63	280,63
2	Thanh Tùng	0,00	168,23	168,23
3	Phạm Kha	0,00	50,92	50,92
4	Ngô Quyền	0,00	99,23	99,23
5	Đoàn Tùng	0,00	89,58	89,58
6	Hồng Quang	0,00	75,10	75,10
7	Tân Trào	0,00	80,89	80,89
8	Lam Sơn	0,00	122,63	122,63
9	Đoàn Kết	0,00	77,03	77,03
10	Lê Hồng	0,00	87,75	87,75
11	Tứ Cường	0,00	111,68	111,68
12	Ngũ Hùng	0,00	121,26	121,26
13	Cao Thắng	0,00	88,45	88,45
14	Chi Lăng Bắc	45,98	62,84	16,87

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
15	Chi Lăng Nam	0,00	65,15	65,15
16	Thanh Giang	0,00	77,34	77,34
17	Hồng Phong	0,00	60,70	60,70

- Đất thủy lợi:

Hiện trạng đất thủy lợi Năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 721,12 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 539,63 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi tăng 36,95 ha so với năm 2020 do nhận từ các loại đất khác: đất trồng lúa 31,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 0,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha; đất phát triển hạ tầng 3,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi giảm 181,49 ha, chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 14,87 ha; nông nghiệp khác 4,08 ha; đất quốc phòng 0,12 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất khu công nghiệp 61,91 ha; đất cụm công nghiệp 19,70 ha; đất thương mại - dịch vụ 3,21 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 6,41 ha; đất phát triển hạ tầng 39,86 ha; đất ở nông thôn 13,44 ha; đất ở tại đô thị 6,16 ha; đất danh lam thắng cảnh 2,10 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,58 ha.

Như vậy đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 576,58 ha phân bố ở thị trấn và các xã trên địa bàn huyện.

**Bảng 22: Chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	721,12	576,58	-144,54
1	TT Thanh Miện	62,95	53,39	-9,56
2	Thanh Tùng	19,93	2,33	-17,60
3	Phạm Kha	15,67	8,02	-7,65
4	Ngô Quyền	32,28	29,30	-2,98
5	Đoàn Tùng	23,09	17,32	-5,77
6	Hồng Quang	90,47	66,16	-24,31
7	Tân Trào	41,31	37,86	-3,45
8	Lam Sơn	42,31	38,04	-4,27

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
9	Đoàn Kết	52,45	41,24	-11,21
10	Lê Hồng	82,76	64,64	-18,12
11	Tứ Cường	53,71	38,76	-14,95
12	Ngũ Hùng	35,93	23,13	-12,80
13	Cao Thắng	20,32	14,33	-5,99
14	Chi Lăng Bắc	36,85	35,28	-1,56
15	Chi Lăng Nam	42,88	45,97	3,09
16	Thanh Giang	29,30	21,19	-8,11
17	Hồng Phong	38,91	39,62	0,71

- Đất năng lượng:

Năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng có 3,48 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,36 ha.

+ Diện tích tăng 5,68 ha do nhận từ các loại đất khác: đất trồng lúa 5,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,42 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 0,14 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha.

+ Diện tích giảm 0,12 ha, chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 9,04 ha, thực tăng 5,56 ha so với năm 2020, phân bố ở thị trấn và xã trong huyện.

**Bảng 23: Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	3,48	9,04	5,56
1	TT Thanh Miện	0,80	0,79	-0,01
2	Thanh Tùng	0,19	0,13	-0,06
3	Phạm Kha	0,10	0,57	0,47
4	Ngô Quyền	0,02	0,02	0,00
5	Đoàn Tùng	0,11	3,79	3,68
6	Hồng Quang	0,06	0,05	-0,01

7	Tân Trào	0,00	0,00	0,00
8	Lam Sơn	0,22	0,22	0,00
9	Đoàn Kết	0,35	1,09	0,74
10	Lê Hồng	0,29	0,29	0,00
11	Tứ Cường	0,37	0,37	0,00
12	Ngũ Hùng	0,70	1,44	0,74
13	Cao Thắng	0,08	0,08	0,00
14	Chi Lăng Bắc	0,01	0,01	0,00
15	Chi Lăng Nam	0,10	0,10	0,00
16	Thanh Giang	0,05	0,05	0,00
17	Hồng Phong	0,03	0,03	0,00

- Đất chợ:

Năm 2020, diện tích đất chợ có 6,50 ha.

+ Diện tích đất chợ quy hoạch không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,35 ha.

+ Diện tích đất chợ tăng 2,91 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha.

+ Diện tích đất chợ giảm 0,15 ha do chuyển sang đất văn hóa.

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 10,97 ha, thực tăng 2,76 ha so với năm 2020, phân bố ở thị trấn và xã trong huyện.

**Bảng 24: Chỉ tiêu sử dụng đất chợ đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	6,50	9,26	2,76
1	TT Thanh Miện	0,62	1,62	1,00
2	Thanh Tùng	0,19	0,19	0,00
3	Phạm Kha	0,18	0,47	0,29
4	Ngô Quyền	0,22	0,22	0,00
5	Đoàn Tùng	1,33	1,33	0,00
6	Hồng Quang	0,24	0,24	0,00
7	Tân Trào	0,52	0,52	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
8	Lam Sơn	0,13	0,43	0,30
9	Đoàn Kết	0,28	0,28	0,00
10	Lê Hồng	0,15	0,15	0,00
11	Tứ Cường	0,22	1,02	0,80
12	Ngũ Hùng	0,31	0,71	0,40
13	Cao Thắng	0,00	0,00	0,00
14	Chi Lăng Bắc	0,24	0,24	0,00
15	Chi Lăng Nam	0,18	0,30	0,12
16	Thanh Giang	0,30	0,30	0,00
17	Hồng Phong	1,39	1,24	-0,15

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 15,95 ha.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15,74 ha.

+ Diện tích đất bãi thải xử lý chất thải tăng 14,40 ha so với năm 2020 do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 13,41 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 0,61 ha (đất giao thông 0,36 ha; đất thủy lợi 0,25 ha).

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,21 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất bãi thải xử lý chất thải là 30,14 ha, thực tăng 14,19 ha so với năm 2020, phân bố ở thị trấn, các xã trong huyện.

Bảng 25: Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	15,95	30,14	14,19
1	TT Thanh Miện	0,87	2,77	1,90
2	Thanh Tùng	0,73	1,03	0,30
3	Phạm Kha	1,21	1,21	0,00
4	Ngô Quyền	1,46	1,46	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
5	Đoàn Tùng	0,76	1,76	1,00
6	Hồng Quang	1,15	2,65	1,50
7	Tân Trào	1,18	1,70	0,52
8	Lam Sơn	0,53	0,93	0,40
9	Đoàn Kết	1,36	1,86	0,50
10	Lê Hồng	1,80	1,80	0,00
11	Tứ Cường	0,91	2,11	1,20
12	Ngũ Hùng	0,48	5,28	4,80
13	Cao Thắng	0,43	0,72	0,29
14	Chi Lăng Bắc	1,02	2,02	1,00
15	Chi Lăng Nam	0,80	1,20	0,40
16	Thanh Giang	0,27	0,47	0,20
17	Hồng Phong	0,99	1,17	0,18

** Đất ở tại nông thôn:*

Năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn có 908,03 ha.

- Diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 906,40 ha.

- Diện tích tăng 205,61 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 132,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,68 ha; đất trồng cây lâu năm 11,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,33 ha; đất nông nghiệp khác 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 49,41 ha (đất giao thông 33,64 ha; đất thủy lợi 13,44 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,72 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 0,27 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,21 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,13 ha); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,49 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha.

- Diện tích giảm 1,63 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 1,59 ha; công trình năng lượng 0,04 ha).

Như vậy, diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.112,02 ha, thực tăng 203,98ha so với năm 2020.

**Bảng 26: Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	908,03	1.112,02	203,98
1	TT Thanh Miện	0,00	0,00	0,00
2	Thanh Tùng	44,14	90,17	46,02
3	Phạm Kha	37,87	47,34	9,47
4	Ngô Quyền	72,68	81,51	8,83
5	Đoàn Tùng	51,84	75,92	24,08
6	Hồng Quang	63,61	72,75	9,14
7	Tân Trào	63,05	81,31	18,26
8	Lam Sơn	47,29	66,05	18,76
9	Đoàn Kết	60,74	63,29	2,55
10	Lê Hồng	56,54	59,87	3,33
11	Tứ Cường	76,84	84,13	7,29
12	Ngũ Hùng	64,60	80,22	15,62
13	Cao Thắng	39,19	52,74	13,55
14	Chi Lăng Bắc	51,89	59,15	7,26
15	Chi Lăng Nam	39,93	43,81	3,88
16	Thanh Giang	75,93	83,86	7,93
17	Hồng Phong	61,89	69,89	8,00

** Đất ở tại đô thị:*

Năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 có 106,38 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 106,34 ha.

- Diện tích tăng 113,12 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 78,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 2,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 15,15 ha; đất nông nghiệp khác 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 14,86 ha (đất giao thông 8,13 ha; đất thủy lợi 6,16 ha; đất cơ sở văn hóa 0,08 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,22 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,27 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 0,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha.

- Diện tích đất ở đô thị giảm 0,04 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông). Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 219,46 ha, thực

tăng 113,08 ha so với năm 2020.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 19,52 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 17,80 ha.

- Diện tích tăng 3,71 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 2,90 ha; đất phát triển hạ tầng 0,81 ha (đất cơ sở giáo dục và đào tạo).

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,72 ha do chuyển sang đất an ninh 0,47 ha; đất phát triển hạ tầng 0,25 ha (đất thủy lợi 0,12 ha; đất cơ sở văn hóa 0,13 ha); đất ở đô thị 1,00 ha. Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 21,51 ha, thực tăng 1,99 ha so với năm 2020.

**Bảng 28: Chỉ tiêu sử dụng đất làm trụ sở cơ quan đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	19,52	21,51	1,99
1	TT Thanh Miện	6,76	7,22	0,46
2	Thanh Tùng	0,88	0,78	-0,10
3	Phạm Kha	0,46	0,46	0,00
4	Ngô Quyền	1,13	1,13	0,00
5	Đoàn Tùng	0,51	0,40	-0,11
6	Hồng Quang	0,97	0,97	0,00
7	Tân Trào	0,98	0,98	0,00
8	Lam Sơn	0,63	0,63	0,00
9	Đoàn Kết	0,42	0,42	0,00
10	Lê Hồng	1,29	1,29	0,00
11	Tứ Cường	0,90	0,90	0,00
12	Ngũ Hùng	0,69	0,59	-0,10
13	Cao Thắng	0,94	1,09	0,15
14	Chi Lăng Bắc	0,58	0,58	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
15	Chi Lăng Nam	1,18	1,43	0,25
16	Thanh Giang	0,39	0,39	0,00
17	Hồng Phong	0,81	2,26	1,45

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 2,09 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,83 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,26 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,83 ha.

** Đất cơ sở tôn giáo:*

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo thị năm 2020 có 23,15 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 23,15 ha.

- Diện tích tăng 4,86 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 0,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,22 ha; đất phát triển hạ tầng 0,26 ha (đất thủy lợi 0,06 ha; đất cơ sở văn hóa 0,20 ha).

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 28,01 ha.

**Bảng 29: Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
	Toàn huyện	23,15	28,01	4,86
1	TT Thanh Miện	1,74	1,74	0,00
2	Thanh Tùng	2,91	3,41	0,50
3	Phạm Kha	1,55	1,60	0,05

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QH với HT 2020
4	Ngô Quyền	3,16	3,16	0,00
5	Đoàn Tùng	1,47	1,47	0,00
6	Hồng Quang	0,29	0,29	0,00
7	Tân Trào	0,53	2,28	1,75
8	Lam Sơn	1,63	1,72	0,09
9	Đoàn Kết	2,63	2,73	0,10
10	Lê Hồng	1,54	3,37	1,83
11	Tứ Cường	0,33	0,33	0,00
12	Ngũ Hùng	2,61	2,61	0,00
13	Cao Thắng	0,70	0,90	0,20
14	Chi Lăng Bắc	0,40	0,40	0,00
15	Chi Lăng Nam	0,55	0,63	0,08
16	Thanh Giang	0,33	0,33	0,00
17	Hồng Phong	0,78	1,04	0,26

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 144,94 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 136,81 ha.

- Diện tích tăng 21,32 ha do nhận từ đất trồng lúa 19,52 ha; đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,97 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,38 ha.

- Diện tích giảm 8,13 ha do chuyển sang các loại đất khu công nghiệp 3,58 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 3,24 ha (đất giao thông); đất ở nông thôn 1,13 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,12 ha.

Như vậy, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 158,13 ha, thực tăng 13,19 ha so với năm 2020.

**Bảng 30: Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	144,94	158,13	13,19
1	TT Thanh Miện	11,89	16,42	4,53
2	Thanh Tùng	5,77	0,08	-5,69
3	Phạm Kha	8,38	10,56	2,18
4	Ngô Quyền	10,48	10,48	0,00
5	Đoàn Tùng	7,18	7,68	0,50
6	Hồng Quang	9,45	10,42	0,97
7	Tân Trào	6,32	7,09	0,77
8	Lam Sơn	8,59	9,40	0,81
9	Đoàn Kết	9,97	10,62	0,65
10	Lê Hồng	10,57	10,55	-0,02
11	Tứ Cường	7,20	8,75	1,55
12	Ngũ Hùng	11,11	11,11	0,00
13	Cao Thắng	7,08	7,25	0,17
14	Chi Lăng Bắc	7,44	10,93	3,49
15	Chi Lăng Nam	5,99	7,23	1,24
16	Thanh Giang	9,18	10,53	1,35
17	Hồng Phong	8,34	9,03	0,69

** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 2,01 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,01 ha.

- Diện tích tăng 39,49 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 30,16 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,56 ha; đất phát triển hạ tầng 8,06 ha (đất giao thông 4,36 ha; đất thủy lợi 3,58 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha); đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha. Như vậy, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 là 41,50 ha.

Bảng 31: Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánhQH với HT 2020
	Toàn huyện	2,01	41,50	39,49
1	TT Thanh Miện	1,22	12,76	11,54
2	Thanh Tùng	0,00	5,91	5,91
3	Phạm Kha	0,00	0,22	0,22
4	Ngô Quyền	0,00	0,35	0,35
5	Đoàn Tùng	0,79	5,04	4,25
6	Hồng Quang	0,00	0,40	0,40
7	Tân Trào	0,00	1,29	1,29
8	Lam Sơn	0,00	0,20	0,20
9	Đoàn Kết	0,00	0,80	0,80
10	Lê Hồng	0,00	1,95	1,95
11	Tứ Cường	0,00	0,20	0,20
12	Ngũ Hùng	0,00	2,25	2,25
13	Cao Thắng	0,00	1,18	1,18
14	Chi Lăng Bắc	0,00	0,15	0,15
15	Chi Lăng Nam	0,00	0,00	0,00
16	Thanh Giang	0,00	0,55	0,55
17	Hồng Phong	0,00	8,25	8,25

** Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,34 ha

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 5,34 ha.

- Diện tích tăng 0,35 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,12 ha. Như vậy, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 là 5,69 ha.

** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 327,89 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 324,66 ha.

- Diện tích giảm 3,23 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,60 ha; đất

khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha; đất ở nông thôn 0,49 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha. Như vậy, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 324,66 ha.

** Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Năm 2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 144,22 ha.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 140,75 ha.

- Diện tích giảm 3,47 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,52 ha; đất cụm công nghiệp 0,33 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 2,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha. Như vậy, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 140,75 ha.

2.2.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch

Bảng 32: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.572,45
	Trong đó		
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	3.376,92
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.376,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	70,79
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		68,25
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	66,38

2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,87
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	30,73

* Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
PKO là đất phi nông nghiệp khác không phải đất ở

- Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là 3.572,45 ha. gồm:

+ Chuyển đất trồng lúa sang phi nông nghiệp là 3.376,92 ha.

+ Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp 85,52 ha;

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang mục đích phi nông nghiệp 80,28 ha;

+ Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang mục đích phi nông nghiệp 70,79 ha;

+ Chuyển đất nông nghiệp khác sang mục đích phi nông nghiệp 3,05 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 30,73 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

- Đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 4.863,87 ha trong đó chủ yếu là:

Khu vực trồng lúa nước: Do sự phát triển của kinh tế - xã hội đòi hỏi phải chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa cho các mục đích khác (như: đất ở, giao thông, các công trình công cộng...); mặt khác trên địa bàn huyện không còn diện tích có khả năng khai thác để mở rộng đất trồng lúa. Do vậy để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực cần có những biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt diện tích chuyên trồng lúa nước; ngoài ra còn dùng các biện pháp như thâm canh tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới.... trên những diện tích đang sử dụng.

- Khu vực đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm: diện tích là 839,44 ha. Đất ở khu vực các xã này rất hiệu quả cho cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày.

2.3.3. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030 đất phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện là 2.539,05

ha để phục vụ cho phát triển các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

2.3.4. Thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030 có diện tích 130,83 ha Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ sẽ là khu vực sản xuất chủ lực, tạo nguồn thu chủ yếu của huyện, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thương mại - dịch vụ và là nơi thu hút một nguồn lớn lao động phi nông nghiệp. Tạo sự chuyển dịch kinh tế một cách mạnh mẽ.

2.3.5. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

Đến năm 2030, khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có diện tích 167,56 ha.

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp chủ yếu ở vùng nông thôn có chức năng khu ở tại nông thôn và là tiếp nhận, thu gom các sản phẩm nông nghiệp, sơ chế sản phẩm, cung cấp các nguyên liệu chế biến nông sản, cung cấp và tiêu thụ các vật tư nông nghiệp, cung cấp các dịch vụ xã hội. các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện qua các thời kỳ tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá. Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với việc khai thác sử dụng đất theo hướng sử dụng có hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm.

Hầu hết các nhu cầu. định hướng phát triển mở rộng đều được xem xét, hạn chế sử dụng đất lúa cho năng suất cao; mở rộng diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại tăng nhanh diện tích đất trồng cây lâu năm; diện tích đất nuôi trồng thủy sản. Trong xây dựng và phát triển đô thị. khu dân cư quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (*đặc biệt là giao thông*), hạ tầng xã hội (*các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao*) có sự chọn lựa cân nhắc và phát triển trước một số công trình trọng điểm có ý nghĩa quyết định về lâu dài đối với sự phát triển của huyện.

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác

định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 2.991,01 ha, đất trồng lúa giảm 3.446,35 ha do chuyển sang các công trình hạ tầng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; Đất trồng cây hàng năm khác giảm xuống còn 173,05 ha và đất trồng cây lâu năm giảm xuống còn 666,39 ha. Như vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Thanh Miện bố trí cho hoạt động sản xuất lương thực trên cơ sở tính toán cân đối giữa nhu cầu tương lai về lương thực của huyện vẫn đảm bảo an ninh lương thực trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ cho người dân trên địa bàn huyện.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế và hoạt động sản xuất của người dân sống bằng nghề nông, dẫn đến phải chuyển đổi nghề nghiệp có đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện các công trình dự án, đầu tư. Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp giảm 3.534,30 ha. Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư. Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

- Điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội của huyện được xây dựng trong đó có sự chọn lựa, cân nhắc và phát triển trước một số công trình trọng điểm có ý nghĩa quyết định về lâu dài. Các loại đất cây xanh, y tế, văn hóa, giáo dục, thương mại dịch vụ, nhà ở... cơ bản đáp ứng được yêu cầu, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân trong toàn huyện một cách đồng đều.

- Cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ

thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Quy hoạch các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ, sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

- Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh và các công trình hạ tầng quan trọng trên địa bàn huyện như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng. Xây dựng cụm công nghiệp, xây dựng khu kinh tế cửa khẩu góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn huyện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Thanh Miện thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

Các di tích lịch sử văn hóa là các sản phẩm vật chất và tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học, có giá trị tinh thần, đạo đức và thẩm mỹ không chỉ đối với địa phương mà còn đối với quốc gia, dân tộc. Do đó, các biện pháp bảo tồn, trùng tu nhằm phát huy và giữ gìn các giá trị đó. Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Thanh Miện đã bố trí quỹ đất hợp lý để duy tu, bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa 6,87 ha và phát triển các danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện là 20,24 ha và đất cơ sở tín ngưỡng 5,69 ha.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt tại các quyết định sau:

Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương “về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Miện”.

Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương “về việc bổ sung công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021; điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại danh mục công trình, dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện: Nam Sách, Gia Lộc, Kim Thành và thị xã Kinh Môn”.

Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương “về việc bổ sung công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện”.

1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Miện phân bổ đến từng xã, thị trấn được trình bày chi tiết tại Biểu 06/CH, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện, phần hệ thống biểu kèm theo báo cáo.

1.2. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Miện

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2021	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.345,49		12.345,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.390,53	-484,01	7.906,52	64,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.429,70	-542,12	5.887,58	47,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.429,70	-542,12	5.887,58	47,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,21	-7,77	247,44	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	707,80	-21,16	686,64	5,56
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	962,53	76,89	1.039,42	8,42
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	10,15	45,44	0,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.954,96	484,01	4.438,97	35,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99	9,04	16,03	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,00	0,82	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,24	83,70	195,94	1,59
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,66	20,67	23,33	0,19

2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,19	8,39	37,58	0,30
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.093,90	248,44	2.342,34	18,97
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,37	1,13	16,50	0,13
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,69	0,92	7,61	0,06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	65,56	15,35	80,91	0,66
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,13	13,04	48,17	0,39
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,00	-	-
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	0,00	0,08	0,00
	Đất giao thông	DGT	1.239,26	228,54	1.467,80	11,89
	Đất thủy lợi	DTL	721,14	-13,77	707,37	5,73
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,48	1,33	4,81	0,04
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,00	0,67	0,01
	Đất chợ	DCH	6,52	1,90	8,42	0,07
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,23	3,37	5,60	0,05
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,87	0,00	6,87	0,06
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,94	1,92	17,86	0,14
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	908,35	57,55	965,90	7,82
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	106,38	35,22	141,60	1,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,54	3,17	22,71	0,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,00	2,09	0,02
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,17	3,24	26,41	0,21
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	144,96	5,48	150,44	1,22
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	0,00	-	-
2.18	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,01	7,22	9,23	0,07
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,34	0,30	5,64	0,05
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,90	-0,63	327,27	2,65
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	144,33	-3,07	141,26	1,14
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00	0,05	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	0,00	-	-

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, được trình bày chi tiết tại Biểu 07/CH, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện, phân hệ thống biểu kèm theo báo cáo:

PHẦN V

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất đai.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác phải có phương án an toàn về môi trường hoàn trả lại hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc.

- Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư.

- Phối hợp các dự án đầu tư về vốn nhân lực vật tư.... nhất là cho đối tượng sử dụng đất trên địa bàn tái định cư.

- Tiếp tục xác định ranh giới, cắm mốc, quản lý diện tích đất trồng lúa; có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ cho người sản xuất, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để ổn định diện tích đất lúa; thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Kiểm soát việc sử dụng phân bón hóa học và các loại thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế sử dụng các loại phân bón vô gây mất cân đối dinh dưỡng của đất, suy thoái đất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các cơ quan, người dân và đặc biệt đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng; di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề để có những đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường tại các khu vực nêu trên.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án; chỉ cấp phép đầu tư cho các dự án khi đã có đầy đủ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, giám sát

và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về chính sách

- Cụ thể hoá các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh vào địa bàn huyện Thanh Miện, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu vực thị trấn Thanh Miện và các trung tâm cụm xã, thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ du lịch, hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải bảo vệ môi trường sinh thái...

- Có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư vốn vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện, đặc biệt là các khu vực hoạt động trong khu, cụm công nghiệp, các khu đô thị, nông thôn.

- Rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng trên địa bàn huyện, có chính sách ưu tiên cho các đơn vị sử dụng đất quốc phòng kết hợp làm kinh tế để vừa đảm bảo mục đích quốc phòng vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quan tâm đến các chính sách và các biện pháp, các quy trình công nghệ, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để áp dụng sao cho đạt hiệu quả cao nhất trên một đơn vị diện tích đất đai.

- Quan tâm và giải quyết thoả đáng các chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Có chính sách hỗ trợ nghề và đào tạo việc làm cho hộ nông dân sau khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp: Khi thu hồi đất nông nghiệp các dự án phải có phương án giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho các hộ nông dân, để ổn định đời sống và tinh thần người dân sau khi bị thu hồi đất.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.

Một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện quy hoạch là nguồn vốn. Phát huy mọi nguồn lực để thực hiện thành công quy hoạch sử dụng đất, có như vậy mới tạo được bước đột phá để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Một số giải pháp cụ thể nhằm thu hút vốn đầu tư như sau:

- Huy động nội lực: với lợi thế về vị trí địa lý tiềm năng về đất đai đây

chính là một lợi thế so sánh của huyện và cũng có thể được xem là nguồn nội lực quan trọng có thể thu hút và tạo ra được nguồn vốn.

- Tranh thủ nguồn vốn từ tỉnh: đối với nguồn vốn từ tỉnh sẽ ưu tiên cho phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu. Hàng năm sẽ đề nghị UBND tỉnh tăng cường hỗ trợ nguồn vốn đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, vững chắc.

- Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện khơi thông các nguồn lực cho phát triển; quan tâm, tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế có năng lực, uy tín đầu tư sản xuất kinh doanh, nâng cao tiềm lực, hiệu quả và sức cạnh tranh.

- Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ thu hút đầu tư trên địa bàn huyện theo hướng khuyến khích thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là thu hút đầu tư vào các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, phát triển bền vững, có số thu ngân sách lớn, các nhà đầu tư chiến lược phát triển du lịch; hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, đô thị hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Chú trọng đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, nông nghiệp theo hướng hữu cơ, đặc hữu hướng tới phục vụ du lịch, trong đó tập trung vào các sản phẩm có tính đột phá, hiệu quả cao nhằm phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Đầu tư hoàn chỉnh đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Giám sát chặt chẽ, đôn đốc các nhà đầu tư thực hiện đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp theo tiến độ đã được chấp thuận. Hoàn chỉnh hạ tầng các khu dân cư tập trung, hạ tầng phục vụ tái định cư và hạ tầng khu vực nông thôn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông - lâm nghiệp... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tập trung xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ, chú trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao ở các ngành mũi nhọn của huyện. Ưu tiên phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học tạo giống cây, con có năng suất, chất lượng, lưu giữ và khai thác nguồn gen quý hiếm, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ chế biến và bảo quản các sản phẩm nông sản.

- Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch tạo giá trị gia tăng cao đối với các sản phẩm có lợi thế trong nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin; đổi mới, sáng tạo theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

- Hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm tiềm năng, thế mạnh của địa phương; khai thác, thực hiện các đề tài, dự án cấp Nhà nước tại địa phương.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

4.1. Đối với UBND huyện.

- Sau khi quy hoạch được phê duyệt, thực hiện công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện theo đúng quy định.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, của các ban, ngành trong huyện có sử dụng đất phải đảm bảo dựa trên Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phân bổ. Việc tổ chức thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất đai huyện cần phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

4.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Tham mưu cho UBND huyện Thanh Miện các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có

hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Thanh Miện thể hiện nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 của các ngành, lĩnh vực đến các đơn vị hành chính xã thị trấn nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong 10 năm tới. Nó là công cụ quan trọng để cho UBND huyện thực hiện chủ trương đầu tư, giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị cả trước mắt và lâu dài.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương được xây dựng trên cơ sở chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của các xã, thị trấn và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển sử dụng đất của các ngành có đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất, nên tính khả thi kế hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Xuất phát từ góc nhìn dài đại để bố trí các công trình, dự án theo các vị trí thích hợp nhằm thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo hướng hiện đại trên cơ sở các nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; sản xuất gắn với thị trường; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - xã hội đồng bộ với phát triển kinh tế..., nên kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính phù hợp và có thể chấp nhận được.

- Về nông nghiệp đến năm 2030 với diện tích 6.152,45 ha, chiếm 49,84% diện tích tự nhiên, cùng với việc tiếp tục đầu tư chiều sâu trên diện tích hiện có nhằm nâng cao giá trị sản xuất của đất; chuyển đổi diện tích trồng lúa, màu đòi cho thu nhập thấp sang mô hình mới cho hiệu quả, thu nhập cao hơn. Khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng và nhân rộng các mô hình kinh tế vườn đồi có hiệu quả trên địa bàn; phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp.

- Các loại đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 6.193,04 ha, chiếm 50,16% diện tích tự nhiên được xem xét tính toán cho mọi loại đất từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất ở,... đến đất nghĩa trang nghĩa địa trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thời kỳ 2021 - 2030.

II. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương có hiệu lực, đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai của UBND huyện, đồng thời cũng là căn cứ để cụ thể hóa trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện làm căn cứ cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giám sát và thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và đúng pháp luật, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện./.

Phụ lục biểu 10-a

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THANH MIỆN**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(12)
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		2235,07	0,00	2235,07			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		15,07	0,00	15,07			
1.1.1	Đất quốc phòng	CQP.	9,92	0,00	9,92			
1	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0,99		0,99	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
3	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0,05		0,05	DVH	Xã Thanh Giang	
4	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	2,88		2,88	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
6	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	6,00		6,00	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
1.1.2	Đất an ninh	CAN.	5,15	0,00	5,15			
7	Công an xã Thanh Giang - huyện Thanh Miện	CAN	0,13		0,13	DTT	Xã Thanh Giang	
8	Công an xã Đoàn Tùng - huyện Thanh Miện	CAN	0,11		0,11	DTT	Xã Đoàn Tùng	
9	Công an xã Cao Thắng - huyện Thanh Miện	CAN	0,20		0,20	LUC, CLN, HNK,NTS	Xã Cao Thắng	
10	Công an xã Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện	CAN	0,10		0,10	TSC	Xã Ngũ Hùng	
11	Công an xã Ngô Quyền - huyện Thanh Miện	CAN	0,25		0,25	LUC	Xã Ngô Quyền	
12	Công an xã Thanh Tùng - huyện Thanh Miện	CAN	0,10		0,10	TSC	Xã Thanh Tùng	
13	Công an xã Phạm Kha - huyện Thanh Miện	CAN	0,11		0,11	LUC, NKH	Xã Phạm Kha	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Công an xã Chi Lăng Nam - huyện Thanh Miện	CAN	0,27		0,27	LUC	Xã Chi Lăng Nam	
15	Công an xã Hồng Phong - huyện Thanh Miện	CAN	0,35		0,35	DYT, NTS	Xã Hồng Phong	
16	Công an xã Tân Trào - huyện Thanh Miện	CAN	0,20		0,20	LUC	Xã Tân Trào	
17	Công an xã Đoàn Kết - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	NTS	Xã Đoàn Kết	
18	Công an Thị trấn Thanh Miện - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	LUC, DGT	TT Thanh Miện	
18a	Trụ sở công an huyện Thanh Miện	CAN	2,30		2,30	LUC	TT Thanh Miện	
19	Công an xã Chi Lăng Bắc - huyện Thanh Miện	CAN	0,13		0,13	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	
20	Công an xã Hồng Quang - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	LUC, DTL	Xã Hồng Quang	
21	Công an xã Lam Sơn - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	NKH	Xã Lam Sơn	
22	Công an xã Lê Hồng - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	LUC, NKH	Xã Lê Hồng	
23	Công an xã Tứ Cường - huyện Thanh Miện	CAN	0,14		0,14	LUC	Xã Tứ Cường	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		2.220,00	0,00	2.220,00			
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		2.220,00	0,00	2.220,00			
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp		2.220,00	0,00	2.220,00			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
26	Khu công nghiệp Thanh Miện 1	SKK.	570,00		570,00	LUC, HNK, NTS, DGT, SKC, NTD, DNL, MNC, DTL.	Xã Lê Hồng, Hồng Quang, Đoàn Kết	
24	Khu công nghiệp Thanh Miện 2	SKK.	400,00		400,00	LUC, HNK, DGT, DTL, NTD	Xã Lê Hồng, Hồng Quang, Lam Sơn	
25	Khu công nghiệp Thanh Miện 3	SKK.	300,00		300,00	LUC, HNK, NTS, DGT, NTD, DNL, MNC, DTL.	Xã Tân Trào, Hồng Quang, Đoàn Kết	
27	Khu công nghiệp Bình Giang-Thanh Miện (Tổng 630: BG 330 ha - TM 300 ha)	SKK.	300,00		300,00	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Phạm Kha, Thanh Tùng	
27a	Khu công nghiệp Thanh Miện - Bình Giang (Tổng 800 ha: BG 190 ha- TM 610 ha)	SKK.	610,00		610,00	LUC, HNK, NTS, DGT, NTD, DNL, MNC, DTL.	Xã Ngô Quyền, Tân Trào, Hồng Quang	
27b	Khu công nghiệp Bình Giang 5 (Tổng khu 150 ha: BG 110ha, TM 40 ha)	SKK.	40,00		40,00	LUC, HNK, DGT, DTL.	Xã Hồng Quang	
2	Các công trình, dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		1651,73	129,75	1521,33			
2.1.1	Đất cụm công nghiệp		319,04	109,16	209,88			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
28	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng (hiện trạng 34,66 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	35,14	34,66	0,48	LUC, DGT, DTL, CLN, HNK..	Xã Đoàn Tùng	
29	Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang (hiện trạng 21,80 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	75,00	21,80	53,20	LUC, DGT, DTL, MNC	Xã Thanh Giang	
30	Cụm công nghiệp Cao Thắng (hiện trạng 43,70 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	45,52	43,70	1,82	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
27	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 (hiện trạng 9,0 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	46,88	9,00	37,88	LUC, DGT, DTL,	Xã Đoàn Tùng	
31	Cụm công nghiệp Tứ Cường- Chi Lăng Bắc - Ngũ Hùng	SKN.	75,00		75,00	LUC, DGT, DTL, MNC	Tứ Cường- Chi Lăng Bắc	
32	Cụm công nghiệp Tứ Cường	SKN	41,50		41,50	LUC, DGT, DTL, MNC	Xã Tứ Cường	
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	311,29	16,54	294,10			
2.1.2.1	Đất giao thông	DGT.	164,80	0,00	164,80			
2.1.2.1.1	Đất giao thông cấp trên		122,80	0,00	122,80			
33	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương	DGT.	55,50		55,50	ONT, CLN, CHN, NTS, LUC	Xã Đoàn Kết, Lê Hồng, Lam Sơn, Tứ Cường, Cao Thắng, Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng, Thanh Giang	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
34	Xây dựng tuyến đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện	DGT.	26,00		26,00	LUC, HNK; CLN, DTL, DGT, LUC	Xã Lam Sơn, Hồng Quang, Đoàn Tùng, Thanh Tung	
35	Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện	DGT.	18,08		18,08	LUC; HNK ; NTS, CLN , ODT, SKC, NTD, DTL, MNC	TT Thanh Miện- Xã Lam Sơn	
41	Đường tỉnh 392B, đoạn từ điểm giao QL38B đến điểm giao Tiểu Lâm	DGT.	4,50		4,50	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	Huyện Thanh Miện	
	Công trình: Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km14+800 - Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương	DGT	1,65		1,65	LUC, HNK, NTS, NTD, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
38	Đường tỉnh 392, đoạn QL38 (Km1+200) - QL.37 (Km30+300)	DGT.	5,00		5,00	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	TT Thanh Miện- Xã Lam Sơn	
39	Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393	DGT	0,16		0,16	HNK	Xã Phạm Kha	
211	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	DGT.	6,00		6,00	LUC, DTL ,CHN, CLN	Xã Cao Thắng, Chi Lăng Bắc, Chi Lăng Nam	
	Đường gom QL38B	DGT.	6,75		6,75	LUC, CLN, NTS,,HNK	Huyện Thanh Miện	
42	Đường tỉnh 396, đoạn từ Km15+500 đến Km19+500	DGT.	4,00		4,00	LUC, CLN, NTS, ONT, HNK	Huyện Thanh Miện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
43	Đường tỉnh 393, đoạn Km0+00 -Km20+050	DGT.	7,22		7,22	LUC, CLN, NTS, HNK	Huyện Thanh Miện	
40	Xây dựng tuyến đường huyện lộ tránh Tỉnh lộ 392 nối Phạm Kha - Thanh Tùng dài tuyến 3,4km, quy mô đường cấp IV lấy vào đất trồng cây hàng năm thôn Đỗ Thượng	DGT.	4,00		4,00	LUC, HNK	Xã Phạm Kha - Xã Thanh Tùng	
210	Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương	DGT.	3,00		3,00	DTL, HNK, NTS	Huyện Thanh Miện	
36	Xây dựng các cầu trên GTNT sử dụng đầm đường Sắt Hà Nội-Hải Phòng	DGT	0,10		0,10	LUC	TT Thanh Miện	
212	Đường 392B (Km4 - Km5) đoạn từ Tiểu Lâm đi Bến Trại	DGT	3,00		3,00	LUC, DTL ,DGT, CLN	Xã Thanh Giang	
2.1.2.1. 2	<i>Đất giao thông cấp huyện</i>		42,00	0,00	42,00			
37	Bến xe khách thị trấn Thanh Miện	DGT	2,45		2,45	LUC	TT Thanh Miện	
207	Giao thông các khu	DGT	0,30		0,30	CLN	TT Thanh Miện	
208	Giao thông nội đồng	DGT	5,00		5,00	LUC	TT Thanh Miện	
209	Đất giao thông nông thôn và bến xe	DGT	10,16		10,16	LUC, CLN, NTS	Xã Chi Lăng Nam	
213	Đường trong khu dân cư mới, nội đồng, MR GTNT Bùi Xá, Châu Quan, Từ Xá	DGT	3,27		3,27	LUC	Xã Đoàn Kết	
214	Mở rộng đường GTNT Thủ Pháp, Tòng Hóa	DGT	0,80		0,80	ONT, NTS	Xã Đoàn Kết	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
215	Mở rộng tuyến giao thông chợ Đàng - cổng Tiên Lữ, từ Chùa Trê đến Nhữ Đông, UBND xã đi xã Hồng Quang, từ trạm bơm Phạm Lý đến Bình Cách, từ Văn Xá đi Cao Xá, từ Vũ Xá đến Thái Dương, Bình Xuyên-Hoàng Tường	DGT	2,88		2,88	LUC, DTL	Xã Ngô Quyền	
	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền- Tân Trào và cải tạo, nâng cấp đường huyện 195	DGT	2,00		2,00	LUC, DTL, DGT	Xã Ngô Quyền, Tân Trào, Hồng Quang	
216	Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường (Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393; QH đường giao thông khu Ao pha nhì, Đỗ Hạ; Đường từ nhà xe tang đến đường ra nghĩa trang)	DGT	0,56		0,56	LUC, HNK, NTS	Xã Phạm Kha	
217	Đường nam sông HQ đến Lang Gia, khu dân cư mới và nội đồng, bến bãi đỗ xe Hoàng Tường, Từ đường 393 đến Ấp Yên, đến bãi cát Hoàng Tường, đến thôn An Xá, Từ Cây đa cầu cáp đến xã Ngô Quyền, từ trạm bơm B đến Bãi cát Từ Ô, Từ đường 393 đến cầu đá giáp xã Ngô Quyền	DGT	3,89		3,89	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
218	Xây dựng đường nối từ TL392 đến đường Bắc Nam mới, Mở rộng các tuyến đường	DGT	3,50		3,50	LUC	Xã Thanh Tùng	
	Tuyến đường giao thông nông thôn	DGT	0,50		0,50	LUC	Xã Thanh Tùng	
219	Mở rộng đường trong khu dân cư mới, nội đồng, từ đường 399 đi xóm Đổng Rừng, từ đình An Khoái - Q1 38b, từ thôn Phú Mỹ đi chợ An Khoái	DGT	5,59		5,59	LUC, CLN, DTL	Xã Tứ Cường	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
220	Mở rộng Hành Lang GT cánh Tả cầu neo	DGT	1,10		1,10	SKC, TMD	Xã Tứ Cường	
2.1.2.2	Đất thủy lợi	DGT.	13,82	0,00	13,82			
2.1.2.2.1	Đất thủy lợi cấp trên		2,20	0,00	2,20			
45	Nâng cấp tuyến đê tả sông Luộc đoạn từ K20+700-K40+550 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện	DTL	2,00		2,00	LUC, NTS, CLN, HNK	Xã Hồng Phong	
	Nạo vét Sông Chùa Đỏ, huyện Thanh Miện	DTL	0,10		0,10	DTL	Xã Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng	
46	Nạo vét kênh KC TB Cổng Giác, huyện Thanh Miện	DTL	0,10		0,10	DTL	TT Thanh Miện - Tứ Cường	
2.1.2.2.2	Đất thủy lợi cấp huyện		11,62	0,00	11,62			
222	Làm máng tiêu úng T1 ra trạm bơm Phí Xá, mở rộng kênh mương nội đồng	DTL	1,93		1,93	LUC, DGT	TT Thanh Miện - Lê Hồng	
221	Đất thủy lợi	DTL	7,13		7,13	LUC, DGT	Xã Chi Lăng Nam	
223	Rãnh nước, kênh mương nội đồng , trạm bơm	DTL	1,00		1,00	LUC	Xã Đoàn Kết	
225	Mở rộng quy hoạch mới kênh mương nội đồng,	DTL	0,26		0,26	HNK	Xã Phạm Kha	
226	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha	DTL	1,00		1,00	LUC, DGT	Xã Phạm Kha	
224	Rãnh thoát nước trong khu dân cư, kênh mương nội đồng	DTL	0,30		0,30	LUC	Xã Tân Trào	
2.1.2.3	Đất cơ sở văn hóa		6,79	2,47	4,32			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
227	Mở rộng Nhà văn hóa + sân thể thao - thôn Liên Đông, An Sơn	DVH.	0,87		0,87	DVH, DTT, LNC	Xã Hồng Quang	
228	Điểm sinh hoạt cộng đồng cụm dân cư Ba Hai, thôn Chỉ Trung	DVH	0,34		0,34	DTT	Xã Lê Hồng	
229	Bia tưởng niệm Người HD kháng chiến Phú Mỹ, Nhà văn hóa đa chức năng, Mở rộng nhà văn hóa các thôn	DVH	1,06		1,06	LUC, NTS, DGD	Xã Tứ Cường	
230	Nhà Văn hóa và sân thể thao các thôn	DVH.	2,04	2,04	0,00	DTT, NTS	Xã Chi Lăng Nam	
231	Nhà văn hóa Tòng Hóa	DVH	0,02		0,02	NTS	Xã Đoàn Kết	
232	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lang Gia, Từ Ô (Làm mới)	DVH	0,58		0,58	LUC, NTS	Xã Tân Trào	
233	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Xá	DVH	0,20		0,20	LUC	Xã Tân Trào	
234	Xây dựng nhà văn hóa khu Lê Bình	DVH	0,13		0,13	TSC	TT Thanh Miện	
235	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đạo Lâm	DVH	0,06		0,06	DGD, LUC	Xã Phạm Kha	
236	Xây dựng nhà văn hóa thôn đoàn phú	DVH	0,30		0,30	LUC	Xã Thanh Tùng	
237	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tào Khê	DVH	0,37		0,37	LUC, NTS	Xã Chi Lăng Bắc	
237a	Mở rộng nhà văn hóa thôn My Trì	DVH	0,05		0,05	HNK	Xã Ngũ Hùng	
237b	Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn Cự Trì	DVH	0,16		0,16	LUC, HNK	Xã Ngũ Hùng	
237c	Mở rộng nhà văn hóa thôn La Ngoại	DVH	0,03		0,03	NTS	Xã Ngũ Hùng	
238	Quy hoạch nhà văn hóa Văn Khê, Phạm Khê	DVH	0,43	0,43	0,00	HNK, NTS	Xã Cao Thắng	
239	Xây nhà văn hóa thôn Tiên Động	DVH	0,15		0,15	DCH	Xã Hồng Phong	
2.1.2.4	<i>Đất cơ sở y tế</i>		1,95	0,32	1,63			
150	Mở rộng trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	DYT	1,10		1,10	LUC	TT Thanh Miện	
151	Xây dựng trạm y tế xã	DYT	0,35		0,35	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	
151a	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	0,18		0,18	HNK	Xã Ngũ Hùng	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
152	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	0,32	0,32		LUC, DGT	Xã Tứ Cường	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
2.1.2.5	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		40,14	8,04	31,45			
2.1.2.5.1	Đất cơ sở giáo dục đào tạo cấp trên		1,26	0,83	0,43			
75	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	DGD	0,83	0,83	0,00	LUC	Xã Ngũ Hùng	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
157	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0,43		0,43	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
2.1.2.5.2	Đất cơ sở giáo dục đào tạo cấp huyện		38,88	7,21	31,02			
153	Xây mới trường Mầm non thị trấn	DGD	1,65		1,65	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
154	Mở rộng trường Tiểu học (điểm trường số 02)	DGD	0,60		0,60	DTT	TT Thanh Miện	
155	MR Trường tiểu học Thị trấn (cơ sở 1)	DGD	0,20	0,20	0,00	DGD	TT Thanh Miện	
156	MR Trường THCS (TT giáo dục T.xuyên cũ)	DGD	0,10		0,10	LUC	TT Thanh Miện	
140	Dự án trung tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện	DGD	5,60		5,60	LUC, MNC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	KH21
158	Mở rộng trường Mầm non Cao Thắng	DGD	0,31		0,31	LUC	Xã Cao Thắng	
159	Mở rộng trường THCS và Tiểu học Cao Thắng	DGD	0,44		0,44	LUC	Xã Cao Thắng	
160	Quy hoạch đất giáo dục	DGD	1,03		1,03	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
161	Mở rộng trường THCS xã Chi Lăng Bắc	DGD	0,90		0,90	LUC, NTS, CLN, NKH	Xã Chi Lăng Bắc	
162	Mở rộng trường tiểu học xã Chi Lăng Bắc	DGD	1,49	0,54	0,95	NTS, CLN	Xã Chi Lăng Bắc	
163	Mở rộng trường THCS, Tiểu học, mầm non xã	DGD	0,71		0,71	LUC	Xã Chi Lăng Nam	
164	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,50		0,50	LUC	Xã Đoàn Kết	
165	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	0,50		0,50	LUC	Xã Đoàn Kết	
166	Trường mầm non trung tâm xã Đoàn Kết	DGD	1,20		1,20	NTS	Xã Đoàn Kết	
167	Trường THCS Hồng Phong	DGD	0,20		0,20	LUC	Xã Hồng Phong	
168	Mở rộng trường Mầm non trung tâm	DGD	1,37	0,53	0,84	LUC	Xã Lê Hồng	
169	Mở rộng trường THCS	DGD	2,16	0,75	1,41	LUC	Xã Lê Hồng	
170	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	1,70	0,68	1,02	LUC	Xã Lê Hồng	
171	Mở rộng trường Mầm non xã Ngũ Hùng	DGD	0,89		0,89	LUC	Xã Ngũ Hùng	
171a	Mở rộng trường Tiểu học xã Ngũ Hùng	DGD	0,39		0,39	DTT	Xã Ngũ Hùng	
172	Mở rộng trường THCS xã Ngũ Hùng	DGD	0,65		0,00	LUC, NTS	Xã Ngũ Hùng	ằm trong KDC 45,01
172a	Quy hoạch đất giáo dục (Mở rộng 3 trường về QH mới An Lâu)	DGD	2,00		2,00	LUC, NTS	Xã Hồng Quang	
173	Trường Tiểu học trung tâm xã Ngô Quyền	DGD	1,03	1,03	0,00	LUC, DGT	Xã Ngô Quyền	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
174	Mở rộng trường Mầm non xã Ngô Quyền	DGD	0,50	0,50	0,00	LUC	Xã Ngô Quyền	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
175	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	0,15		0,15	NTS, DTT	Xã Phạm Kha	
176	Mở rộng trường THCS và trường tiểu học xã Tân Trào	DGD	0,70		0,70	LUC	Xã Tân Trào	
177	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	DGD	0,90		0,90	LUC	Xã Tân Trào	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
178	Xây dựng Trường Mầm non tập trung	DGD	1,78	1,78	0,00	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
179	Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang	DGD	0,68		0,68	LUC	Xã Thanh Giang	
180	Mở rộng trường THCS xã Thanh Giang	DGD	0,81		0,81	LUC	Xã Thanh Giang	
181	Mở rộng trường tiểu học xã Thanh Giang	DGD	0,93		0,93	LUC	Xã Thanh Giang	
181a	Mở rộng trường trung học, mầm non, tiểu học	DGD	1,94		1,94	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
181b	Mở rộng trường Tiểu học và THPT Phạm Kha	DGD	1,22		1,22	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
182	Mở rộng trường tiểu học, THCS Xã Thanh Tùng	DGD	0,45		0,45	LUC	Xã Thanh Tùng	
182a	Xây dựng trường tiểu học	DGD	2,00		2,00	LUC	Xã Thanh Tùng	
183	xây dựng trường mầm non	DGD	1,20	1,20	0,00	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
2.1.2.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>		31,39	2,48	28,91			
184	Quy hoạch trung tâm văn hóa thể thao huyện	DTT	2,92		2,92	LUC, MNC, DGT, DTL, MNC	TT Thanh Miện	
185	Xây dựng bể bơi trung tâm huyện	DTT	0,30		0,30	NTS	TT Thanh Miện	
186	Xây dựng sân vận động xã khu Vườn Quả	DTT	1,00		1,00	MNC	TT Thanh Miện	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
187	Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã và Ao bơi Chi Lăng Bắc	DTT	1,67		1,67	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	
188	Sân vận động trung tâm xã	DTT	1,50		1,50	LUC, NTS	Xã Chi Lăng Nam	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
189	Xây dựng sân vận động TT xã, bể bơi trung tâm, sân vận động thôn Thủ Pháp xã Đoàn Kết	DTT	1,25		1,25	LUC, NTS	Xã Đoàn Kết	
189a	Quy hoạch sân thể thao trung tâm	DTT	1,15		1,15	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
190	Quy hoạch sân thể thao thôn Thúy Lâm Xã Đoàn Tùng	DTT	0,30		0,30	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
191	Bể bơi trung tâm xã Diên Hồng, Sân vận động thôn Quang Trung, sân thể thao thôn My Động 1	DTT	0,60		0,60	LUC, NTS	Xã Hồng Phong	
192	Quy hoạch ao bơi thôn An Lâu, thôn An Sơn, thôn Hữu Chung Xã Hồng Quang	DTT	0,47		0,47	NTS, LUC	Xã Hồng Quang	
193	Quy hoạch sân thể thao thôn Hữu Chung	DTT	0,08	0,08	0,00	NTS, LUC	Xã Hồng Quang	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
194	Xây dựng bể bơi tập trung xã Lê Hồng	DTT	0,15		0,15	NTS	Xã Lê Hồng	
195	Sân thể thao thôn Chỉ Trung, khu vực Ba Hai	DTT	0,23		0,23	LUC, HNK	Xã Lê Hồng	
196	Xây dựng sân thể thao thôn Phạm Lý, thôn Phạm Tân, thôn Tiên Lữ, thôn Văn Xá	DTT	1,04		1,04	LUC	Xã Ngô Quyền	
358	Trung tâm văn hóa, thể thao	DTT	2,64	1,00	1,64	LUC	Xã Ngô Quyền	
197	Sân vận động thôn Cự Trì	DTT	0,27		0,27	LUC	Xã Ngũ Hùng	
198	Xây dựng bể bơi xã Phạm Kha, Mở rộng sân thể thao thôn Đạo Phái	DTT	0,35		0,35	LUC, NTS, HNK	Xã Phạm Kha	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
199	Quy hoạch đất sân vận động	DTT	2,03		2,03	HNK, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
200	Quy hoạch ao bơi các thôn thôn Ấp Yên, Lang Gia, Ngọc Lập, Từ Ô 1, Từ Ô 2, Hoàng Tường, An Xá, Xã Tân Trào	DTT	1,17		1,17	NTS, LUC	Xã Tân Trào	
201	Xây dựng và mở rộng sân vận động trung tâm xã và các thôn Từ Ô 1, Hoàng Tường, Ấp Yên, An Xá	DTT	2,67	1,40	1,27	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
202	Xây dựng bể bơi, sân vận động TT xã và các thôn, Đan Giáp, Phù Tải 1	DTT	4,15		4,15	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
203	Xây dựng sân vận động trung tâm Xã Thanh Tùng	DTT	1,48		1,48	LUC	Xã Thanh Tùng	
203a	Ao bơi thôn Đông, thôn Đoàn Phú	DTT	0,40		0,40	NTS	Xã Thanh Tùng	
203b	Ao bơi thôn La Xá	DTT	0,17		0,17	NTS	Xã Thanh Tùng	
203c	Sân vận động, nhà đa năng xã	DTT	2,10		2,10	LUC, NTS	Xã Phạm Kha	
204	Quy hoạch sân vui chơi khu di tích thôn Gia Cốc	DTT	0,10		0,10	LUC	Xã Tứ Cường	
205	Quy hoạch sân thể thao thôn Gia Cốc	DTT	0,10		0,10	LUC	Xã Tứ Cường	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
206	Xây dựng sân vận động TT xã	DTT	1,10		1,10	LUC	Xã Tứ Cường	
2.1.2.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>		5,68	0,00	5,68			
48	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện các năm 2021	DNL.	0,18		0,18	LUC	Huyện Thanh Miện	
49	Lắp đặt các bộ Recloser trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương	DNL.	0,005		0,005	LUC	Huyện Thanh Miện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
50	Cải tạo lưới điện hạ thế huyện Thanh Miện năm 2021	DNL.	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện	
51	Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14	DNL.	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện	
52	Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14	DNL.	0,03		0,03	LUC, DGT	Huyện Thanh Miện	
54	Xây dựng mới đường dây 22kV và chuyển nhánh Phạm Kha lộ 373 E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL.	0,28		0,28	LUC	Huyện Thanh Miện	
55	Lắp đặt các bộ tụ bù trung áp trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương	DNL.	0,01		0,01	LUC	Huyện Thanh Miện	
56	Cải tạo lưới điện 0,4kV xã Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện	DNL.	0,005		0,005	LUC	Huyện Thanh Miện	
57	Cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV lộ 474 E8.14 - ĐL Thanh Miện	DNL.	0,09		0,09	LUC	Huyện Thanh Miện	
58	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2022	DNL.	0,13		0,13	LUC	Huyện Thanh Miện	
59	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL.	0,02		0,02	LUC	Huyện Thanh Miện	
60	Sửa chữa, cải tạo ĐZ 22kV lộ 472E8.14 - ĐL Thanh Miện	DNL.	0,08		0,08	LUC	Huyện Thanh Miện	
61	Sửa chữa, cải tạo ĐZ 22kV lộ 476E8.14 - ĐL Thanh Miện	DNL.	0,08		0,08	LUC	Huyện Thanh Miện	
62	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2023	DNL.	0,10		0,10	LUC	Huyện Thanh Miện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
63	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 373E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL.	0,02		0,02	LUC	Huyện Thanh Miện	
64	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2024	DNL.	0,14		0,14	LUC	Huyện Thanh Miện	
65	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 376E8.3 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL.	0,04		0,04	LUC	Huyện Thanh Miện	
66	Cải tạo lộ 173E8.1 cũ đoạn từ cột 124 đến cột 143 sang cấp điện áp 22kV	DNL.	0,02		0,02	LUC	Huyện Thanh Miện	
67	Xây dựng các xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Thanh Miện 2	DNL.	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện	
68	Xây dựng đường dây mạch kép 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện 2 cấp điện cho KCN Thanh Tùng huyện Thanh Miện	DNL.	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện	
69	Xây dựng đường dây mạch kép 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện 2 cấp điện cho KCN Đoàn Tùng huyện Thanh Miện	DNL.	0,42		0,42	LUC	Huyện Thanh Miện	
70	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2025	DNL.	0,17		0,17	LUC	Huyện Thanh Miện	
71	ĐZ 110kV và TBA 110kV Thanh Miện 2	DNL.	1,43		1,43	LUC	Huyện Thanh Miện	
72	Xây dựng mới ĐZ liên lạc từ TBA 110kV Thanh Miện đi nhánh Hồng Khê	DNL.	0,18		0,18	LUC	Huyện Thanh Miện	
73	Xây dựng mới các xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Thanh Miện	DNL.	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện	
	Đường dây 500 Kv Nhiệt điện Nam Định 1-Phổ Nối	DNL.	1,37		1,37	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
74	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện các năm 2026, 2027, 2028, 2029, 2030	DNL.	0,75		0,75	LUC	Huyện Thanh Miện	
2.1.2.8	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>		14,40	0,00	14,40			
348	Đất bãi thải, xử lý rác khu An Lạc	DRA	1,70		1,70	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
349	Mở rộng bãi tập kết rác thải tập trung	DRA	0,20		0,20	NTS	TT Thanh Miện	
350	Quy hoạch Bãi rác tập trung thôn Phạm Khê	DRA	0,50		0,50	NTS	Xã Cao Thắng	
351	Quy hoạch bãi rác thải thôn Phương Khê	DRA	1,00		1,00	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	
352	Bãi rác tập chung xã	DRA	0,40		0,40	LUC	Xã Chi Lăng Nam	
353	Quy hoạch bãi rác thôn Thủ Pháp	DRA	0,50		0,50	LUC	Xã Đoàn Kết	
354	Mở rộng bãi rác tập trung xã Đoàn Tùng	DRA	1,00		1,00	LUC, DGT	Xã Đoàn Tùng	
355	Quy hoạch bãi rác thôn Đồng Châm	DRA	0,18		0,18	HNK	Xã Hồng Phong	
356	Quy hoạch khu xử lý rác thải - thôn An Lâu (đồng Hồ)	DRA	1,50		1,50	LUC	Xã Hồng Quang	
357	Mở rộng Bãi rác thải tập trung của xã	DRA	0,40		0,40	LUC	Xã Lam Sơn	
359	Nhà máy xử lý rác	DRA	5,00		5,00	LUC	Xã Ngũ Hùng	
360	Quy hoạch bãi rác tập trung An Xá, thôn Từ Ô	DRA	0,52		0,52	LUC	Xã Tân Trào	
361	Mở rộng bãi rác tập Trung	DRA	0,20		0,20	LUC	Xã Thanh Giang	
362	Mở rộng bãi rác các thôn	DRA	0,30		0,30	LUC	Xã Thanh Tùng	
363	Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phú Mễ, an Khoái, An Nghiệp, Gia Cốc (1)	DRA	1,00		1,00	LUC	Xã Tứ Cường	
2.1.2.9	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>		8,09	3,23	4,86			
119	Mở rộng chùa Tòng Hóa	TON	0,10		0,10	DVH	Xã Đoàn Kết	
120	Quy hoạch đất chùa thôn Hòa Bình, Bằng Bộ	TON	0,20		0,20	DVH, NTS	Xã Cao Thắng	
121	Mở rộng chùa Lê Trung	TON	0,05	0,05	0,00	TSN	Xã Đoàn Tùng	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
122	Mở rộng Nhà thờ Thủy Lâm	TON	0,05	0,05	0,00	TSN	Xã Đoàn Tùng	
123	Mở rộng chùa Nhiếp Xá	TON	0,26		0,26	NTS, DTL	Xã Hồng Phong	
124	Xây dựng Chùa Vạn Phúc, Lam Sơn	TON	0,09		0,09	LUC, NTS	Xã Lam Sơn	
125	Mở rộng Chùa Hội Yên	TON	0,08		0,08	LUC	Xã Chi Lăng Nam	
126	Mở rộng chùa Phúc Lâm, thôn Hoành Bồ	TON	0,56	0,17	0,39	NTS	Xã Lê Hồng	
127	Mở rộng chùa Quốc Tuấn, thôn Chi Trung	TON	0,45	0,20	0,25	NTS	Xã Lê Hồng	
128	Mở rộng nhà thờ Phương Quan	TON	2,20	1,56	0,64	NTS	Xã Lê Hồng	
129	Mở rộng nhà thờ Thanh Xá, thôn Phí Thanh Xá	TON	1,12	0,57	0,55	NTS	Xã Lê Hồng	
130	Mở rộng chùa Phúc Long	TON	0,05		0,05	NTS	Xã Phạm Kha	
131	Chùa An Xá	TON	0,50		0,50	HNK	Xã Tân Trào	
132	Chùa Sộp	TON	0,60	0,25	0,35	HNK	Xã Tân Trào	
133	Chùa Từ Ô	TON	0,90		0,90	HNK	Xã Tân Trào	
134	Xây dựng chùa thôn Đông, MR Chùa Đào Lâm	TON	0,80	0,30	0,50	NTS	Xã Thanh Tùng	
135	Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0,08	0,08	0,00	HNK, NTS	Xã Thanh Tùng	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
2.1.2.10	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		21,32	0,00	21,32			
330	Mở rộng nghĩa địa khu Phương Hoàng Thượng	NTD	0,05		0,05	LUC	TT Thanh Miện	
331	Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện	NTD	4,50		4,50	LUC, CLN	TT Thanh Miện	
332	MR nghĩa địa thôn Phú Khê, Phương Khê	NTD	0,75		0,75	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	
332a	Nghĩa trang tập trung	NTD	2,74		2,74	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
333	Đất nhĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,24		1,24	LUC	Xã Chi Lăng Nam	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
334	Đất nghĩa địa thôn Bùi Xá, Châu Quan, Từ Xá, Thủ Pháp, Tòng Hóa	NTD	0,65		0,65	LUC	Xã Đoàn Kết	
335	Quy hoạch điểm nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,50		0,50	LUC, DGT	Xã Đoàn Tùng	
336	Mở rộng và xây dựng nghĩa trang cát táng thôn Quang Trung khu 5, Đoàn Kết Khu Đồng Đào, thôn Đoàn Kết Khu Đồng Đào, Thống Nhất khu đồng Vòng, An Phong, My Động 1, My Động 2, Tiên Động	NTD	0,69		0,69	LUC, NTS, CLN	Xã Hồng Phong	
337	Quy hoạch Nghĩa trang tập trung	NTD	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
338	Quy hoạch Nghĩa địa tập trung	NTD	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Lam Sơn	
339	Mở rộng nghĩa địa các thôn: thôn Đạo Lâm; thôn Đỗ Thượng; thôn Đỗ Hạ, Làng Đạo Phái	NTD	2,18		2,18	LUC, MNC	Xã Phạm Kha	
340	Mở rộng nghĩa địa các thôn An Xá; thôn Lang Gia; thôn Từ Ô; thôn Hoàng Tường, xã Tân Trào	NTD	0,80		0,80	LUC	Xã Tân Trào	
341	Xây dựng nghĩa trang tập chung xã, NT thôn La Xá, mở rộng nghĩa trang các thôn	NTD	2,12		2,12	LUC	Xã Thanh Tùng	
342	Mở rộng Nghĩa địa Phù Tả 1, Phù Tả 2, Đan Giáp	NTD	1,35		1,35	LUC	Xã Thanh Giang	
342a	Mở rộng Nghĩa địa các thôn Cao Lý, Hòa Bình, Phạm Khê, Bằng Bộ	NTD	0,20		0,20	LUC	Xã Cao Thắng	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
343	Mở rộng nghĩa địa Thôn An Khoái (Hổ Giun), An Khoái (Ma Lái), An Nghiệp, Gia Cốc (Bà cú Sứ), Gia Cốc (Đồng Quân), Phú Mỹ,	NTD	1,55		1,55	LUC	Xã Tứ Cường	
2.1.2.1 l	Đất chợ		2,91	0,00	2,91			
241	Chợ thôn Phú Mỹ	DCH	0,80		0,80	LUC	Xã Tứ Cường	
242	Chợ La Ngoại mới	DCH	0,40		0,40	HNK	Xã Ngũ Hùng	Nằm trong khu dân cư 45 ha
243	Đất chợ	DCH	0,12		0,12	NTS	Xã Chi Lăng Nam	
244	Quy hoạch Chợ mới xã Lam Sơn	DCH	0,30		0,30	HNK, DTL, DGT	Xã Lam Sơn	Nằm trong khu đô thị mới Thanh Miện
244a	Mở rộng Chợ Độ	DCH	0,29		0,29	LUC, DTL, DGT	Xã Phạm Kha	
245	Xây dựng chợ TT	DCH	1,00		1,00	HNK	TT Thanh Miện	Nằm trong khu đô thị mới Nam chợ Neo
2.1.3	Đất danh lam thắng cảnh	DHT	21,20	3,20	18,00			
246	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	DDL	21,20	3,20	18,00	LUC, ONT, DGT	Xã Chi Lăng Nam	
2.1.4	Đất ở tại nông thôn	DHT	641,24	0,20	641,04			
2.1.4.1	Đất ở tại nông thôn cấp trên	DHT	408,33	0,00	408,33			
101b	Khu đô thị mới hai bên đường 392 huyện Thanh Miện	ONT	230,00		230,00	LUC, HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng, Đoàn Tùng	ĐL
101c	Khu dân cư mới xã Thanh Tùng (PACIFIC)	ONT	20,00		20,00	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	ĐL

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
100	Xây dựng KDC mới xã Cao Thắng	ONT.	21,60		21,60	LUC, DRA, NTD DGT, DTL	Xã Cao Thắng	KH21
101	Quy hoạch khu dân cư tập trung và Trung tâm thương mại DV thôn Phương Khê, Tào Khê	ONT.	10,60		10,60	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	KH21
323	Quy hoạch KDC tập trung khu Đồng Lâm thôn Tào Khê	ONT.	4,80		4,80	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	ĐL
104	KDC mới Phạm Lâm, Đoàn Tùng	ONT.	9,60		9,60	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, SON	Xã Đoàn Tùng	ĐL
106	Khu Dân cư tập trung xã Hồng Quang	ONT.	7,65		7,65	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	KH21
278	Quy hoạch khu dân cư tập trung khu Nhân Giồng thôn Thọ Trương	ONT.	2,92		2,92	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn	ĐL
113	Khu Dân cư Trung tâm xã Ngũ Hùng	ONT.	45,00		45,00	LUC, HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	ĐL
115	Khu dân cư mới xã Tân Trào (thôn Hoàng Tường)	ONT.	25,26		25,26	LUC, CLN, NTS, NKH, DGT, DTL	Xã Tân Trào	ĐL
116	Khu dân cư tập trung (giai đoạn 1)	ONT.	10,00		10,00	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	ĐL
117	Xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Phú	ONT.	11,00		11,00	LUC, DGT, DTL, NTD	Xã Thanh Tùng	KH21

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
118	Xây dựng KDC mới xã Tứ Cường	ONT.	9,90		9,90	LUC, NTS DGT, DTL	Xã Tứ Cường	KH21
2.1.4.2	<i>Đất ở tại nông thôn cấp huyện</i>	<i>DHT</i>	<i>234,17</i>	<i>0,20</i>	<i>233,97</i>			
249	Quy hoạch đất ở khu Đất Cát thôn Cao Lý sang đất ở	ONT.	7,76		7,76	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	ĐL
248	Đất giãn dân khu Sau Hàng thôn Bằng Bộ	ONT.	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
250	Quy hoạch khu Đất Cát thôn Hòa Bình sang đất ở	ONT.	2,00		2,00	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
247	Điểm dân cư mới thôn Hòa Bình	ONT.	0,02		0,02	CLN	Xã Cao Thắng	
324	Quy hoạch điểm dân cư khu Ma Dạ, Phương Khê	ONT.	0,80		0,80	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	KH21
325	Quy hoạch điểm dân cư khu Cửa kho thôn Phú Khê	ONT.	1,12		1,12	LUC, DGT, NTS, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	KH21
252	Đất ở Thôn Triều Dương	ONT.	2,59		2,59	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	ĐL
251	Xây dựng điểm dân cư và tái định cư cho các hộ di chuyển thực hiện dự án Đào cò tại thôn An Dương xã Chi Lăng Nam	ONT.	3,73		3,73	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	
251a	Xây dựng điểm dân cư tập trung Hội Yên	ONT.	4,05		4,05	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	
253	Điểm dân cư Thôn Từ Xá	ONT.	5,80		5,80	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	ĐL
254	Điểm dân cư Thôn Thủ Pháp	ONT.	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	
256	Điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm (Đông Toi, Đồng Châu)	ONT.	1,60		1,60	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	KH21

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
102	Điểm dân cư mới số 1 xã Đoàn Tùng	ONT.	1,10		1,10	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	KH21
258	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm (Khu Cổng Cãi)	ONT.	1,49		1,49	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	KH21
259	Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ	ONT.	3,30		3,30	LUC, CLN, NTS, DTL SON	Xã Đoàn Tùng	KH21
257	Xây dựng điểm dân cư khu trạm bơm A	ONT.	1,03		1,03	LUC, CLN, NTS, DTL,	Xã Đoàn Tùng	
258a	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm (Khu Đồng Sau)	ONT.	7,59		7,59	LUC, HNK, NTS, CLN DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
258c	Điểm dân cư mới thôn Đào Lâm	ONT.	0,21		0,21	DGD	Xã Đoàn Tùng	
258d	Điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm	ONT.	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
260	Xây dựng điểm dân cư thôn Quang Trung	ONT.	5,09		5,09	LUC	Xã Hồng Phong	KH21
268	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong (cạnh bư điện xã)	ONT.	1,01		1,01	NTS	Xã Hồng Phong	KH21
262	Đất ở Gần chợ mới thôn Tiên Động	ONT.	0,47		0,47	LUC, NTS	Xã Hồng Phong	ĐL
264	Đất ở Khu Đồng Dè thôn Tiên Động	ONT.	2,82		2,82	NTS	Xã Hồng Phong	
265	Đất ở Khu Đồng Chốc giáp bên xe mới (thôn Tiên Động)	ONT.	5,94		5,94	LUC	Xã Hồng Phong	
266	Đất ở thôn My Động II (giáp trường mầm non)	ONT.	0,08		0,08	CLN	Xã Hồng Phong	
267	Đất ở thôn My Đồng gần Ông Quảng	ONT.	2,12		2,12	CLN	Xã Hồng Phong	
263	Đất ở Gần khu DV TTCN thôn Tiên Động (Sau bà Trác)	ONT.	2,47		2,47	LUC	Xã Hồng Phong	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
270	Quy hoạch điểm dân cư ông Lễ thôn Liên Đông	ONT.	0,20	0,20	0,00	LUC, NTS	Xã Hồng Quang	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
272	Điểm dân cư Trạm bơm Bích Thủy - thôn Bích Thủy	ONT.	3,75		3,75	LUC	Xã Hồng Quang	ĐL
275	Quy hoạch điểm Dân cư ông Oanh - thôn Liên Đông	ONT.	0,40		0,40	LUC	Xã Hồng Quang	ĐL
276	Quy hoạch điểm Dân cư phía Nam kho Lương thực - thôn Liên Đông	ONT.	0,70		0,70	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	ĐL
269	Điểm dân cư Mả Lễ (nối tiếp cống Thầy Sở) - thôn Liên Đông	ONT.	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
271	Điểm Dân cư ông Loạt - thôn Bích Thủy	ONT.	0,30		0,30	LUC	Xã Hồng Quang	
273	Quy hoạch điểm Dân cư ông Quang - thôn Bích Thủy	ONT.	0,05		0,05	NTS	Xã Hồng Quang	
274	Quy hoạch điểm dân cư phía Tây nhà văn hóa thôn An Sơn	ONT.	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
275a	Quy hoạch điểm dân đồng Thụy phía Bắc đường 393	ONT.	4,50		4,50	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
275c	Điểm dân Cầu Đẳng Ngộn - thôn Liên Đông	ONT.	1,50		1,50	LUC, HNK, DTL	Xã Hồng Quang	
275g	Quy hoạch điểm dân cư Cửa Đình thôn An Lâu	ONT.	2,30		2,30	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
275h	Quy hoạch điểm dân cư Phía Tây khu dân cư mới Hồng Quang	ONT.	1,70		1,70	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
279	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thọ Xuyên (phần còn lại thôn Thọ Xuyên)	ONT.	0,01		0,01	NTS	Xã Lam Sơn	KH21
279a	Khu dân cư mới phía Đông xã Lam Sơn	ONT.	10,00		10,00	LUC, DGT, DTL	Xã Lam Sơn	ĐL

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
277	Quy hoạch đất ở Chăm Vỡ thôn Thọ Xuyên	ONT.	0,30		0,30	DTT, LUC	Xã Lam Sơn	
278a	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Kim Trang Tây	ONT.	3,48		3,48	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn	
278b	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Kim Trang Đông	ONT.	2,04		2,04	LUC, DTL, DGT, CLN,NTS	Xã Lam Sơn	
109	Quy hoạch khu dân cư tập trung Thầy Tây	ONT.	3,59		3,59	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn	
281	Đất ở thôn Phí Thanh Xá, thôn Chi Trung (khu Đầm Đê)	ONT.	2,15		2,15	LUC, HNK; DGT; DTL	Xã Lê Hồng	KH21
	Dân cư thôn Đạo Phái	ONT.	0,41		0,41	LUC, HNK; DGT; DTL	xã Phạm Kha	KH21
283	Đất ở thôn Chi Trung, khu vực Ba Hai	ONT.	0,50		0,50	LUC	Xã Lê Hồng	ĐL
284	Đất ở thôn Vĩnh Mộ (khu Sau Trại)	ONT.	1,47		1,47	LUC	Xã Lê Hồng	ĐL
282	Đất ở thôn Hoành Bồ (khu Đường Cao)	ONT.	0,59		0,59	LUC, HNK; DGT; DTL	Xã Lê Hồng	
285	Đất ở thôn Chi Trung (khu Đồng Soi trên)	ONT.	2,57		2,57	LUC	Xã Lê Hồng	
287	Điểm dân cư thôn Đại Đồng	ONT.	2,06		2,06	LUC	Xã Lê Hồng	
111	Khu dân cư tập trung Văn Xá	ONT.	9,90		9,90	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	ĐL
112	Đất Khu dân cư mới Ngô Quyền	ONT.	9,90		9,90	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	ĐL
289	Điểm dân cư thôn Phạm Tân (Cánh Sốc)	ONT.	0,40		0,40	LUC	Xã Ngô Quyền	ĐL
290	Điểm dân cư thôn Phạm Xá (Cù Từ)	ONT.	2,40		2,40	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	ĐL
295	Điểm dân cư thôn Văn Xá (Đồng Bọc)	ONT.	0,98		0,98	LUC	Xã Ngô Quyền	ĐL
292	Điểm dân cư thôn Tiên Lữ (Bồ Đề)	ONT.	0,80		0,80	LUC	Xã Ngô Quyền	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
299	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng	ONT.	1,04		1,04	LUC	Xã Ngũ Hùng	KH21
301	Đất quán kinh doanh (trước năm 1993)	ONT.	0,30		0,30	NTS	Xã Ngũ Hùng	KH21
302	Điểm dân cư thôn La Ngoại Khu đồng Cửa quán - Rạng xoan	ONT.	7,08		7,08	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	ĐL
298	Cải tạo, xây dựng các nhà hạt đường bộ thành đất ở	ONT.	0,26		0,26	DGT	Xã Ngũ Hùng	
302a	Điểm dân cư thôn Tiêu Lâm Khu đồng Sắn Ngoài	ONT.	2,95		2,95	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
114	Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha	ONT.	12,30		12,30	LUC, HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	KH21
304	Đất ở ven Tỉnh lộ 393 (Khu Cầu Tre, Giữa Đồng)	ONT.	2,71		2,71	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	ĐL
307	Quy hoạch đất ở sau UBND xã	ONT.	0,83		0,83	HNK, NTS	Xã Phạm Kha	
306	Quy hoạch đất ở khu Sau Hương, Lò Ngói, Sau Thùy Công Quyền, thôn Đạo Lâm	ONT.	4,40		4,40	LUC, HNK, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
309a	Điểm dân cư cạnh chợ Độ	ONT.	1,73		1,73	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
309b	Điểm dân cư thôn Đỗ Hạ	ONT.	1,36		1,36	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
311	Điểm dân cư mới xã Tân Trào (Khu ông Bầu-Ngọc Lập)	ONT.	7,70		7,70	LUC, NTS	Xã Tân Trào	KH21
313	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá	ONT.	1,17		1,17	LUC	Xã Tân Trào	KH21
312	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Từ Ô	ONT.	5,90		5,90	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tân Trào	ĐL

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
313a	Xây dựng điểm dân cư thôn Ngọc Lập	ONT.	0,68		0,68		Xã Tân Trào	
313b	Xây dựng điểm dân cư sau trường thôn Từ Ô	ONT.	1,42		1,42		Xã Tân Trào	
310	Điểm dân cư thôn Lang Gia	ONT.	4,10		4,10	LUC	Xã Tân Trào	
315b	Điểm dân cư Đồng Dè thôn Phù Tãi 2	ONT.	7,40		7,40	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	ĐL
316	Điểm dân cư mới thôn Phù Tãi 2	ONT.	1,60		1,60	LUC	Xã Thanh Giang	ĐL
314	Điểm dân cư mới thôn Tiêu Sơn (Khu trại Lợn)	ONT.	2,30		2,30	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
315a	Điểm dân cư thôn Phù Tãi 1 (Khu trường học cũ)	ONT.	0,51		0,51	DGD	Xã Thanh Giang	
317e	Điểm dân cư và dịch vụ thương mại La Xá	ONT.	0,99		0,99	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	ĐL
317	Điểm dân cư thôn Đông	ONT.	3,06		3,06	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
317b	Điểm dân cư mới phĩ Bắc La Xá	ONT.	1,35		1,35	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
317c	Điểm dân cư mới thôn Đông	ONT.	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
318	Điểm dân cư thôn La Xá	ONT.	1,90		1,90	LUC, DNL	Xã Thanh Tùng	
321	Phía Bắc doanh trại bộ đội thôn An Khoái	ONT.	2,30		2,30	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	ĐL
318a	Điểm dân cư Phú Mễ	ONT.	0,87		0,87	LUC, HNK	Xã Tứ Cường	
318b	Điểm dân cư Cầu Dậu, Đất Cát, thôn Giao Cốc	ONT.	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
319	Đất trạm biến thế cũ	ONT.	0,02		0,02	DNL	Xã Tứ Cường	
320	Điểm dân cư Đồng trở, An Khoái	ONT.	4,10		4,10	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Đất xử lý dôi dư tại các xã, thị trấn	ONT.	5,70	0,00	5,70	CLN, NTS	Các xã, thị trấn	KH21
2.1.5	Đất ở đô thị	DHT	354,04	0,00	354,04			
80	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo	ODT.	7,90		7,90	LUC, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
81	Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	ODT.	35,00		35,00	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, MNC, SON,...	TT Thanh Miện	
82	Khu đô thị mới Thanh Miện	ODT.	91,34		91,34	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, HNK, MNC, SON,...	TT Thanh Miện- Xã Lam Sơn	
85	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thanh Miện	ODT.	165,00		165,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
91	Quy hoạch khu đô thị phía Đông thị trấn	ODT.	38,80		38,80	LUC, DYT, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
87	Quy hoạch đất ở khu Ao gần đình An Lạc	ODT.	0,03		0,03	NTS	TT Thanh Miện	
84	Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Thái	ODT.	4,09		4,09	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
88	Quy hoạch đất ở khu Ao giáp nhà văn hóa khu Phụng Hoàng Hạ	ODT.	0,05		0,05	NTS	TT Thanh Miện	
89	Quy hoạch đất ở Khu ao giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	ODT.	0,06		0,06	NTS	TT Thanh Miện	
92	Mở rộng khu dân cư Phù Nội	ODT.	1,12		1,12	LUC, NTS	TT Thanh Miện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
93	Quy hoạch đất ở tại ao ông Tắt thôn Phù Nội	ODT.	0,08		0,08	NTS	TT Thanh Miện	
94	Quy hoạch đất ở tại trường mầm non trung tâm (chuyển vị trí)	ODT.	0,22		0,22	DGD	TT Thanh Miện	
83	Khu dân cư An Lạc	ODT.	5,00		5,00	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
95	Chuyển các nhà văn hóa và sân thể thao trong khu dân cư sang đất ở (thôn Triệu Thái)	ODT.	0,35		0,35	DTT, DVH	TT Thanh Miện	
96	Khu dân cư Bất Nạo, TT Thanh Miện	ODT.	4,50		4,50	LUC, CLN, NTS	TT Thanh Miện	
97	Khu đô thị thị trấn Thanh Miện	ODT.	1,00		1,00	TSC	TT Thanh Miện	
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DHT	4,56	0,65	3,91			
77	Di chuyển trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0,40		0,40	LUC	TT Thanh Miện	
78	Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	TSC	0,81		0,81	DGD	TT Thanh Miện	
79	Xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0,50		0,50	LUC	TT Thanh Miện	
327	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tứ Cường	TSC	0,03	0,03	0,00	LUC	Xã Tứ Cường	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
328	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Trào	TSC	0,62	0,62	0,00	NTS	Xã Tân Trào	Hoàn Thiện thủ tục chuyển mục đích
328a	Mở rộng trụ sở làm việc UBND xã	TSC	0,25		0,25	LUC	Xã Chi Lăng Nam	
328b	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã	TSC	1,45		1,45	LUC	Xã Hồng Phong	
328c	Mở rộng trụ sở làm việc UBND xã	TSC	0,20		0,20	NTS	Xã Hồng Phong	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
329	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã	TSC	0,30		0,30	LUC	Xã Cao Thắng	
2.1.7	Đất tín ngưỡng	DHT	0,35	0,00	0,35			
344	Quy hoạch Đình làng - thôn Liên Đông	TIN	0,05		0,05	DVH, NTS	Xã Hồng Quang	
346	Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tòng Hóa	TIN	0,09		0,09	DVH	Xã Đoàn Kết	
347	Xây dựng đình Hoàng Tường	TIN	0,21		0,21	LUC	Xã Tân Trào	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		381,86	0,66	381,20			
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ		128,62	0,00	128,62			
<i>2.2.1.1</i>	<i>Đất thương mại dịch vụ cấp trên</i>		<i>7,21</i>	<i>0,00</i>	<i>7,21</i>			
139	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc	TMD	5,69		5,69	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	KH21
138	Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda)	TMD	0,32		0,32	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	KH21
136	Dự án đầu tư khách sạn Thái Dương của công ty TNHH Thái Hiếu	TMD	0,32		0,32	LUC, NTS, CLN, DTL, DGT	Xã Đoàn Tùng	KH21
137	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiên Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiên Mạnh	TMD	0,90		0,90	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	KH21
<i>2.2.1.2</i>	<i>Đất thương mại dịch vụ cấp huyện</i>		<i>121,41</i>	<i>0,00</i>	<i>121,41</i>			
368	Quy hoạch khu dịch vụ thương mại Thái Thạch	TMD	11,00		11,00	LUC, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	KH21
413	Đất dịch vụ thương mại khu con cá thôn La Xá	TMD	10,55		10,55	LUC, DGT	Xã Thanh Tùng	KH21

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
386	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận	TMD	0,50		0,50	LUC; NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	KH21
387	Dịch vụ thương mại phía bắc đường 38b từ đèn đỏ đến ao ông Sỹ	TMD	5,10		5,10	LUC, CLN	Xã Tứ Cường	KH21
388	Dịch vụ thương mại phía Nam đường 38b từ đèn đỏ đến đường xã	TMD	10,30		10,30	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	KH21
366a	Đất thương mại dịch vụ Đăng La	TMD	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	#REF!
366	Đất thương mại dịch vụ khu đồng Cửa Hàng	TMD	1,97		1,97	CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
369	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ khu Làn Đình thôn Bằng Bộ	TMD	2,00		2,00	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
370	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại khu Đồng Đen thôn Cao Lý	TMD	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
385h	Đất thương mại dịch vụ khu Sài Vàng	TMD	2,50		2,50	HNK	Xã Chi Lăng Bắc	
371a	Đất thương mại dịch vụ, Trung tâm tổ chức sự kiện thôn Thúy Lâm	TMD	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
385l	Đất thương mại dịch vụ khu sông Bồi thôn My Đồng	TMD	5,09		5,09	BHK, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
385p	Đất thương mại dịch vụ Tiên Động	TMD	7,10		7,10	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
384b	Trung tâm đổi mới sáng tạo	TMD	10,00		10,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
384a	Đất thương mại dịch vụ đồng Vàng, Đồng Phát Ngoài	TMD	1,60		1,60	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
371b	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,00		10,00	LUC,NTS, NTD, DGT, DTL	Xã Lam Sơn	
380	Khu thương mại dịch vụ thôn Phương Quan (khu Trại Cá)	TMD	5,63		5,63	NTS	Xã Lê Hồng	
379	Khu thương mại dịch vụ thôn Hoành Bỏ	TMD	5,56		5,56	NTS, DGT , DTL	Xã Lê Hồng	
381	Đất thương mại dịch vụ thôn Phạm Xá (Sau Trường)	TMD	3,00		3,00	LUC, DGT, , DGD, DTL	Xã Ngô Quyền	
383	Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Xá (sau chùa)	TMD	0,90		0,90	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
383a	Đất thương mại dịch vụ Khu Lều Mía, thôn Cự Trì	TMD	2,50		2,50	LUC	Xã Ngũ Hùng	
373	đất dịch vụ thương mại khu đồng Xạ Trường	TMD	2,27		2,27	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
375	đất dịch vụ thương mại khu Đồi vãi	TMD	2,15		2,15	CLN, NTS	Xã Ngũ Hùng	
385a	Đất thương mại dịch vụ tập trung	TMD	3,00		3,00	NTS, LUC, DGT	Xã Phạm Kha	
385b	Quỹ tiền dụng xã	TMD	0,07		0,07	HNK	Xã Phạm Kha	
377	Quy hoạch khu sinh thái dịch vụ thương mại Hồ Hoàng Tường	TMD	3,10		3,10	NTS	Xã Tân Trào	
385c	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,10		0,10	DTT	Xã Thanh Giang	
385d	Quỹ tiền dụng xã	TMD	0,07		0,07	DTT	Xã Thanh Giang	
385e	Đất dịch vụ thương mại (Khu cửa ông Tẹo)	TMD	4,25		4,25	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
378a	Đất dịch vụ thương mại nền chùa thôn Đoàn Phú	TMD	1,00		1,00	HNK, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
	Đất thương mại dịch vụ xã Hồng Quang	TMD	2,60		2,60		Xã Hồng Quang	
	Đất thương mại dịch vụ xã Lê Hồng	TMD	2,50		2,50		Xã Lê Hồng	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		140,98	0,66	140,32			
<i>2.2.2.1</i>	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh cấp trên</i>		<i>13,85</i>	<i>0,00</i>	<i>13,85</i>			
141	Nhà máy sản xuất thực phẩm của Công ty cổ phần Keki Việt Nam	SKC	2,16		2,16	LUC, MNC, DGT	TT Thanh Miện	
142	Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì màng nhựa phức hợp cao cấp của Công ty cổ phần Dragon Packaging Việt Nam	SKC	1,61		1,61	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
143	Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiên Phong	SKC	0,64		0,64	CLN, NTS	Xã Hồng Phong	
144	Mở rộng công suất Nhà máy nước sạch Tiên Phong của Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0,72		0,72	LUC, DGT	Xã Hồng Phong	
145	Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm Hera Việt Nam	SKC	0,65		0,65	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
146	Đất sản xuất kinh doanh (MR Công ty may Việt Trí)	SKC	4,00		4,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
	Trạm bơm tăng áp – Trạm cấp nước Thanh Giang	SKC	1,20		1,20	LUC	Xã Hồng Quang	
144a	Nhà cấp nước Thanh Miện (Trạm bơm 1, Xã Tiên Phong 500m2; Trạm xử lý cấp nước, xã Ngũ Hùng 1,10 ha)	SKC.	1,15		1,15	LUC, DGT, DTL	Xã Tiên Phong, Xã Ngũ Hùng	
147	Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường	SKC	0,28		0,28	LUC, DGT	Xã Tứ Cường	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
148	Mở rộng trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0,39		0,39	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
149	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công hàng may mặc của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh ADN	SKC	1,05		1,05	LUC, DTL, DGT, CLN	Xã Tứ Cường	
2.2.2.2	<i>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh cấp huyện</i>		<i>127,13</i>	<i>0,66</i>	<i>126,47</i>			
404	Đất sản xuất kinh doanh (Nguyễn Viết Nền, Trường Liên) - thôn An Sơn	SKC	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
408	Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền	SKC	0,50	0,05	0,45	LUC	Xã Ngũ Hùng	
395	Quy hoạch cơ sở sản xuất kinh doanh khu Cửa Hàng	SKC	3,57		3,57	LUC, NTS, DGT	TT Thanh Miện	
393	Chuyển diện tích đất lúa tại khu Bến Đông thôn Phạm Khê sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,58		3,58	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
393a	Đất sản xuất kinh doanh khu Đường Ngang	SKC	5,00		5,00	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
398	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	10,55		10,55	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	
405a	Quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp	SKC	30,00		30,00	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
400	Quy hoạch TTCN khu Lầm Chũng	SKC	7,33		7,33	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
405	Mở rộng tiểu thủ công nghiệp (phần còn lại của Trường; Thắng; Nền)	SKC	6,00		6,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
407	Sản xuất kinh doanh khu Đồng Đình, thôn Vĩnh Mộ	SKC	7,71	0,61	7,10	LUC, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
389	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh Thôn Phạm Xá (Thị Giờ + Đồng Giồng)	SKC	7,80		7,80	LUC, NKH, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
390	Đất sản xuất kinh doanh Thôn Phạm Xá (Đồng Giồng)	SKC	3,09		3,09	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
391	Đất sản xuất kinh doanh Thôn Vũ Xá (Cồn Quán + Trầm Vôi), Trường tiểu học cũ thôn Văn Xá	SKC	4,10		4,10	LUC, DGD, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
409	Đất Sản xuất kinh doanh khu Ao Năm - Dưới Đồng	SKC	4,00		4,00	LUC, TSN	Xã Ngũ Hùng	
409a	Đất sản xuất kinh doanh khu đồng Chấm	SKC	5,75		5,75	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
410	Đất Sản xuất kinh doanh tập trung	SKC	7,50		7,50	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
309	Đất sản xuất kinh doanh thôn Đạo Phái (khu Sỏi Đông)	SKC	0,87		0,87	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
411	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Ngọc Lập	SKC	5,40		5,40	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
415	Quy hoạch TTCN Đồng Mơ dưới chân cầu neo	SKC	5,80		5,80	LUC	Xã Tứ Cường	
416	Quy hoạch TTCN Khu bậc ca	SKC	5,50		5,50	LUC	Xã Tứ Cường	
417	Quy hoạch TTCN Khu Đồng bến dẻ	SKC	2,08		2,08	LUC	Xã Tứ Cường	
2.2.3	Đất nuôi trồng thủy sản		100,73	0,00	100,73			
418	Khu nuôi trồng thủy sản Thôn Tòng Hóa	NTS	32,73		32,73	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	
444	Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Cỏ Bông, Đồng Bùi, Đồng Cùg, Đồng Đan, Làn Gọc, Quán Đá, vùng 47, Xóc Gọc; khu Bãi Cọ, Cánh Đình, Đồng Bùi, Đồng Kỵ	NTS	68,00		68,00	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.2.4	Đất phi nông nghiệp khác		11,53	0,00	11,53			
423	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	NKH	11,53		11,53	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
2.3	<i>Các khu vực sử dụng đất khác</i>							